diskdain
FORUM
Sõ 144 / 10.2004 ISSN 1164-2378

Débat & Exposition

Musée de l'Histoire vivante
Parc Montreau, 31 boulevard Théophile Sueur - Montreuil
(M° Mairie de Montreuil - Bus 122 vers Val de Fontenay, arrêt Parc de Montreau)
www.museehistoirevivante.com
Samedi 16 octobre à 16h00
LA BATAILLE DE DIEN BIEN PHU
débat avec **Eirc Deron**, **Alain Ruscio** et **Serge Tignères**
Exposition **DE L'INDOCHINE AU VIETNAM**
jusqu'au **15 Novembre** (mercredi, jeudi, vendredi de 14h à 17h, samedi & dimanche de 14h à 18h)

Phim MÙA LEN TRÂU

của Nguyễn Võ Nghiêm Minh (dựa theo tác phẩm của Sơn Nam) sẽ ra mắt công chúng Paris vào cuối tháng 10.2004. Tác phẩm đầu tay của Nguyễn Võ Nghiêm Minh đã được giải thưởng đặc biệt của Ban giám khảo trẻ tại Liên hoan điện ảnh Locarno (tháng 8.2004), và được tuyển chọn tham gia nhiều liên hoan quốc tế (Toronto, Pusan, Chicago, Rotterdam, Amiens).

KHÔNG GIAN Lê Bá Đảng

từ 21.10 đến 13.11.2004 tại *Galerie HOA MAI*
25 rue Guénégaud, Paris 6e (tél : 01 43 25 58 10)
www.hoamaiparis.com

Triển lãm hội họa tại Thuỵ Sĩ

Bùi Suối Hoa, Đào Anh Khánh, Đinh Quân,
Lê Quảng Hà, Nguyễn Văn Cường
từ 3.9.2004 đến 25.2.2005 tại ***Hotel Arte***
Riggenbachstrasse 10
4600 OLTEN – Suisse (đt +41.62.286.68.00)
thứ hai - thứ sáu : 9g00 - 18g00 ; thứ bảy : 9g00 - 12g00

Xem lịch sinh hoạt văn hoá cập nhật trong mục Sổ Tay trên mạng internet của báo Diễn Đàn
www.diendan.org

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ
Tổng biên tập : Hà Dương Tường
Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao, Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc
Ban biên tập, quản lí, kĩ thuật :
Vũ An, Trần Hữu Dũng, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lệ, Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Thoại Phong Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyên Thắng, Hàn Thuỷ, Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Vân, Hoà Vân

Bạn đọc và Diễn Đàn

Ghi nhanh một chuyến về

HÀ NỘI : Phi trường Nội Bài thật khác hẳn so với lần trước - năm 1998 - khang trang và sang đẹp đủ tiêu chuẩn của một phi trường quốc tế mặc dù lượng máy bay lên xuống không nhiều lắm, trong sảnh của phi trường cũng vắng nhưng nghe đâu hình như sắp có đề án mở rộng để nâng cấp lên ngang tầm thế giới …

Thế là đã đi xong một vòng thăm họ hàng và bạn bè, đi đâu chuyện nhà đất cũng là đề tài nóng, cơn bệnh nhà đất có vẻ bị sốt nặng, bây giờ mình mới hiểu tại sao các cô, các cậu em họ đều bám trụ, mỗi người chỉ hơn 10 mét vuông, ở đằng nhà Hàng Bài của cô H. (giá một mét vuông ở phố Hàng Bài là 52 cây vàng) vì nếu họ giải quyết xong chuyện tranh chấp và bán được nhà thì mỗi người cũng được một số tiền đáng kể.

Chén xong bữa thịt cầy đằng nhà D. thì vừa kịp giờ gọi taxi ra ga lấy tàu đi Lào Cai -- tôi xin quảng cáo không công cho taxi Việt Nam vừa tiện và vừa rẻ : rẻ ở đây là so sánh với giá xe ôm, nếu bạn đi hai người thì giá hai chiếc xe ôm (khoảng 15 ngàn) cũng gần bằng giá một cuốc taxi (từ 15 đến 18 ngàn) với tất cả tiện nghi của nó : máy lạnh, truyền hình… (vâng, tôi tình cờ được xem một chương trình đặc biệt về họa sĩ Lê Bá Đảng trên taxi ở thành phố HCM) ; còn tiện vì bất cứ ở đâu, bạn gọi điện thì chỉ vài phút (thường không quá 5 phút) là taxi đã chờ bạn ở điểm đón dù ở trong cùng ngõ hẻm.

Ga Hà Nội nhỏ, người đông như hội, tiếng người át hẳn tiếng loa thông báo các hành khách có vé đi chuyến tàu số… được vào ke để lên tàu, may có các bạn trẻ (mà tôi lân la hỏi chuyện trong phòng đợi cùng chuyến tàu đi Sa Pa để du ngoạn dã ngoại, hình thức du lịch này đang được phát triển mạnh trong giới thanh thiếu niên ở nhà) nhắc chứ không thì đã bị nhỡ tàu.

Sau 3 ngày hưởng không khí mát mẻ và nhẹ nhàng của một thị trấn nhỏ miền núi, chúng tôi trở về HN, vẫn cái ồn ào và nóng oi bức nặng nề báo hiệu trước một cơn giông. Không biết những tuyến đường tàu khác như thế nào chứ tuyến đường tàu HN-Lào Cai rất đầy đủ tiện nghi, tàu rời ga vào khoảng 8-9 giờ tối, nếu bạn mua vé có couchette và nếu hơn nữa có máy lạnh thì bảo đảm bạn sẽ ngủ một giấc cho đến khi tàu vào ga, chỉ xin lưu ý các bạn lấy tàu ở VN, trước khi ra khỏi nhà ga đừng vứt vé vội, bạn sẽ « được » soát vé lúc ra, chắc chỉ có Hỏa Xa VN mới áp dụng thủ tục này.

Thế là mình bị giam chân ở lại HN, dự định đi chơi núi Yên Tử và Côn Linh bị hỏng vì mưa, mưa 3 ngày liền không dứt hạt.

Được Q. dẫn đi xem khu phố chuyên bán phần mềm và trò chơi sao chép lậu. Ở đây, bạn có thể tìm thấy được hầu hết những gì bạn muốn và tất cả sản phẩm trí tuệ đều bình đẳng với giá 9000đ/một đĩa. Tôi muốn mua một bộ đĩa dạy tiếng Việt cho các cháu sinh trưởng ở nước ngoài mà tôi thấy trong quyển catalogue của tiệm thì được trả lời là không có, hỏi thêm và đưa hình bìa ghi rõ là « phương pháp học tiếng Việt cho người nước ngoài » thì được người bán hàng khuyên đừng mua vì đĩa đó dạy phát âm theo giọng Nam chứ không phải giọng Việt ☹

HUẾ : Huế vẫn thơ mộng, êm ả như dòng sông Hương. Festival Huế mấy năm gần đây đã làm thay đổi một phần bộ mặt của đường phố, đem lại một phần sinh lực mới cho thành phố.

Nhưng ở đây vào internet coi Diễn Đàn sẽ bị tường lửa chặn ☺.

SÀI GÒN : Sài Gòn nhìn từ trên máy bay tối thứ bảy khoảng 19h thật « ấn tượng », tất cả những tuyến đường chính vào thành phố đặc đèn xe, tạo nên những lằn sáng chằng chịt rất là đẹp mắt.

Cũng như mọi lần, khi đặt chân xuống SàiGòn tôi đều bị hút ngay vào vòng quay của cuộc sống một cách tự nhiên, không một lời mời, không cần thời gian tối thiểu để thích nghi với sinh hoạt bình thường.

Sài Gòn đông người hơn, thành phố cũng nới rộng ra nhưng vẫn vậy, tôi vẫn lái xe máy đi khắp nơi (khu hàng Xanh, bà Chiểu, ông Tạ, Chợ Lớn, Quận hai mới quy hoạch sau này…) mà không lạc và không đụng xe, thật ra lái xe ở đây không khó như mình tưởng nếu áp dụng lô-gíc di chuyển như người đi bộ, chẳng hạn như khi đi trong một dòng người đi bộ bạn có bao giờ chờ người khác ngừng lại hẳn cho bạn đi không, mà mình phải nương theo dòng xe, lách người để tiến về trước.

Sài Gòn cũng là thành phố « văn hoá quần chúng», chỉ cần 80 000 đồng, bạn có thể có được một bức Van Gogh hoặc Đỗ Quang Em bày bán hà rầm ở những phố đông khách du lịch, không biết vấn đề bản quyền như thế nào ?

Chuyến về VN lần này vui nhiều hơn buồn, những nơi đi qua thấy được nhiều điều tích cực, những công trình xây dựng mọc lên khắp nơi, xã hội đang vươn mình hướng về phía trước. Có một tín hiệu đối với tôi rất là quan trọng, là bắt đầu tái sinh lại tầng lớp trung lưu, trí thức, gây dựng đời sống, làm giàu bằng chất xám và lao động thực sự, những giá trị gia đình bắt đầu được phục hồi, hy vọng những nhân tố tốt được nhân lên thật nhanh để thiểu số đó mau mau trở thành đa số trong xã hội VN.

Trên đây là những cảm nhận rất chủ quan, và cục diện.

K.Q. (*Bourg La Reine*, Pháp)

Tín buồn

Bà ***Nguyễn Thị Cang***

(pháp danh ***Diệu Cường***)

đã từ trần ngày 17.8.2004 tại tư gia, thọ 82 tuổi. Lễ an táng đã cử hành ngày 20.8 tại nghĩa trang Thiais (Pháp).

Nguyễn Anne-Marie và toàn thể gia đình xin thông báo cùng quyến thuộc và bạn hữu

Bà ***Nghiêm Xuân Hải***

(nhũ danh ***Lê Trần Hoàng An***)

đã từ trần ngày 8.9.2004, thọ 65 tuổi. Lễ hoả táng đã cử hành ngày 13.9 tại nghĩa trang L'Orme à moineaux (Les Ulis).

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng anh Nghiêm Xuân Hải và toàn thể gia đình.

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên : .....

Địa chỉ : .....

.....

Email : .....

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng ..... (số .....)

Kèm theo đây là ngân phiếu : ..... €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào trương mục của Diễn Đàn : CCP 4.414.16 W PARIS-DIENDAN (nhưng xin báo cho toà soạn tên và địa chỉ).

Châu Âu thuộc khối Liên hiệp Âu châu UE : có thể chuyển số tiền 45 € vào trương mục của DIENDAN FORUM, số IBAN (International Bank Account Number) đầy đủ là : FR 90 30041 00001 0441614W02076 Bank Identifier Code : PSSTFRPPPAR

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Uberweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thuỵ Sĩ** có thể thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15$ US, xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về toà soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank : SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE, số ngân hàng và tài khoản : 15 1050 1285 1000 0022 5595 5185.

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70$ CND đề tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50$ US đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về tòa soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

Úc **và các nước khác** : xin gửi 50 € bằng *money order* đề tên Diễn Đàn về địa chỉ toà soạn :

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)

FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

Email : diendan@diendan.org

Địa chỉ mạng : www.diendan.org

Tin Tức - Tin Tức
Tin Tức - Tin Tức
Tin Tức - Tin Tức

Vụ T4 (hồi 2)

Trong số trước, Hồ sơ đặc biệt của Diễn Đàn đã trích đăng hai lá thư (của đại tướng Võ Nguyên Giáp và của thượng tướng Nguyễn Nam Khánh) gửi lãnh đạo Đảng cộng sản Việt Nam, yêu cầu phải xét xử nghiêm minh các vụ việc do Tổng cục 2 (TC2), tức là cơ quan tình báo an ninh của quân đội do tướng Lê Đức Anh lập ra (từ Cục 2 trước đó) và chi phối, gây ra (các vụ Xiêm Rệp, Sáu Sứ và nhất là vụ T4). Hai lá thư này, độc giả có thể đọc toàn văn trên Diễn Đàn điện tử (www.diendan.org, mục Hồ sơ & Tài liệu).

Hai lá thư này (và một loạt thư phụ hoạ của nhiều tướng tá) tiếp tục gây tiếng vang và ba động trong dư luận trong và ngoài đảng, đặc biệt trong giới quân đội. Việc sao chép từ internet và in photocopy tại hàng quán trở thành gần như công khai mặc dầu trước đó (tháng 7), công an đã tới khám xét nhà ông Lê Hồng Hà (phố Ngô Quyền, Hà Nội) chỉ để tìm lá thư của tướng Nguyễn Nam Khánh.

Như đã nói trong số trước, lãnh đạo ĐCS tìm cách « hoãn binh chi kế » và « giải quyết nội bộ » thậm chí trong Bộ chính trị, chỉ thông báo vắn tắt cho Ban chấp hành trung ương vụ xét xử vài nhân viên của TC2. Đó là nội dung thông báo của tổng bí thư Nông Đức Mạnh (có cựu tổng bí thư Đỗ Mười đi cùng) khi đến gặp tướng Võ Nguyên Giáp. Theo những nguồn tin đáng tin cậy, tướng Giáp không chịu tiếp riêng, và mời cả tướng Đặng Vũ Hiệp, nguyên phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị. Đó cũng là nội dung cuộc gặp giữa ông Phan Diễn (uỷ viên thường trực Bộ chính trị) và thượng tướng Nguyễn Nam Khánh. Ông Diễn còn trách tướng Khánh đã « tán phát » lá thư gửi lãnh đạo đảng. Ông Khánh khẳng định không hề phổ biến lá thư này, mọi rò rỉ đều xuất phát từ văn phòng trung ương đảng. Khẳng định này hoàn toàn có cơ sở, vì ngay lá thư của tướng Giáp là một văn bản viết tay, gửi cho các uỷ viên Bộ chính trị mỗi người một bản, tác giả giữ một bản, cũng đã được nhanh chóng đánh máy và phổ biến từ văn phòng trung ương đảng (điều này có thể xác quyết vì suốt 40 năm qua, tướng Võ Nguyên Giáp nằm trong kính nhắm của bộ máy an ninh, nhất cử nhất động đều bị theo dõi, ông rất thận trọng giữ mình, không bao giờ sơ suất).

Tính toán của bộ máy lãnh đạo vấp phải phản ứng trong nội bộ đảng. Các uỷ viên Ban chấp hành trung ương không thường trú ở Hà Nội đều nhận được các lá thư nói trên, không phải do văn phòng trung ương đảng chuyển tới, mà do mạng lưới các cựu chiến binh ở các tỉnh. Có thể nghĩ rằng tại hội nghị trung ương sắp tới (họp cuối năm), không ít uỷ viên sẽ đòi hỏi được báo cáo tường tận về TC2, nhất là về « vụ T4 ».

Tham nhũng lớn ở bộ thương mại chung quanh việc phân phối quota dệt may

Theo đánh giá của nhiều người, vụ mua bán quyền lực mới phát giác ở bộ thương mại lớn ngang tầm những sai phạm trước đó tại tổng công ty Dầu khí Việt Nam và « *giá trị có thể lên tới hàng trăm tỷ đồng* » ! Cho đến trung tuần tháng 9, cơ quan an ninh đã khởi tố và bắt giữ chín người thuộc đường dây bán buôn hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu sang Mỹ, trong số đó có ông Lê Văn Thắng, vụ phó vụ xuất nhập khẩu, từng làm phó đoàn đàm phán Việt Nam về vấn đề dệt may với Mỹ. Ông Thắng bị nhiều nhà doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng trong việc phân bổ hạn ngạch. Khám xét nhà ông Thắng, cơ quan an ninh phát hiện nhiều giấy phép cấp quota của bộ thương mại đã đóng dấu và ký khống, muốn cấp cho ai chỉ cần điền tên doanh nghiệp và số lượng hạn ngạch...

Bộ trưởng thương mại Trương Đình Tuyển lên tiếng đính chính ông không hề cho ký khống các giấy phép. Thứ trưởng Mai Văn Dậu đành nhận rằng, « *do không thể có thời gian ký theo sự vụ, ông đã ký khống hàng loạt những quyết định phân bổ hạn ngạch* ». Tại Thành phố Hồ Chí Minh, giám đốc sở thương mại, bà Nguyễn Thị Kim Hồng, thú thật : « *Có rất nhiều ý kiến râm ran quanh việc phân bổ quota từ lâu nay. Nhiều lúc tôi phải trốn vì doanh nghiệp hỏi, tôi không trả lời được* ». Theo giám đốc sở thương mại tỉnh Bình Dương Phạm Văn Sơn Khanh, chính việc phân bổ « *chưa công khai, minh bạch* » đã dẫn đến hậu quả hiện nay mà ông đánh giá sẽ « *rất lớn* » đối với bộ thương mại.

Cơ chế cấp quota của bộ thương mại xuất phát từ « thành tích » xuất khẩu của doanh nghiệp (lấy số lượng xuất khẩu của năm trước làm căn cứ giao quota cho năm sau), nhân với một « *hệ số K* » (gọi là năng lực của doanh nghiệp) khá bí ẩn : theo những nhà doanh nghệp, các quan chức ở bộ thương mại « *tạo ra những hệ số khó hiểu để không ai thắc mắc được* ». Từ đó mà họ có thể tuỳ tiện phân bổ hạn ngạch, tạo tình trạng người thiếu thốn, người dư thừa, thậm chí có doanh nghiệp không sản xuất hàng xuất khẩu lại được cấp phát lượng quota khổng lồ : đó là những doanh nghiệp mà hoạt động duy nhất là buôn bán giấy phép của bộ thương mại ! Đối với các doanh nghiệp có hợp đồng xuất hàng dệt may sang Mỹ, vấn đề nan giải là « chạy » hạn ngạch, bằng con đường hối lộ quan chức của bộ hoặc bằng cách mua lại giấy phép của các doanh nghiệp đầu cơ quota. Trong mọi trường hợp, đường dây chạy hạn ngạch thông qua những « cò » làm dịch vụ quota. Theo một doanh nhân, ngay tại cổng cơ quan hải quan Thành phố Hồ Chí Minh, các cò ngồi đó và ngang nhiên rao bán quota : « *Nếu đồng ý, họ sẽ đến tới tận nhà máy để làm thủ tục. Số tiền bỏ ra mua hạn ngạch rất lớn, nhưng chẳng còn có cách nào khác* ».

Theo kết quả điều tra của cơ quan công an, đơn giá của các doanh nghiệp gia công hàng dệt may – tuỳ theo loại hàng - từ 0,8 cent đến 1,3 USD một tá (12 chiếc). Mức chính thức thu phí hạn ngạch các loại hàng đó từ 0,07 đến 0,53 cent/tá. Trong khi đó, giá mua hạn ngạch thấp nhất là 4 USD/tá, cao nhất 24 USD/tá, cao hơn gần 20 lần giá gia công sản phẩm ! Các cò còn chạy giấy phép cấp hạn ngạch cho một doanh nghiệp với giá 18 500 USD.

Hình thành năm 2003, *đường dây Lê Văn Thắng* đã buôn một lượng quota ước tính đến 2 triệu tá, số tiền tham nhũng không dưới hàng chục triệu USD. Tại sao Việt Nam vốn được coi là có lợi thế về nhân công rẻ mà giá sản phẩm dệt may luôn cao hơn những nước khác không có lợi thế này ? Các nhà kinh tế tính toán, nếu số tiền phụ phí quota nói trên được đầu tư vào sản phẩm, thì Việt Nam có thể hạ giá thành sản phẩm không dưới 30 % !

Không những làm đội giá thành sản phẩm, giảm sút sức cạnh tranh của hàng Việt Nam, *đường dây buôn quota* này còn đưa doanh nghiệp đến chỗ xén bớt đồng lương của công nhân : tỷ lệ « xén » này khoảng 10-15 % trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Một giám đốc doanh nghiệp nói : « *Tôi biết làm vậy là không được. Nhưng thử hỏi với khoản phụ phí bỏ ra mấy chục ngàn USD để chạy quota, tiền đâu mà kham nổi* ». Người ta hiểu vì sao công nhân dệt may thường làm cật lực từ 10-12 giờ, thậm chí 14 giờ/ngày, mà lương tháng chưa bằng « phụ phí » mà doanh nghiệp phải bỏ ra để mua vài ba tá quota. Với trên một nghìn doanh nghiệp, ngành dệt may hiện xếp hàng đầu các công nghiệp cung cấp công ăn việc làm (khoảng 2 triệu công nhân), đồng thời đời sống của người lao động ở ngành này lại xếp hàng cuối (khoảng 700 đến 800 ngàn đồng/tháng)...

Đối với công luận, việc phá vỡ đường dây Lê Văn Thắng đặt ra chí ít hai câu hỏi :

- Ông Lê Văn Thắng chỉ là một mắt xích trong đường dây vừa phát giác : « *Sau ông vụ phó còn những ai nữa ?* ». Phó thủ tướng Vũ Khoan cho biết cách đây ba năm, khi còn làm bộ trưởng thương mại, ông có nghe « phong thanh » về chuyện chạy quota và đã cho kiểm tra, nhưng « *không phát hiện gì* ». Còn đương kim bộ trưởng Trương Đình Tuyển thì tuyên bố chưa hề nhận được một đơn tố cáo nào song, do « *không yên tâm* », ông đã thành lập một đoàn thanh tra nội bộ từ tháng năm, công việc kéo dài cho nên đến ngày nay vẫn « *chưa có kết luận cuối cùng* ». Nhưng theo cơ quan điều tra, « *thật ra, bộ thương mại không thể không biết quá trình xin-cho đầy những tiêu cực này* ». Việc phân bổ hạn ngạch đã gây nhiều tai tiếng trong suốt 10 năm qua, từ khi các doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu xuất khẩu hàng sang Liên hiệp châu Âu. Dư luận chờ đợi vụ án Lê văn Thắng sẽ là dịp điều tra lại các đường dây buôn quota sang thi trường EU những năm trước đây.

- Theo lời bộ trưởng Trương Đình Tuyển, « *khó giám sát tiêu cực* » trong phân bổ hạn ngạch xuất khẩu. Hơn thế, cơ chế cấp quota vẫn bất cập và « *chưa có cách nào để khắc phục* ». Ông tuyên bố : « *Còn phân bổ quota là còn tiêu cực* ». Điều này phải chăng có nghĩa rằng chính quyền không phải thiếu những cơ quan, biện pháp chống tham nhũng, mà « *thiếu một quyết tâm thật sự chống tham nhũng* » ?

Cho tới nay, người ta chưa thấy các ông bộ trưởng và thứ trưởng nhận hay phải nhận một trách nhiệm chính trị nào về sự việc để xảy ra một đường dây tham nhũng lớn, kéo dài trong nhiều năm như thế ở bộ mình phụ trách.

(tổng hợp tin từ *Tuổi Trẻ, Thanh Niên, Lao Động, Người Lao Động, VnExpress, VietnamNet* tháng 9.04)

Điện hạt nhân : tai nạn lớn ở Nhật

Hồ sơ an toàn hạt nhân ở Việt Nam lại vừa dày thêm với hai sự cố : một tai nạn nghiêm trọng ở Nhật vào đầu hè, và một vụ mất nguồn phóng xạ ở Hà Nam (xem tin dưới đây) từ cuối năm ngoái nhưng mới chỉ được đưa ra trong hè này.

Tai nạn xảy ra ngày 9.8.2004 ở nhà máy điện hạt nhân Mihama (tỉnh Fukui, cách Kyoto khoảng 60 km về phía bắc), thuộc công ty Kansai Electric Power Co. (Kepco). Một ống dẫn hơi nước bị nổ, toả ra hơi nóng hơn 140 độ C đã làm thiệt mạng 4 nhân viên nhà máy, và làm 7 người khác bị thương nặng. Cũng may là hơi dẫn trong ống này không có phóng xạ. Tính theo số người thiệt mạng, đây là tai nạn nhà máy điện hạt nhân lớn nhất ở Nhật từ trước tới nay.

Sau tai nạn, Kepco đã thừa nhận là từ khi nhà máy được đưa vào hoạt động cách đây 28 năm, đường ống này chưa từng được kiểm tra bằng các phương tiện siêu âm. Vì thế nên đã không phát hiện được là ống đã bị xói mòn nghiêm trọng, chiều dày của ống chỉ còn 1,4 mm, so với 10 mm lúc mới xây và 4,7 mm là độ dày an toàn tối thiểu.

Sau lời thú nhận của Kepco, Cơ quan phụ trách an toàn hạt nhân của chính phủ Nhật đã ra lệnh cho các công ty chủ của 52 nhà máy điện hạt nhân trong nước phải tiến hành ngay cuộc kiểm tra kỹ thuật toàn bộ các nhà máy này. Khoảng 20 trong số đó là những nhà máy có cùng loại kỹ thuật như nhà máy Mihama.

Nhật Bản là nước đang trực tiếp hỗ trợ cho Việt Nam trong dự án nhà máy điện hạt nhân. Và chính tổ hợp các công ty kỹ nghệ nguyên tử Nhật (Japan Atomic Industry Forum) đã cố vấn cho viện Năng lượng hạt nhân Việt Nam để tiến hành xây dựng nhà máy điện hạt nhân cho năm 2012 thay vì 2017 như dự án ban đầu, mặc dù nhiều chuyên gia cho rằng ngay cả thời hạn 2017 vẫn là quá sớm để VN có thể đào tạo đủ nhân lực kỹ thuật cho lĩnh vực công nghệ cao này. (tổng hợp tin từ *New York Times, Financial Times, Wall Street Journal, Japan Times, Japan Today, Le Monde, IPS,* 9-12.8.2004)

Mất nguồn phóng xạ

Theo báo *VietnamNet* ngày 27.8.2004, một nguồn phóng xạ Cs-137 phục vụ dây chuyền sản xuất của một nhà máy thuộc công ty Xi măng Việt Trung ở Hà Nam bỗng nhiên mất tích từ ngày 23.12.2003, và 8 tháng sau các cơ quan hữu trách vẫn chưa tìm thấy tung tích ở đâu ! Bài báo còn cho biết thêm, đến tháng 5.2004, khi sở Khoa học-Công nghệ (KN-CN) tỉnh Hà Nam đến thanh tra an toàn bức xạ hạt nhân tại công ty mới được báo cáo về việc mất nguồn này. Và mãi đến ngày 4.6.2004, bộ KH-CN mới nhận được báo cáo của sở KH-CN tỉnh về sự cố xảy ra gần 6 tháng trước !

Theo tiến sĩ Đặng Thanh Lương, cục phó cục Kiểm soát và An toàn bức xạ hạt nhân (KS&ATBXHN), " Nếu nguồn bị tháo ra khỏi hộp bảo vệ và che chắn bức xạ thì sẽ gây chiếu xạ cho con người ở khoảng cách gần nguồn với suất liều lớn, nguy hiểm cho sức khỏe. Hơn nữa, nếu nguồn bị đập vỡ thì chất phóng xạ sẽ thất thoát vào môi trường, gây nhiễm bẩn phóng xạ. Nếu nguồn bị lẫn vào phế liệu kim loại làm nguyên

liệu cho nhà máy, cơ sở luyện, nấu thép, nguồn sẽ bị nung chảy làm cho lò luyện thép và thép sản xuất ra bị nhiễm bẩn phóng xạ gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người ".

Nguồn Cs-137 có chu kỳ bán rã 30 năm, do vậy có thể tồn tại trong môi trường lâu dài, làm tăng các nguy cơ chiếu xạ đến người dân. Điều đáng nói là công ty Việt Trung đã có đơn xin cấp phép sử dụng nguồn phóng xạ. Do hồ sơ thiếu, cục KS&ATBXHN đã hướng dẫn bổ sung song đến nay, công ty vẫn chưa hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy phép.

Cho đến nay, việc tìm kiếm và thu hồi nguồn chưa đạt kết quả. Theo báo cáo của đoàn khảo sát, tìm kiếm nguồn trong hai ngày 7 và 8/7/2004, nguồn phóng xạ Cs-137 không còn được cất giấu trong khu vực nhà máy của công ty và các khu lân cận. Môi trường tại các khu vực này và chín cơ sở thu mua phế liệu kim loại, sản xuất, chế biến sắt thép tại huyện Thanh Liêm chưa bị nhiễm bẩn phóng xạ.

Lùi thời hạn ra phán quyết vụ kiện chất độc da cam

Thẩm phán Jack B. Weinstein đã thông báo lùi thời hạn ra phán quyết vụ kiện của nạn nhân dioxin VN với các công ty hoá chất Mỹ. Trong thông báo, vị thẩm phán này không nói rõ thời hạn hoãn kéo dài đến bao giờ mà chỉ đưa ra lý do là « *để các bên có thời gian chuẩn bị kỹ hơn* ».

Theo dự kiến trước đó, phiên làm việc của tòa án quận Brooklyn, thành phố New York (Mỹ) dưới sự chủ trì của thẩm phán Jack B.Weinstein sẽ diễn ra vào ngày 18/9 (tính theo thời hạn 6 tháng được thẩm phán này đưa ra trong hội nghị tiền xét xử diễn ra ngày 18/3).

Trao đổi với *VnExpress*, ông Trần Thu, tổng thư ký Hội Nạn nhân chất độc da cam dioxin Việt Nam, cho hay : « *Hội không bất ngờ về thông báo lùi thời hạn ra phán quyết của thẩm phán Jack B. Weinstein. Hội xác định, vụ kiện tập thể của các nạn nhân Việt Nam có thể kéo dài trong vài năm và còn nhiều việc phải làm trong thời gian tới, như tiếp tục gửi hồ sơ khởi kiện, hoàn thiện những bằng chứng pháp lý để chứng minh thuyết phục trước toà* ».

Luật sư Lưu Văn Đạt, nguyên tổng thư ký Hội luật gia Việt Nam, uỷ viên thường trực Hội nạn nhân da cam dioxin Việt Nam, cho biết : « *Theo luật pháp Mỹ, việc đưa ra thời hạn phụ thuộc vào tính chất phức tạp của vụ việc và sự đánh giá của thẩm phán chịu trách nhiệm giải quyết. Đây là vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, thẩm phán có quyền đưa ra những thông báo tương tự khi thấy cần thêm thời gian để các bên chuẩn bị kỹ hơn vấn đề mình yêu cầu* ».

Hội nạn nhân chất độc da cam Việt Nam khẳng định đã có đầy đủ cơ sở pháp lý và khoa học để bảo vệ công lý trước tòa án, chống lại 37 công ty hóa chất Mỹ. Hiện nay, đội ngũ luật sư bào chữa cho các nạn nhân khá hùng hậu với khoảng trên 30 luật sư Mỹ của nhiều công ty luật, trong đó có sự tham gia của hai công ty luật danh tiếng của Mỹ. « *Những luật sư đã sang Việt Nam, sau khi tiếp xúc với các nạn nhân rất xúc động và tin tưởng vào thắng lợi của vụ kiện. Chúng tôi cũng vậy* », ông Trần Thu nói.

Được biết, trình tự của vụ kiện tiếp theo sẽ diễn ra như sau : ngày 12/10, phía bị đơn (37 công ty hóa chất Mỹ) sẽ trình bày lý lẽ trước phía nguyên đơn và chánh án Jack B.Weinstein, tiếp đó ngày 12/11 các luật sư của nguyên đơn (đại diện cho các nạn nhân Việt Nam) sẽ bác lại các lý lẽ của bị đơn. Ngày 3/12, sau khi nghe lý lẽ đầy đủ của hai bên, Tòa án quận Brooklyn sẽ đưa ra phán quyết cuối cùng xem vụ kiện có tiếp tục hay không. Nếu hai bên tiếp tục phản đối, vụ việc sẽ được chuyển lên tòa phúc thẩm Tòa án tối cao liên bang Hoa Kỳ.

(theo *VnExpress* 20.8, *Thanh Niên* 24.8.2004)

Dự luật giáo dục chưa đáp ứng đòi hỏi của nhân dân

Các vấn đề của giáo dục tiếp tục trở thành tâm điểm trong ngày làm việc thứ hai (21-9) phiên họp của Uỷ ban thường vụ Quốc hội (QH). Tại đây, dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục lần đầu tiên đã được mổ xẻ, trước khi trình QH cho ý kiến vào kỳ họp cuối năm (vào tháng 10 này). Luật Giáo dục hiện nay gồm 110 điều, được Quốc hội thông qua 2/12/1998. Dự án sửa đổi luật này đã được ban soạn thảo sửa đi sửa lại tới 10 lần, song " *Qua báo cáo thẩm tra và các ý kiến thảo luận, tôi thấy ban soạn thảo vẫn chưa thể hiện rõ tư tưởng cụ thể hóa vào luật..., chưa đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của QH và người dân trong việc giải quyết những vấn đề bức xúc đặt ra từ cuộc sống* ". Chủ tịch QH Nguyễn Văn An đã " chốt " lại như vậy khi kết thúc phiên thảo luận hôm 20.9.

Báo cáo của bộ trưởng Nguyễn Minh Hiển hầu như không có gì mới so với những gì mà lãnh đạo bộ đã thừa nhận thời gian gần đây. Nội dung báo cáo khá dài nhưng, theo đánh giá của báo Tuổi Trẻ, vẫn tỏ rõ sự bế tắc trong việc tìm hướng giải quyết những bức xúc của giáo dục Việt Nam. Tựu trung lại là : chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu, phương pháp giáo dục lạc hậu, chậm đổi mới, các tiêu cực trong ngành giáo dục chậm được khắc phục... Những hạn chế trên thành rõ nét hơn khi ông Nguyễn Quang Bình, trưởng ban Dân nguyện của QH tổng hợp ý kiến, nhận xét của nhiều cử tri, nhà giáo. Theo đó, nền giáo dục của Việt Nam tụt hậu, thấp hơn Thái Lan tới 50 bậc. Báo cáo của bộ nêu : 94 % dân số biết chữ, một tỷ lệ rất cao trên thế giới mà ngay cả một số nước kinh tế phát triển hơn Việt Nam cũng phải " *đặt mục tiêu phấn đấu* ", còn ông Bình đưa ra một con số khác đáng giật mình : khoảng 6,8 triệu người trên 10 tuổi chưa từng đến trường và trong số đó, có 5,3 triệu người " *hoàn toàn chưa biết chữ* ". Điều đáng buồn là ngay trong đội ngũ trí thức, số giáo sư, tiến sĩ có rất ít công trình nghiên cứu có giá trị, trong khi sáng kiến, nghiên cứu của những người học vấn thấp lại có nhiều hơn, giá trị hơn, được áp dụng vào cuộc sống. Tệ hơn nữa là tình trạng đạo đức thầy - trò xuống cấp, nạn nghiện hút, xem phim ảnh đồi trụy, thầy lăng mạ trò... chưa bao giờ nghiêm trọng như hiện nay.

Về phần mình, Uỷ ban Văn hóa - Giáo dục - Thanh thiếu niên và nhi đồng của QH đã đặc biệt nhấn mạnh 2 vấn đề lớn của ngành giáo dục hiện nay : sự gian dối trong giáo dục và việc dạy, học thêm tràn lan, thi cử nặng nề (xem bình luận trang 10 trong số này).

Về các kỳ thi, uỷ ban tỏ ý " *tán thành việc bỏ kỳ thi tốt nghiệp tiểu học và thay việc cấp bằng tốt nghiệp tiểu học bằng cấp chứng chỉ.* " Đa số thành viên của uỷ ban cũng tán thành việc " *bỏ kỳ thi tốt nghiệp trung học cơ sở và giữ kỳ thi vào trung học phổ thông để việc tuyển sinh đảm bảo tính khách quan và công bằng.* ".

Về học phí, lệ phí tuyển sinh, uỷ ban cho rằng " *Trong tương lai, Nhà nước cố gắng thực hiện chính sách không thu học phí đối với giáo dục phổ cập chín năm, vì đây là yêu cầu nâng cao dân trí và cũng là đảm bảo công bằng giáo dục đối với mọi trẻ em ở lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. Còn thực hiện thu học phí nên bắt đầu ở cấp trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.*".

Uỷ ban cũng đề nghị *Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các trường dân lập và tư thục bằng các chính sách như cho thuê đất, cấp đất không thu tiền như thành phố Hà Nội, TP.HCM và một số địa phương khác đang thực hiện, cho vay vốn dài hạn với lãi suất ưu đãi, tạo điều kiện cho các trường dân lập, tư thục phát triển mạnh thực hiện được tiêu chuẩn hóa theo hướng hiện đại để tăng được qui mô đào tạo cũng như nâng cao chất lượng.*

(theo các báo *Tuổi Trẻ, Thanh Niên* 20-22.9.2004)

Học phí lại leo thang !

Trong khi bộ GD-ĐT khẳng định học phí sẽ chưa tăng trong năm nay, còn các đại học quốc gia thì chỉ mới chuẩn bị đề án để trình duyệt thì một số trường đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ) ngoài công lập, thậm chí cả công lập, đã rục rịch tăng học phí ! (...)

Tăng 20 % mỗi năm

Cách đây khoảng sáu tháng, trường đại học dân lập (ĐHDL) Ngoại ngữ - tin học công bố mức học phí áp dụng đối với SV năm 1 từ 3,4 triệu đến 3,7 triệu đồng/SV/năm tùy ngành học. Bản thông báo này còn nguyên màu mực mới, được niêm yết ngay ngắn trên bảng tin của trường. Thế nhưng nay đã khác, các tân SV khi bước chân vào trường đều không khỏi ngỡ ngàng với mức học phí mới: 4.000.000 đồng/năm, không phân biệt khoa nào, ngành nào ! (...)

Trong khi đó, dù chưa thấy động tĩnh cụ thể nào nhưng mức học phí của một số trường dân lập khác vốn đã được tăng từ năm học trước cũng đang ở mức sắp đụng " trần ". Ở trường ĐHDL Hồng Bàng, mức thu học phí mỗi năm của một số ngành đã lên đến 3.980.000 đồng. Một số nhóm ngành khác thấp hơn cũng khoảng 3.700.000 hay 3.800.000 đồng/năm/SV. Còn ở trường ĐHDL Hùng Vương, học phí ngành công nghệ sau thu hoạch cũng đã 3.900.000 đồng/SV/năm ; ngành công nghệ thông tin 3.700.000 đồng; du lịch, toán ứng dụng, ngoại ngữ: 3.500.000 đồng...

Nhưng không chỉ các trường ngoài công lập, ngay cả một số trường công lập cũng bắt đầu vào cuộc đua tăng học phí. Vừa bước vào đầu năm học mới, trường ĐH Cần Thơ đã "phủ đầu" SV bằng một thông tin sẽ tăng học phí lên gần gấp 1,5 mức thu năm học trước. Theo mức thu này, SV các ngành kinh tế, kỹ thuật, công nghệ sẽ phải đóng 32.000 đồng/tín chỉ; các ngành nuôi trồng thủy sản, nông học, quản lý nghề cá... 29.000 đồng/tín chỉ. Nghĩa là trung bình một SV phải đóng khoảng 1.700.000 đồng/năm.

Những mức tăng vượt "ngưỡng"

Không dừng lại ở bậc ĐH, một số trường CĐ cũng nhanh chân đưa ra những mức thu khác trước. Trong số này không thể không kể đến trường CĐ Công nghiệp 4. Theo đó, SV bậc CĐ hệ chính qui, tại chức, chất lượng cao khóa 4 sẽ phải đóng cùng một số tiền là 2.000.000 đồng cho mỗi năm học. Còn SV bậc CĐ hệ chính qui khóa 5 thì phải đóng đến 2.100.000 đồng. SV bậc CĐ học theo một số chương trình khác còn phải đóng học phí cao hơn... Chưa kể số SV hệ CĐ vừa trúng tuyển vào trường phải đóng 2.100.000 đồng/năm, còn học sinh THCN là 1.900.000 đồng.

Điều đáng nói hơn nữa là tất cả những mức thu mà trường vừa công bố và đã áp dụng đối với học sinh, SV đều vượt qua giới hạn cho phép theo quyết định 70/1998 của thủ tướng chính phủ. Theo quyết định đó, học phí đối với SV bậc CĐ là không được quá 150.000 đồng/tháng. Có nghĩa là học phí tối đa một năm đối với SV trường CĐ công lập như trường CĐ Công nghiệp 4 không được quá 1.500.000 đồng. Với bậc THCN, học phí được nêu trong quyết định là tối đa không quá 1.000.000 đồng/học sinh/năm. Nhà trường sẽ giải thích ra sao với mức học phí vượt qui định đến gần 100 % như vậy ? (...)

Một lần nữa trước năm học mới, SV lại phải đối mặt với những thông tin tăng học phí. Nếu đề án tăng học phí ở các trường công lập trở thành hiện thực thì liệu những trường đã " cầm đèn chạy trước " quyết định này có chịu giữ nguyên mức học phí đã tăng không ? Hay đây chỉ là một lần khởi động để tiếp tục đẩy học phí lên khi được phép ?

(theo *Tuổi Trẻ* 10.9.2004)

Xúc tiến lập trường Đại học Quốc tế Hội An

Chiều 16/9, chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam Nguyễn Xuân Phúc đã làm việc với GS Trần Văn Thọ (Đại học Waseda, Tokyo) về việc xúc tiến thành lập trường Đại học Quốc tế Hội An.

Tại cuộc gặp, ông Nguyễn Xuân Phúc cho hay : lãnh đạo tỉnh Quảng Nam đã thống nhất dành 25ha đất tại Hội An để xây dựng trường Đại học này. Ngoài ra, địa phương cũng sẽ có nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi khi trường Đại học Quốc tế Hội An được thành lập.

Theo GS Trần Văn Thọ, ban vận động thành lập trường Đại học Quốc tế Hội An đã được hình thành và đang đi vào hoạt động, gồm nhiều giáo sư, chuyên gia có uy tính thuộc nhiều lĩnh vực. GS Trần Văn Thọ cũng khẳng định : Đại học Quốc tế Hội An hướng đến mục tiêu đạt các tiêu chuẩn của một trường đại học tiên tiến trên thế giới. Do vậy, cần có bước đi cụ thể về phương pháp ; cơ cấu tổ chức và giảng dạy phải áp dụng theo các phương pháp tiên tiến của quốc tế và phải cố gắng vươn lên thành trung tâm giao lưu quốc tế quan trọng tại miền Trung trong lĩnh vực giáo dục.

Trước mắt, Đại học Quốc tế Hội An dự kiến thành lập ba khoa : Văn hoá quốc tế tổng hợp, Kinh tế du lịch, và Kinh tế-Kinh doanh quốc tế. Đồng thời, lập các viện nghiên cứu trực thuộc như viện nghiên cứu đô thị cổ, viện nghiên cứu phát triển miền Trung-Tây Nguyên...(theo *VietNamNet 17.9.2004)*

Đường dây trộm xác tử tội ở pháp trường Long Bình

Pháp trường Long Bình (quận 9, TP HCM) là bãi đất hoang, rộng lọt thỏm giữa một bên là đường quốc lộ, một bên là khu du lịch Suối Mơ. Cây cao, rậm rạp che khuất tầm nhìn. Từ lối chính vào chừng 300 m, bên phải là nơi thi hành án tử hình, bên trái chôn tử tội, không theo hàng lối nào cả. Tại nơi chôn tử tù này, từ lâu ở đây đã tồn tại một dịch vụ "đặc biệt" với chi phí cắt cổ : ăn trộm xác.

Sau khi bị đưa ra trường bắn, xác của Năm Cam cùng 4 đàn em là Nguyễn Hữu Thịnh, Phạm Văn Minh (Minh "Bu"), Châu Phát Lai Em và Nguyễn Việt Hưng (Hưng "Mi-nhon") được chôn ở đây. Tuy nhiên, ngày 15/6 một người dân làm "hướng dẫn viên" đi lại trong pháp trường tiết lộ : « *Người nhà Năm Cam và cả người nhà Thịnh, Minh "Bu", Lai Em đều lấy xác về gần hai tuần rồi, chỉ Hưng còn nằm lại vì gia đình tận ngoài Bắc. Nghe đâu để lấy 4 xác người kia thân nhân phải trả trên hai trăm triệu đồng* ». Anh này giải thích, gia đình tử tội thường thuê người trộm xác, trừ khi quá nghèo, ở xa hoặc không còn thân nhân. Bởi vậy, người ta đào huyệt nông, lấp đất sơ sơ để dễ lấy lên khi lực lượng bảo vệ rời hiện trường. Mộ Năm Cam bị canh chặt quá nên 3-4 ngày sau mới lấy được.

Việc lấy xác nếu không thuê đường dây chuyên nghiệp thì khó mà thực hiện được. Hai thiếu niên hằng ngày vào pháp trường chơi cho biết : « *Trông hoang vắng như vậy chứ đứng đây một chập có người hỏi ngay; đào bới chút xíu thôi, người ta bắt liền. Dân phòng, công an đi qua hoài* ». Theo lời mách nước của họ cứ ra hỏi thăm các quán nước bên cạnh pháp trường là có người chỉ dẫn tới dịch vụ ăn trộm xác.

Tuy nhiên, đây chỉ là điểm môi giới, nơi giao dịch là quán cà phê cách pháp trường khoảng 2 km. Tại đây, một thanh niên tự giới thiệu : « *Cỡ xác như Năm Cam và nhiều tay cộm cán tôi còn lấy được thì người không có tên tuổi là cái đinh gì* ». Anh ta cho biết, luật không cho lấy xác mà phải chôn tại chỗ. Ai lấy mà bị phát hiện không chỉ phải chôn lại như cũ mà còn bị công an phạt tới bến. Tuy nhiên nếu chịu chung chi thì họ sẽ cho đàn em móc xác lên, tắm rửa sạch sẽ, quấn chiếu gọn gàng đem ra tận xe (do người nhà lo) chở về nơi an táng. (theo *VnExpress* 24.8.2004)

Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV gia tăng

Số bà mẹ có thai nhiễm vi khuẩn sida HIV ngày càng tăng, nhưng những phương tiện dự phòng lây nhiễm sang con còn rất thiếu.

Về phía những người mẹ, nỗi ám ảnh kỳ thị khiến cho hầu hết các sản phụ nhiễm HIV đều không để lại địa chỉ thật để bệnh viện (BV) theo dõi, tư vấn. Bệnh viện Phụ sản trung ương đã gửi đi 100 thư tới gia đình có bà mẹ nhiễm HIV đã được điều trị dự phòng trước đó, nhưng chỉ có 5 lá thư được hồi âm. Tại BV Phụ sản Hải Phòng, chỉ khoảng 50 % số bà mẹ mang thai nhiễm HIV ghi địa chỉ chính xác.

Về phía các bệnh viện, tình trạng thiếu các phương tiện xét nghiệm là một khó khăn lớn. Theo tiến sĩ Nguyễn Đức Vy, giám đốc BV Phụ sản trung ương, " *Năm 2003, chương trình viện trợ Viramune cung cấp 900 liều điều trị dự phòng. Năm nay chỉ nhận được 120 liều phân phối cho toàn quốc. Trong khi đó, mỗi năm có 1,8 - 2 triệu bà mẹ mang thai ít nhất trên thực tế cũng cần 5.000 liều* ". Nếu không điều trị dự phòng, nguy cơ lây truyền mẹ con có thể lên trên 30 %.

Mặt khác, số trường hợp bà mẹ mang thai bị nhiễm tăng nhanh từ đầu năm đến nay, BV Phụ sản đã tiếp nhận hơn 100 thai phụ nhiễm HIV, trong khi đó 3 năm trước, mỗi năm chỉ có 40 - 70 ca.

Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV khảo sát được tại 7 bệnh viện phụ sản cho thấy: Tỉ lệ trung bình năm 2000 mới là 0,18 %, chỉ 2 năm sau, đã tăng gần 3 lần: 0,49 %. BV phát hiện nhiều thai phụ HIV nhất là BV Hùng Vương - TPHCM (0,84 %), BV Phụ sản T.Ư (0,54 %), BV Hải Phòng (0,44 %). Con số điều tra do vụ Các vấn đề xã hội của Quốc hội công bố : Đầu năm 2003, tỉ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV là 0,4 %. (theo *Lao Động* mạng 25.8.2004)

Hội nghị ASEM 5 tại Việt Nam

Từ sáng kiến của thủ tướng Singapore, tháng 3.1996, hội nghị thượng đỉnh Á-Âu (ASEM) được tổ chức lần đầu tiên ở Bangkok năm 1996, và sau đó cứ hai năm một lần, luân phiên ở một nước châu Á rồi châu Âu. Hội nghị đã trở thành diễn đàn hợp tác lớn nhất giữa châu Á và châu Âu, tập trung vào 3 lĩnh vực chính trị, kinh tế, và văn hóa xã hội. ASEM từ đầu cho tới nay có 15 nước Liên hiệp châu Âu (EU), 7 nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Uỷ ban châu Âu tham gia. Tuy nhiên, hai bên đã đạt thoả thuận sẽ mở rộng diễn đàn này cho 10 nước thành viên mới của EU và 3 nước còn lại của ASEAN (Lào, Cam Bốt và nhất là Myanmar, nước đặt ra nhiều vấn đề chính trị nhất). Năm nay hội nghị sẽ diễn ra ở Hà Nội trong hai ngày 8-9.10 tới đây, với chủ đề " *Tiến tới quan hệ đối tác Á - Âu sống động và thực chất hơn* ". Nội dung ưu tiên hàng đầu của hội nghị sẽ được dành cho hợp tác kinh tế giữa hai châu lục. Nước chủ nhà chờ đợi sự tham dự của gần 40 vị nguyên thủ các nước thành viên và hàng ngàn nhân viên các phái đoàn và báo chí thế giới.

Một tháng trước hội nghị thượng đỉnh, Việt Nam cũng đã nhận tổ chức một *Diễn đàn Nhân dân ASEM 5* trong ba ngày 7-9.9. Đây là lần đầu tiên một diễn đàn chính trị, tập trung vào các chủ đề dân chủ và toàn cầu hoá, quy tụ các công đoàn, đảng phái chính trị và tổ chức phi chính phủ (NGO) ở hai châu, được tổ chức tại VN (xem thêm bình luận trang 19).

Chuẩn bị xây dựng " nhà Vương Hồng Sển "

Sáng 25-8, sở Văn hoá – thông tin TP.HCM, bảo tàng Lịch sử Việt Nam (LSVN) TP.HCM và ban Quản lý di tích đã đến nhà cụ Vương Hồng Sển để tiến hành di dời tất cả 139 hiện vật, vật dụng trong nhà về kho của bảo tàng LSVN TP.HCM, đồng thời tiến hành đo đạc để chuẩn bị lập dự án

trùng tu ngôi " *nhà Vương Hồng Sển* " như chủ trương của UBND thành phố.

Trước đó, bảo tàng LSVN TP.HCM đã tiến hành kiểm kê tất cả 139 hiện vật và vật dụng trong nhà như giường, tủ, đi-văng, kệ sách, hoành phi, câu đối, đôn gỗ, bàn ghế, tô, chóe, âu, đàn, sáo…., đánh mã số để bảo quản khỏi thất lạc, và vẽ sơ đồ bố trí các hiện vật trong nhà cụ Sển. Mục đích là " *để sau này khi trùng tu xong thì sẽ đưa tất cả hiện vật và vật dụng về sắp xếp bố trí lại đúng như cách bài trí nguyên mẫu của cụ Sển trước đây* ", bà Trịnh Thị Hòa – giám đốc bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP.HCM cho biết như vậy.

Song song với việc chuẩn bị này, sở Xây dựng quận Bình Thạnh đã bố trí một căn hộ chung cư ở quận 6 cho những người cháu nội của cụ Vương. (theo *Tuổi Trẻ*)

Hơn 3.000 công nhân, viên chức nghiện ma tuý

Đây là con số thống kê chưa đầy đủ của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong báo cáo sơ kết 2 năm thực hiện nghị quyết liên tịch về phòng chống ma tuý trong công nhân viên chức - lao động (CNVCLĐ) với bộ Công an. Tuy nhiên, thứ trưởng bộ Công an Lê Thế Tiệm đã khẳng định, con số này trên thực tế lớn hơn rất nhiều...

Minh chứng là tại các thành phố lớn, trọng điểm về ma tuý như TP.HCM, Hà Nội, Hải Phòng, số liệu báo cáo về tỷ lệ nghiện ma tuý trong CNVCLĐ thấp hơn thực tế đến mức "khó tin": TP.HCM có tới 35.402 người nghiện ma tuý, nhưng báo cáo số công nhân, viên chức nghiện chỉ có 152/20.000 lao động; Hà Nội có tới 13.811 người nghiện ma tuý chỉ báo cáo có 55, Hải Phòng có hơn 4.000 người nghiện ma tuý chỉ nêu có 45...

Qua phân tích cho thấy, số người nghiện ma tuý là CNVCLĐ do lực lượng CA quản lý có khoảng 20 % là cán bộ, viên chức; trên 80 % là công nhân - lao động, trong đó công nhân hợp đồng chiếm tỷ lệ trên 60 %, tập trung chủ yếu ở các ngành nghề chủ yếu như xây dựng, bưu điện, điện lực, giao thông vận tải, y tế. Điều ngạc nhiên là số CNVCLĐ bị nghiện ma tuý là giáo viên chiếm tới 12,8 %.

Đặc biệt, đáng lo ngại là phần lớn người nghiện ma tuý trong CNVCLĐ ở độ tuổi từ 18 - 35 chiếm tới 90 %, gây ảnh hưởng lớn tới chất lượng, hiệu quả lao động trong toàn xã hội. (theo VietNamNet 25.8.2004)

Hơn 2.300 viên kim cương nhập lậu !

Một vụ vận chuyển trái phép 2.300 viên kim cương qua sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất vừa được phát giác.

Ngày 14-9-2004, một hành khách trên chuyến bay từ Đài Loan về TP Hồ Chí Minh, tên Chen Hsin Hsiung, đã bị bắt quả tang mang trên người 229 viên kim cương các loại từ 2,5 ly đến 7,3 ly có giá trị gần chục tỷ đồng. Cùng ngày, lệnh khám xét khẩn cấp nơi ở và nơi kinh doanh của Chen Hsin Hsiung, vị khách nhập cảnh với quá nhiều kim cương không khai báo trên được thực hiện. Tại cửa hàng kinh doanh vàng bạc, nữ trang - đá quý hiệu Mi Lan ở Trung tâm thương mại Thuận Kiều Plaza, các trinh sát phát hiện 1.217 viên kim cương các loại, 12.900USD, hơn 10 triệu đồng và một số giấy tờ liên quan. Còn tại nơi tạm trú của người đàn ông này tại khu Tháp C - Thuận Kiều Plaza, lực lượng CA đã khám xét và thu giữ thêm 736 viên kim cương, ngoài ra cơ quan chức năng còn thu thêm 127 viên kim cương và các tài liệu vật chứng liên quan đến việc làm ăn phi pháp này.

Qua kết quả xác minh tại một số trung tâm giám định đá quý tại TP Hồ Chí Minh từ năm 2002 đến nay, số lượng kim cương giám định dịch vụ cho khách hàng lên đến gần 70.000 viên kim cương các loại. Đa số các viên kim cương trên đều nhập lậu và mua bán trôi nổi trên thị trường.

Hiện cơ quan chức năng tiếp tục điều tra làm rõ vụ việc và những đối tượng liên quan. (Theo *Công an TP Hồ Chí Minh* 18.9.2004)

TIN NGẮN

* Theo kết quả công bố của một cuộc điều tra xã hội học về cán bộ, đảng viên biến chất, suy thoái đạo đức lối sống ở Thành phố Hồ Chí Minh (do Thành uỷ TPHCM đặt hàng) : trên 54 % số người được hỏi đánh giá sự suy thoái hiện nay là nghiêm trọng và rất nghiêm trọng ; trên 40 % cho rằng nó tương đối nghiêm trọng ; chỉ có 5 % cho rằng không có gì nghiêm trọng. Phát biểu về hiệu quả của việc ngăn chặn suy thoái, trên 50 % số người được hỏi đánh giá nó hoàn toàn kém hiệu quả, không ngăn chặn được sự suy thoái ; 40 % cho rằng hiệu quả không rõ rệt ; chỉ có 8 % cho rằng nó đã được ngăn chặn (mẫu phỏng vấn : 311 người).

* Đại sứ mới của Hoa Kỳ tại Việt Nam, ông Michael W. Marine sẽ nhậm chức vào đầu tháng 9 này, thay ông Raymond Burghardt hết nhiệm kỳ. Tân đại sứ là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp đã đảm trách chức vụ phó đại sứ Mỹ ở Bắc Kinh từ tháng 9.2000 tới nay.

* Ngày 9.9, trả lời một câu hỏi về việc Việt Nam được mời tham gia nghiên cứu về tiềm năng dầu khí tại khu vực Trường Sa sau một thoả thuận ký kết ngày 1.9.2004 tại Bắc Kinh giữa Trung Quốc và Philippines, người phát ngôn bộ ngoại giao Lê Dũng cho biết : VN " *hết sức quan ngại* " trước việc hai nước này đã ký một thoả thuận về biển Đông mà không có sự tham khảo giữa các bên hữu quan. Ông Dũng nhắc lại " *Việt Nam có đầy đủ các bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý để khẳng định chủ quyền không thể tranh cãi của mình đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.*"

* Theo *Thanh niên* 21.9.2004, một tập đoàn ma túy quy mô lớn chưa từng có từ trước đến nay vừa được chặt đứt. Cơ quan điều tra đã khởi tố tất cả 47 bị can, song đến nay vẫn còn gần 20 đối tượng đang lẩn trốn ngoài vòng pháp luật. Chỉ thống kê được từ thời điểm năm 1998 - mà chủ yếu là từ năm 2000 tới khi bị chặt đứt - tập đoàn ma túy này đã đưa vào Việt Nam tới hơn 2.350 bánh heroin. Trong đó từ Lào và cửa ngõ biên giới Việt-Lào qua khu vực miền trung 2.129 bánh, từ cửa ngõ biên giới Campuchia qua Tây Ninh 225 bánh. Thượng tá Phan Anh Minh, phó giám đốc Công an TP Hồ Chí Minh nói rằng quy mô tài chính của tập đoàn ma túy này còn " *lớn hơn thu chi ngân sách của một tỉnh* " !

Chấn hưng giáo dục... và " thảo phạt ban tuyên huấn trung ương "

Hoà Vân

Hẳn bạn đọc sẽ hỏi ngay : hai chủ đề này dính gì tới nhau ? Xin cho người viết được dài dòng đôi chút.

Trước hết, " *Thảo phạt ban tuyên huấn trung ương* " là tên một bài viết rất dài đang được phổ biến trên mạng Internet của một giáo sư khoa báo chí đại học Bắc Kinh, ông Tiêu Quốc Tiêu, viết về cơ quan của Trung ương đảng Cộng sản Trung Quốc chuyên lãnh đạo công tác văn hoá, tuyên truyền, dư luận, báo chí… Một số đoạn " cốt lõi " của bài viết đã được đăng trên trang mạng Talawas ngày 15.9 (bản tiếng Việt của ông Nguyễn Thành Tiến, kèm theo địa chỉ Internet để người đọc có thể truy tầm nguyên bản tiếng Trung và bản dịch tiếng Anh).

Nói gọn, Tiêu Quốc Tiêu lên án ban tuyên huấn trung ương là " *chỗ thắt cổ chai* " trên con đường phát triển văn minh của xã hội Trung Quốc, là kẻ xâm phạm nặng nề tới các quyền tự do ngôn luận của nhân dân, chuyên nghề cấm đoán báo chí dưới chiêu bài ổn định nhưng thực ra là che chở cho những kẻ tham nhũng, thối nát…Ban này quyền lực chẳng kém gì giáo hội La Mã thời Trung cổ, có quyền sinh sát đối với các nhà báo. Họ ngồi trong bóng tối ra những lệnh miệng cấm báo chí đụng tới chuyện này, chuyện khác, kiểm soát cả việc sử dụng những từ ngữ như " công dân", " tự do ", " dân chủ " v.v. Dưới quyền uy của họ, những người cầm đầu các cơ quan báo chí thậm chí mất đi cả nhận thức về phải trái, chính nghĩa… Sở dĩ như vậy vì từ thời kỳ " bè lũ bốn tên "đến nay, ban này chưa hề bị phê phán cả về đạo đức và chính trị. Tư duy của nó vẫn là tư duy cực tả, tư duy chiến tranh lạnh. Đường lối chính trị có thay đổi, nhân sự thay đổi nhưng ban tuyên huấn trung ương thì vẫn bình chân như vại, không phải kiểm điểm, sửa sai, không phải chịu trách nhiệm gì cả. Các ban, ngành, bộ khác đều có thể bị báo chí phê phán, nhưng ban tuyên huấn trung ương thì không thể bị chất vấn. Nó vẫn có quyền đổi trắng thay đen, cưỡng bức thông tin, biến hươu thành ngựa, bất chấp đạo lý, chà đạp văn minh, làm sỉ nhục cả nhân cách của người Trung Quốc…

Trung Quốc là sở hữu của mỗi người Trung Hoa, dù người đó không thích chế độ Cộng hoà nhân dân Trung Quốc thì họ vẫn có quyền sống, quyền ăn nói tự do tại Trung Quốc mà không bị cầm tù hay phải trốn chạy. Nhưng ban tuyên huấn trung ương không cho phép đọc, nói, thảo luận điều đó.

Từ những thực tế không thể chấp nhận được ấy, Tiêu Quốc Tiêu đề ra yêu cầu phải " *thảo phạt ban tuyên huấn trung ương* ". Tốt nhất là bãi bỏ nó, nếu không ít ra cũng buộc nó phải hoạt động công khai, tuân theo pháp luật…, yêu cầu xác lập một lý thuyết khoa học về sự ổn định, không để cho ban tuyên huấn trung ương áp đặt những luận điểm của họ về ổn định để bịt miệng các nhà báo một cách ngu xuẩn và tàn nhẫn…

Thế còn chuyện chấn hưng giáo dục ở nước ta ?

Trong những ngày đầu năm học này, báo chí trong nước đưa nhiều tin tức về hiện tình giáo dục Việt Nam và phản ánh nhiều ý kiến từ khắp các tầng lớp nhân dân cũng như của ngay các quan chức chính quyền. Tất cả đều nói lên sự xuống cấp trầm trọng của nền giáo dục, với những biểu hiện như sự gian dối trong giáo dục, việc dạy thêm học thêm tràn lan và thi cử nặng nề… Riêng về điểm đầu, chính Uỷ ban Văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội (dưới đây xin gọi tắt là uỷ ban), trong bản báo cáo thẩm tra về báo cáo tình hình giáo dục của chính phủ, tại phiên họp Uỷ ban thường vụ Quốc hội ngày 20.9, đã phải lên tiếng cảnh báo : " *Trong những năm gần đây, sự gian dối trong học tập ngày càng gia tăng, ở các lớp trên xảy ra nặng và nhiều hơn ở lớp dưới, ở người lớn nghiêm trọng hơn ở thanh thiếu niên. Sự gian dối tuy chỉ ở một bộ phận người học nhưng lại có tính phổ biến mà địa phương nào cũng có, từ giáo dục chính qui, tại chức đến giáo dục thường xuyên đều xảy ra. Các hiện tượng chạy điểm, chạy thầy, quay cóp, mua bán sử dụng phao thi... trước đây rất ít và người học cảm thấy xấu hổ khi bị phát hiện thì bây giờ không ít người học cho rằng đó là chuyện bình thường (…)* ". Báo cáo nhấn mạnh: " *Cha mẹ mua bằng cho mình thì việc mua điểm cho con cũng là điều dễ hiểu* ". Theo ông Nguyễn Đình Hương, phó chủ nhiệm uỷ ban : " *Trong lịch sử giáo dục nước nhà, chưa bao giờ các dịch vụ làm luận văn, luận án lại được quảng cáo công khai như hiện nay. Những hiện tượng tiêu cực trên về giá trị kinh tế không lớn, không đáng kể so với tham nhũng nhưng sự tổn thất về đạo đức xã hội, nhân phẩm là vô cùng nghiêm trọng...* ".

Thế nhưng, nhận định của uỷ ban về nguồn gốc của bệnh gian dối phổ biến khắp nơi ấy khiến người ta không khỏi không lo ngại rằng nó sẽ khó có thể được chữa trị đến nơi đến chốn. Chung quy, uỷ ban chỉ nêu lên : " *Việc tuyển chọn sử dụng người chưa chú trọng vào năng lực, trình độ thực tế mà còn nặng về bằng cấp, đã có tác động xấu đến việc xây dựng động cơ học tập đúng đắn của người học. Ngoài ra, nguyên nhân còn từ sự buông lỏng quản lý của các cơ quan quản lý giáo dục, sự tiêu cực, không nghiêm túc của một số cán bộ, thầy cô giáo, sự làm ngơ của cán bộ lãnh đạo nhà trường.* "

Có đơn giản thế chăng ? Nhà văn Nguyên Ngọc đã đánh giá triết lý giáo dục của nước ta là chỉ nhằm " *đào tạo nên những con người biết chấp hành, vâng lời, phục tùng, hết sức dễ bảo, cho một xã hội trong đó mọi sự đều được chỉ huy tập trung răm rắp, một xã hội trong đó có ai đấy, một lực lượng hay một tổ chức, một người hay một số người nào đấy suy nghĩ sẵn mọi điều cho mọi người và mọi người cứ thế học thuộc lòng và làm theo* " (xem Diễn Đàn số 141). Cái triết lý giáo dục đó có khuyến khích những "động cơ đứng đắn " cho việc học ? Và việc tuyển chọn sử dụng người có phải chỉ " *chưa chú trọng vào năng lực, trình độ thực tế mà còn nặng về bằng cấp* ", hay còn nặng hơn nữa, về cái " năng lực " học thuộc lòng " triết học Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh " để trước là đi thi lấy điểm, sau cũng dễ đường tiến thân ?

(xem tiếp trang 40)

Thư từ Mỹ

Tiểu Hằng Ngôn

Cuối tháng 9, 2004

Bạn quý,

Vậy là lại sắp sang thu, bạn nhỉ ? Mùa hè nơi tôi (miền tây bắc nước Mỹ) năm nay thời tiết dễ chịu, mưa nhiều nên cỏ tốt, đặc biệt lại có ve sầu. Nghe đâu thì cứ mười bảy năm một lần, chúng chui ra khỏi đất, rộn rã khoảng hơn tháng rồi lại biến mất. Thiên nhiên " mát mẻ " như thế quả là may, bởi lẽ bầu không khí chính trị ở đây có thể đã hơn 911 độ Fahrenheit (nhái tựa phim của Michael Moore).

Nói thẳng : tôi bi quan cho triển vọng Kerry. Theo hầu hết các cuộc thăm dò ý kiến toàn nước Mỹ thì Bush đang hơn Kerry. Nhiều " poll " cho thấy Bush hiện dẫn trước có đến 12-13 %, và ít nhất cũng là 2-3 %. Một số tiểu bang mà Gore đã thắng năm 2000 thì nay cũng nghiêng về Bush. Ấn tượng của đa số dân Mỹ (gồm cả những người ủng hộ Kerry) là Bush sẽ được tái cử. Dù rằng từ nay đến ngày bỏ phiếu chắc sẽ có nhiều thay đổi, phải nhìn nhận rằng Kerry và đảng Dân chủ đang có " vấn đề ".

Tại sao Kerry lại đang thua Bush ? Hãy bắt đầu với " mặt trận " kinh tế, thường được xem là diện yếu của Bush. *Thứ nhất là tình trạng thất nghiệp*. Nói gì thì nói, khó thuyết phục dân Mỹ rằng tỉ số thất nghiệp sau gần bốn năm dưới quyền Bush cao hơn lúc ông nhậm chức, là " thành công ". Tuy nhiên, từ đầu năm nay thì mỗi tháng số người có việc làm cũng nhích lên chút ít, cho phép Bush kể công là kinh tế đang phục hồi. *Thứ hai là sự thâm hụt ngân sách* mà chính phe bảo thủ ở Mỹ cũng phải thất vọng. Để trấn an dư luận, các cố vấn kinh tế của Bush đã gài nhiều giả định vào những mô hình dự báo để lòi ra kịch bản là số thâm hụt này sẽ giảm đi trong khoảng chục năm nữa (dù rằng những dự báo của họ trong bốn năm qua đều hoàn toàn sai). *Thứ ba là hố chênh lệch giàu nghèo* ngày càng rộng thêm do chính sách thuế của Bush, và những xì căng đan của các đại công ti như Enron, WorldCom, Halliburton. Song, tiếc thay, các vấn đề này nằm ngoài tầm rađa của số lớn cử tri, nhất là thành phần " chưa quyết định " (giữa Bush và Kerry) vốn dĩ thờ ơ với thời cuộc. *Bảo hiểm xã hội và y tế* cũng là một vấn đề mà đảng Dân chủ mong khai thác. Đặc biệt, nghị sĩ John Edwards (người chung liên danh với Kerry) thường được xem là có biệt tài vạch cho cử tri thấy những bất công kinh tế và xã hội do chính sách của Bush, nhưng đến nay vẫn chưa thấy ông có ảnh hưởng gì nhiều.

Về vấn đề Iraq thì thật khó nói. Một mặt thì ngày càng nhiều người Mỹ cho rằng nước họ đáng lẽ không nên vào Iraq. Nhưng Bush đã khôn khéo " giải hoá " những lo âu về tính bất chính và sự sa lầy của Mỹ bằng cách " trao quyền " cho chính phủ lâm thời Ayad Allawi. Tin thương vong ở Iraq không còn lên trang nhất các báo Mỹ nữa. Mặt khác, đa số dân Mỹ vẫn có định kiến là Bush (và đảng Cộng hoà nói chung) chống khủng bố mạnh dạn hơn Kerry (và đảng Dân chủ). Những vụ khác (như vụ nhà tù Abu Ghraib) có cơ làm Bush " bối rối " thì rốt cuộc không đến đâu cả, một phần cũng nhờ đảng Cộng hoà nắm đa số ở quốc hội, ngâm tôm luôn. Hơn nữa, Kerry cũng khó chỉ trich Bush về chiến tranh Iraq vì chính Kerry (và Edwards) đã bỏ phiếu cho phép Bush sử dụng vũ lực. Tất nhiên Kerry có bào chữa là cho phép Bush vào Iraq, rồi chống chiến tranh Iraq, không phải là mâu thuẫn. Nhưng càng giải thích thì lại càng cho cử tri ấn tượng là Kerry hay thay đổi lập trường, không nhất quán trắng đen như Bush.

Nói chung là đảng Dân chủ được nhiều ủng hộ hơn trong những vấn đề kinh tế và xã hội, và đảng Cộng hoà được tin tưởng hơn về an ninh và quốc phòng. Tháng trước, nhiều nhà bình luận (tả lẫn hữu) cho là chiến lược của Bush là nhằm huy động những người ủng hộ mình đi đến phòng phiếu, còn chiến lược Kelly thì muốn thuyết phục những cử tri còn phân vân. (Nhiều người không đồng ý với nhận xét này, cho rằng chiến lược tranh cử của phe Bush là như thế vì họ không có lựa chọn nào khác). Tuy nhiên, những ngày gần đây thì Bush chẳng những đã củng cố được khối cử tri nòng cốt của ông ta, mà còn lôi kéo thêm một số cử tri (như lớp trẻ) mà trước đây nghiêng về Kerry.

Nguyên do sự đảo ngược thứ hạng trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng của Bush và Kerry trong tháng qua hầu như hoàn toàn là hậu quả của tổ chức và chiến thuật vận động của hai phe. Bộ máy tranh cử của Bush rõ ràng là trội hơn. " Đội Bush " rất kỉ luật, phát ngôn cùng bè, " thông điệp " dễ hiểu (mặc dù trắng trợn mị dân), không có kiểu nay thế này mai thế khác, lờ mờ như " đội Kerry ". Phe Bush không nương tay, dám chơi xấu, tinh thông " hắc thuật " (truyền thống có từ thời Nixon, trao lại cho Bush cha, giờ đến Bush con), không như phe Kerry.

Trở lại tháng bảy, thất vọng đầu tiên của đảng Dân chủ là việc Kerry chọn Edwards cùng ứng cử (mà ai cũng cho là một quyết định đúng) đã gia tăng ủng hộ cho Kerry rất ít, không như ước mong của đảng này. Rồi sau đó, đại hội toàn quốc

của đảng Dân chủ cũng không gây nhiều sức đẩy cho liên danh Kerry-Edwards như nhiều người dự đoán (căn cứ vào kinh nghiệm trong quá khứ).

Thời điểm định mệnh trong giai đoạn vừa qua có lẽ là khoảng giữa tháng tám, khi Kerry bị bọn " Swift Boat Veterans for Truth " (một tổ chức của những cựu binh Mỹ tự xưng là đồng ngũ với Kerry trong đội giang thuyền của Mỹ ở miền Nam nước ta thời chiến tranh) làm xiểng liểng. Nhóm này, do bạn bè Bush lén lút cho tiền và giật dây, tung ra hai đợt quảng cáo trên truyền hình. Đợt đầu, họ đưa những " chứng nhân " cáo buộc Kerry đã không " dũng cảm " trong cuộc đụng độ với " Việt Cộng " trên sông Bảy Hạp như Kerry vẫn tự hào ; và đợt thứ hai họ đưa ra các cựu binh tỏ bày sự phẫn nộ đối với những hoạt động phản chiến của Kerry sau khi giải ngũ. Rõ ràng đây là một đòn bôi nhọ, ném đá giấu tay của phe Bush. Nhưng cách phản công của phe Kerry lại quá yếu và quá chậm. Vài hôm đầu thì Kerry chỉ đưa bộ hạ ra kêu gọi Bush bác bỏ những quảng cáo này (còn ông ta thì đi chơi thuyền). Bush không trả lời thẳng, chỉ nói chung chung là hai đảng đều nên kết án mọi tổ chức " độc lập " bỏ tiền riêng để ảnh hưởng bầu cử. Mãi đến gần tuần sau, phe Kerry mới ra quảng cáo vạch rõ những điểm mà họ gọi là dối láo, mâu thuẫn của nhóm cựu binh trên. Lúc ấy thì Kerry đã bị mất 4-5 % trong các cuộc thăm dò ý kiến rồi !

Cuối tháng tám thì đến phiên đảng Cộng hoà có đại hội toàn quốc. Không như đảng Dân chủ ít khi chỉ trích trực tiếp cá nhân Bush và Cheney, đảng Cộng hoà chẳng hề nương tay công kích, nhạo báng Kerry suốt bốn ngày bốn đêm. Độc địa hơn nữa là họ mượn tay Zell Miller, một nghị sĩ Dân chủ, phản đảng, phùng má trợn mắt (thật đấy !) chỉ trích Kerry giùm họ. Không trách là sau đại hội ấy thêm nhiều cử tri đâm ra nghi ngờ Kerry, cho là Kerry tiền hậu bất nhất, không phải một lãnh tụ " mạnh ", " nhìn xa thấy rộng " như Bush.

Nhưng chính bản thân Kerry phải chịu phần lớn trách nhiệm về sự thua sút của liên danh ông hiện nay. Ngay đa số người ủng hộ ông cũng nhìn nhận rằng Kerry có vẻ " lạnh lùng ", khó cảm tình, ăn nói thì hay dài dòng rào trước đón sau, không có vẻ thân thiện, bình dân (tuy xấc lấc) như Bush. Do đó, dù phần lớn đảng Dân chủ và phe cấp tiến khinh ghét Bush thậm tệ, cá nhân Kerry cũng không được ủng hộ tận tình. Nói rộng ra, trong khi dân Mỹ thiếu tin tưởng Bush về tài lãnh đạo kinh tế và các chính sách xã hội và môi trường, họ cũng thiếu tin tưởng Kerry về quốc phòng và ít chia sẻ các giá trị văn hoá " phóng khoáng " của đa số người ủng hộ ông ta. Những đề xuất chính sách của Kerry thì cũng làng nhàng, không gì nổi bật. Điều nữa là bộ tham mưu của Kerry gồm nhiều phe phái không quen làm việc với nhau : một nhóm là cố vấn lâu đời của ông, một nhóm khác là do nghị sĩ Kennedy biệt phái sang giúp, và mới đây là nhóm của Clinton được mời vào tăng cường. Rồi kẻ thì đề nghị Kerry mạnh dạn chỉ trích chính sách Mỹ ở Iraq (cũng khó cho Kerry, vì đã bỏ phiếu cho phép Bush đánh Iraq), người thì khuyên chĩa mũi dùi vào các vấn đề kinh tế, kẻ thì bảo Kerry đừng ngần ngại nói về cá nhân Bush, người thì can rằng nếu làm thế thì sẽ bị cho là thiếu cao thượng. Đúng là nhiều thầy thối ma !

Nói như vậy không có nghĩa là Kerry chắc chắn sẽ thua. Đa số dân Mỹ vẫn không an tâm với viễn tượng kinh tế, với tình hình Iraq, và cho rằng đường hướng của nước họ hiện là sai. Tiếc là Kerry chưa thuyết phục được đa số rằng ông là một người đáng ủng hộ, không chỉ là một lựa chọn khác Bush. Cơ hội (gần như) cuối cùng của Kerry sẽ là ba lần đấu khẩu với Bush trên truyền hình vào tháng mười. Và có thể nhiều biến cố vào giờ chót sẽ có ảnh hưởng quyết định đến bầu cử. Nếu Osama bin Laden bị bắt, hay nếu có một cuộc khủng bố kiểu 9/11, thì Bush sẽ thắng là cái chắc. Mặt khác, nếu Iraq càng chìm vào máu lửa, hoặc kinh tế Mỹ suy thoái trở lại, thì ưu thế sẽ nghiêng về Kerry. Những người ủng hộ Kerry cũng an ủi nhau rằng trong quá khứ ông đã chứng tỏ có biệt tài vượt đối thủ vào phút chót (và vào những ngày cuối tháng chín này thì " con thuyền " Kerry cũng có vẻ vững lại đôi chút).

Tiện đây cũng xin có vài hàng về ảnh hưởng của các nhóm dân thiểu số trong cuộc bầu cử tổng thống kì này. Theo tôi, quan trọng nhất có lẽ là dân gốc Á Rập ở bang Michigan, và dân gốc Cuba ở bang Florida. Michigan và Florida là trong số các bang đông cử tri mà lại chưa nghiêng hẳn về phe nào.

Ở Mỹ có khoảng ba triệu rưởi người Á Rập và Hồi giáo. Trong cuộc bầu cử năm 2000, 45 % nhóm dân này bỏ phiếu cho Bush, 38 % cho Gore, phần lớn có lẽ vì thấy gần gũi hơn với lập trường bảo thủ văn hoá và xã hội của đảng Cộng hoà. Nhưng theo một cuộc thăm dò gần đây thì kì này đa số nghiêng về Kerry vì bực tức chính sách Bush ở Trung Đông cũng như căm giận sự sách nhiễu tín đồ Hồi giáo của các cơ quan an ninh của Mỹ (tuy nhiên họ cũng không hồ hởi lắm với Kerry vì nghĩ rằng Kerry quá bênh vực Israel). Còn dân gốc Cuba ở Florida thì lâu nay rất ủng hộ đảng Cộng hoà, song gần đây cũng bất mãn vì Bush đã ra những luật lệ mới, hạn chế hơn nữa thể lệ thăm viếng, gởi kiều hối, quà biếu, về cho thân nhân ở cố quốc.

Người Mỹ gốc Việt thì (như đa số dân Mỹ gốc Á khác) ít đi bầu, lại tập trung ở California là bang chắc chắn sẽ dồn đa số phiếu cho Kerry, nên sẽ không ảnh hưởng gì đến bầu cử tổng thống kì này. Song, nói chung, dân Mỹ gốc Á (nhất là thế hệ trẻ) ngày càng tham gia vào đời sống chính trị địa phương, và một vài nhóm (gần đây là Mỹ gốc Ấn Độ) có khả năng tài chính hơn, biết tổ chức hơn, nên tiếng nói của họ cũng đã bắt đầu được nghe. Tất nhiên, còn lâu thì các nhóm này mới có được ảnh hưởng như người Mỹ gốc Do Thái.

Hẹn bạn thư sau,

Tiểu Hằng Ngôn

Ngành dệt may thế giới đi về đâu ?

Đỗ Tuyết Khanh

Bài này là phiên bản giản lược của bài "Ngành dệt may sau 2004 : viễn tượng và thử thách", đăng trên tạp chí Thời Đại Mới, số hai, tháng 7.2004. Để tìm hiểu chi tiết hơn về đề tài này, đặc biệt là các luồng thương mại và khung pháp lý của tổ chức WTO, xin xem nguyên văn tại: www.thoidai.org

Cái ăn cái mặc là hai nhu cầu cơ bản nhất của con người. Nông nghiệp và dệt may là hai ngành sản xuất lâu đời nhất và đóng vai trò then chốt trong bước đầu phát triển kinh tế của mọi nước. Do đó, tuy đã trở thành thứ yếu so với các ngành tiên tiến trong các nước công nghệ phát triển, hai ngành này vẫn giữ vị trí quan trọng trong các quan hệ và thương thuyết thương mại quốc tế từ nhiều năm nay. Riêng đối với dệt may, sự tranh cãi càng sôi nổi trước viễn tượng các xáo trộn sẽ xảy ra cho ngành này sang năm, sau khi Hiệp ước về dệt may ATC của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), khung pháp lý hiện nay của mậu dịch dệt may trên thế giới, chấm dứt ngày 31.12.2004.

Quá trình phát triển của ngành dệt may

Sau thời kỳ ăn lông ở lỗ, lấy da thú che thân, từ khi biết canh tác, loài người đã bắt chước thiên nhiên, đan lát các thứ cỏ cây làm thành nguyên liệu, dần dà khai thác đủ các loại sợi: lanh, len, bông, thùa, đay, gai dầu và tơ tằm. Trong Kinh Thi của Khổng Tử có những đoạn cho phép phỏng đoán là tơ tằm được tình cờ phát hiện vào khoảng 2600 năm trước Công nguyên. Hơn hai nghìn năm sau thì tơ lụa đã thực sự là một ngành phồn thịnh của Trung Quốc, rồi trở thành một trong những hàng hoá đầu tiên trao đổi giữa Đông và Tây. Trong nhiều thế kỷ, Trung Quốc là nước duy nhất sản xuất lụa và tơ tằm. Con Đường Tơ Lụa còn được truyền tụng đến ngày nay, không chỉ là địa bàn của các nhà buôn mà còn mở đường cho các luồng giao lưu văn hoá, nghệ thuật, tôn giáo, và cả các cuộc viễn chinh binh biến.

Tuy các kỹ thuật may dệt đã mau chóng đạt mức độ tinh vi nhưng trong suốt 5 ngàn năm, con người vẫn lệ thuộc vào các nguyên liệu tự nhiên, lấy từ cây cỏ hay động vật. Vì thế sản xuất bị giới hạn, vải vóc vẫn là sản phẩm quí, những y phục gấm vóc dành cho giai cấp quí tộc, thượng lưu, đại đa số dân chúng chỉ mặc vải thô, quanh quẩn với một vài màu mè kiểu cọ. Mãi đến giữa thế kỷ 18, với cuộc cách mạng kỹ nghệ bên Anh và sự ra đời của các máy dệt cơ khí hoá, chạy bằng hơi nước, ngành dệt mới thật sự ra khỏi sản xuất thủ công để trở thành một kỹ nghệ. Và phải đợi đến năm 1889, với phát minh của bá tước Pháp Hilaire Bernigaud de Chardonnet trưng bày tại Hội chợ triển lãm thế giới Paris, mới có những tấm lụa nhân tạo đầu tiên.

Ông Chardonnet được coi như cha đẻ của kỹ nghệ sợi hoá học. Mục đích của ông là sản xuất hàng loạt, với giá rẻ, để bình dân hoá vải vóc. Nhưng ông không thể ngờ là phát minh của ông đã mở đầu cho cả một ngành kinh tế phát triển rất nhanh, rất mạnh, và cả một cuộc cách mạng trong nếp sống, biến thời trang thành một hiện tượng quần chúng trong mọi nước. Ngày nay, ngay cả trong những nước nghèo nhất, quần áo vải vóc là những mặt hàng thông dụng cho tất cả mọi người.

Nhưng không chỉ có quần áo, vải vóc và các vật dụng quen thuộc như khăn bàn, khăn tắm, chăn mền, nệm, rèm, thảm, đệm ghế, ô dù, mũ nón v.v. , các sản phẩm dệt may còn cần thiết cho hầu hết mọi sinh hoạt : lều, buồm, lưới cá, cần câu, các loại dây nhợ, dây thừng, dây chão, các thiết bị bên trong xe hơi, xe lửa, máy bay, tàu bè (một chiếc xe hơi trung bình dùng đến 17 kí sợi vải), vòng đai cua-roa, vỏ săm lốp, ống dẫn, bao bì, và nói chung mọi vật liệu dùng để đóng gói, bao bọc, để lót, để lọc, để cách nhiệt, cách âm, cách điện, cách thuỷ, và cả những dụng cụ y khoa như chỉ khâu và bông băng. Ngành dệt may do đó vẫn thiết yếu cho cả nền kinh tế và điều này cũng giải thích tại sao đó cũng là một trong những mối tranh chấp căng thẳng từ nhiều năm trong quan hệ thương mại giữa các nước giàu và nghèo.

Thương mại dệt may trên địa bàn thế giới

Theo thống kê của Tổ chức WTO, kim ngạch hàng dệt trao đổi trên thế giới trong năm 2002 là 152 tỷ đô la Mỹ, tức 2,4 % mậu dịch hàng hoá. Cho hàng may mặc, các con số tương đương là 201 tỷ đô-la, tức 3,2 % mậu dịch hàng hoá. Những con số tương đối khiêm tốn vì hàng dệt may, vì đã trở thành phổ biến, do đó ít giá trị, trừ một số sản phẩm cao cấp dành cho các ứng dụng chuyên môn. Ngoài ra, sự cạnh tranh từ các nước nghèo có nhân công rẻ cũng kéo giá thành xuống.

Tây Âu và Á Châu thống trị thị trường cả hàng dệt lẫn hàng may mặc. Trong năm 2002, cho hàng dệt chẳng hạn, Tây Âu chiếm 38% kim ngạch xuất khẩu thế giới và 35% nhập khẩu, Á Châu chiếm 44% xuất khẩu và 29% nhập khẩu, trước xa Bắc Mỹ (9% xuất khẩu và 12% nhập khẩu). Các vùng khác như khối Đông Âu - Liên Xô cũ, châu Mỹ la tinh, châu Phi và Trung Đông đều có những tỷ số chỉ một vài phần trăm cho cả xuất khẩu lẫn nhập khẩu.

Tuy rằng Tây Âu, Á Châu và Bắc Mỹ đóng vai trò chính trong mậu dịch dệt may quốc tế nhưng đề tài này là quan tâm chung của tất cả các nước trong các cuộc thương thuyết của hệ thống thương mại đa phương, cụ thể là trong khuôn khổ của tổ chức GATT và sau này WTO.

Ngành dệt may trong khung pháp lý của Tổ chức WTO

Sau đệ nhị thế chiến, sự khôi phục kinh tế đi liền với tự do hoá và phát triển thương mại. Trong khuôn khổ của tổ chức GATT, ra đời năm 1947, sau mỗi vòng thương thuyết các hàng rào thuế quan dần dần được hạ xuống, mỗi hiệp định đánh dấu một bước tiến trong sự hình thành của một khung pháp lý quốc tế. Tuy thế, cho đến nay, ngành dệt may vẫn là biệt lệ và được điều tiết bởi một chế độ riêng, với một số hiệp định tiếp nối nhau từ năm 1961, quan trọng nhất là Hiệp định

về các loại sợi (*Multifibre Arrangement - MFA*) áp dụng trong 20 năm, từ 1974 đến 1994. Từ sau khi tổ chức WTO thay thế GATT, năm 1995, ngành dệt may được điều tiết bởi Hiệp ước về dệt may (*Agreement on Textiles and Clothing - ATC),* qui định những biện pháp chuyển tiếp nhằm đưa toàn bộ ngành dệt may vào khung pháp lý chung của WTO.

Ngành dệt may thường là trọng tâm của chiến lược phát triển trong các nước nghèo vì thích hợp với điều kiện của họ : kỹ thuật đơn giản, vốn đầu tư ít và cần nhiều nhân công, cho phép khai thác lợi thế nhân công rẻ. Tuy các nước xuất khẩu lớn như Trung Quốc cũng nhập rất nhiều nhưng tựu trung có thể chia mậu dịch dệt may thế giới thành hai nhóm : bên xuất khẩu là các nước thế giới thứ ba và bên nhập khẩu là các nước công nghiệp phát triển, chủ yếu là Bắc Mỹ và Liên hiệp châu Âu. Vấn đề là bên xuất muốn tự do thâm nhập thị trường, còn bên nhập thì muốn giới hạn để bảo vệ ngành sản xuất nội địa trước sự cạnh tranh. Đây là mâu thuẫn muôn thuở và không chỉ đặt ra cho ngành dệt may. Để giới hạn nhập khẩu có nhiều cách, riêng đối với hàng dệt may, biện pháp phổ biến nhất là hạn ngạch (quota).

Hạn ngạch là một mức tối đa, ấn định bằng số lượng hay giá trị, được thoả thuận giữa hai nước xuất và nhập để điều tiết quan hệ buôn bán của hai bên. Trong khuynh hướng tự do hoá các luồng thương mại, mọi biện pháp giới hạn là đi ngược lại với các qui tắc của hệ thống đa phương. Để hạn chế phần nào các yếu tố tiêu cực, các nước thành viên GATT/WTO đồng ý với nhau một số nguyên tắc, là cơ sở pháp lý cho chế độ hạn ngạch. Vì xuất khẩu dệt may là nguồn ngoại tệ chính của nhiều nước nghèo nên trong suốt 40 năm, các nước xuất khẩu không ngừng đòi hỏi phải bãi bỏ hạn ngạch. Vấn đề dệt may là một trong những đề tài khúc mắc của vòng thương thuyết Uruguay, từ 1987 đến 1993, và các nước nghèo cũng chỉ đồng ý ký hai Hiệp ước GATS (dịch vụ) và TRIPS(sở hữu tri thức) với điều kiện các nước giàu cũng phải nhượng bộ về dệt may : tuy chế độ hạn ngạch còn được duy trì với Hiệp ước ATC, nhưng phải có một lịch trình để từng bước tiến đến bãi bỏ hoàn toàn chế độ hạn ngạch khi hiệp ước chấm dứt ngày 1.1.2005, và nhất là sẽ không được gia hạn.

Chỉ còn vài tháng nữa là mục đích này thành hiện thực. Song, càng gần đến kỳ hạn, càng có nhiều tiếng kêu bi thương, cảnh báo là sẽ có khủng hoảng trầm trọng trong nhiều nước. Tháng 6.2004, một nhóm lấy tên là *Tuyên Ngôn Istanbul*, gồm khoảng 90 công ty và hiệp hội dệt may của 49 nước, cả nhập khẩu lẫn xuất khẩu, sau một hội nghị thượng đỉnh về công bình trong mậu dịch dệt may tại Bruxelles (Bỉ), viết thư cho ông Supachai Panitchakdi, Tổng Giám Đốc WTO, yêu cầu gia hạn Hiệp ước ATC thêm 3 năm, cho đến 31.12.2007, vì họ sẽ không thể cạnh tranh nổi với các nước như Ấn Độ và Trung Quốc khi thị trường mở cửa. Theo họ, có nguy cơ 30 triệu người sẽ mất việc trên thế giới và thậm chí một số nước sẽ bị phá sản. Cùng lúc, các lobbies Mỹ vận động được 117 đại biểu và thượng nghị sĩ Mỹ (trong đó có John Kerry, ứng cử viên tổng thống) yêu cầu tổng thống Bush can thiệp cho cùng mục đích. Các nhà sản xuất nội địa các nước nhập khẩu lo lắng đã đành, điều đáng ngạc nhiên là liên minh với họ lại là một số nước xuất khẩu, phản đối một điều mà chính phía bên họ đòi hỏi từ lâu nay.

Cuộc tranh cãi về thời kỳ hậu - ATC

Nghịch lý này thật ra chỉ là mặt trái của vấn đề và cho thấy mọi chuyện rất phức tạp. Đề tài chính trong cuộc tranh luận về lợi và hại của việc chấm dứt Hiệp ước ATC là ai được ai thua, trong nhóm các nước xuất khẩu, sau năm 2004.

Ai được ?

Có thể vẽ như sau bức tranh "robot" của nước sẽ được lợi nhiều nhất : thành viên của WTO (vì ATC và sự chấm dứt của hiệp ước này chỉ có hiệu lực cho các thành viên), xuất khẩu nhiều, có thị phần cao và chỗ đứng vững chắc trên thị trường, đã dùng cạn các hạn ngạch và hãy còn khả năng xuất nhiều hơn nữa. Hội đủ các điều kiện này là Ấn Độ, Pakistan và nhất là Trung Quốc.

Ấn Độ, nơi xuất hiện vải sợi bông đầu tiên của loài người, đã là nước xuất khẩu dệt may lớn từ những năm 1950, và là một trong 4 nước đã phải "tự nguyện giới hạn xuất khẩu" dưới sức ép của bạn hàng lúc ấy. Ở Việt Nam, có một thời "hàng Bom bay" là đồng nghĩa với "vải tốt" và ai đã sống ở Sài Gòn trong những năm 1960 vẫn còn nhớ các cửa hàng vải đồ sộ của các chú "chà và" chung quanh chợ Bến Thành! Dệt may là ngành công nghiệp chính của Ấn Độ, một nguồn ngoại tệ quan trọng với gần 20% sản lượng kỹ nghệ.

Trị giá xuất khẩu của Ấn Độ trong năm 2002 là 5,38 tỷ đô la, đứng hạng 7 trên thế giới cho hàng dệt và 5,48 tỷ đô-la, cũng hạng 7, cho hàng may mặc. Những con số này rất đáng kể, vì so với cả châu Phi chẳng hạn, một mình Ấn Độ xuất khẩu hơn gấp rưỡi hàng dệt (châu Phi : 3,2 tỷ đô-la) và gần gấp năm lần hàng may mặc (châu Phi : 1,15 tỷ). Thị phần của Ấn Độ cũng rất khá. Trên 4 thị trường chính của thế giới, cho hàng dệt năm 2002, Ấn Độ đứng hạng 5 ở Canada, và ở Mỹ, hạng 4 trong Liên hiệp (LH) châu Âu, và hạng 7 ở Nhật. Về may mặc, Ấn Độ cũng có thị phần cao : hạng 3 ở Canada, hạng 9 ở Mỹ, hạng 7 trong LH châu Âu và hạng 10 ở Nhật.

Ngoài sức mạnh kinh tế, tạo công ăn việc làm cho 15 triệu người (40.000 người chỉ riêng ở Mumbai chẳng hạn), ngành dệt may còn mang nặng kích thước tâm lý trong công chúng. Cuối thế kỷ 19, các nhà lãnh đạo kháng chiến chống thực dân đưa ngành dệt may thành trọng điểm của chiến lược xây dựng kinh tế tự cấp tự túc. Họ kêu gọi người dân tự sản xuất vải vóc thay vì đưa nguyên liệu sang Anh để chế biến. Ngành dệt may nội địa tại Ấn Độ bắt đầu khởi sắc trong đệ nhị thế chiến, khi xuất khẩu của Anh bị Đức quốc xã phong toả, mở đường cho các công ty Ấn Độ đến với các thị trường Commonwealth, đặc biệt là Úc. Sau chiến tranh, hình ảnh ông Gandhi lúc nào cũng chỉ quấn tấm *dhoti* bằng vải nội địa trở thành biểu tượng của nền độc lập mới giành được. Và dệt may cũng là một trong những đề tài xung khắc với anh láng giềng vẫn bị coi là "phản bội" từ sau khi ly khai với Ấn Độ năm 1947, tức Pakistan.

Như Ấn Độ, **Pakistan** cũng có truyền thống lâu đời và là một trong bốn nước xuất khẩu hàng dệt lớn nhất vào cuối thập niên 1950. Hơn 40 năm sau, trước sự cạnh tranh của đông đảo các nước khác, Pakistan vẫn thuộc về nhóm 10 nước dẫn đầu trên thế giới, đứng hạng 9 về xuất khẩu vải sợi với 4,79 tỷ đô-la năm 2002. Về thị phần, Pakistan chiếm hạng 7 tại Canada, hạng 6 tại Mỹ, hạng 5 trong LH châu Âu, và hạng 10 ở Nhật.

Ngoài ra cũng phải kể đến một yếu tố đặc biệt : Pakistan là một nước Hồi giáo giáp với Afghanistan và trong nhiều năm đã phải đón tiếp nhiều đợt người Afghan tỵ nạn. Ngoài các trại tỵ nạn, vùng biên giới này cũng là nơi tập trung các *madrassa,* là những trường đạo truyền bá những quan điểm cực đoan nhất về Hồi giáo. Không nên quên là ở đây Hồi giáo có truyền thống "dấn thân" (*militant*) từ lâu đời và cũng là một nguyên nhân chính dẫn đến ly khai khỏi Ấn Độ thành nước độc lập. Sau biến cố 11.9.2001, Pakistan trở thành con bài chủ chốt trong cuộc chiến tranh chống khủng bố, một đồng minh phải tranh thủ trong một khu vực đầy hiểm nguy. Giữa sức ép một bên là Mỹ và NATO coi các madrassa như các ổ đào tạo talibans và tay sai của Al Qaeda, và một bên là dân chúng đa số ủng hộ Afghanistan, Iran và Iraq vì tình đoàn kết giữa giáo hữu, tổng thống Pervez Musharraf yêu cầu Mỹ và LH châu Âu bãi bỏ tất cả các thuế suất và hạn ngạch trên hàng may dệt để dân chúng dễ chấp nhận hơn việc liên minh với Tây phương. Tuy ngay sau ngày 11.9, Mỹ đã hứa hẹn một số biện pháp ưu đãi, nhưng trước sự phản đối của các tiểu bang sản xuất hàng dệt như Georgia và North Carolina, chính quyền Bush thối lui và chỉ nâng một số hạn ngạch cho tổng cộng 142 triệu đô-la trong khi ông Musharraf yêu cầu con số 1 tỷ đô-la. Yếu tố chiến lược vẫn chi phối các giằng co, mặc cả giữa Pakistan và Mỹ và các nước Tây phương, và với tình hình hiện nay ở Iraq, lại càng có tính thời sự trong một khu vực ngày càng là mối quan tâm của cả thế giới.

Riêng đối với ngành dệt may thì mối quan tâm lớn nhất hiện nay của nhiều nước chắc chắn là **Trung Quốc** (TQ). Nhóm Tuyên Ngôn Istanbul nêu đích danh TQ như đầu mối của mọi nguy cơ cho họ : khi không còn hạn ngạch, hàng TQ sẽ tràn lan trên cả thế giới, loại tất cả các đối thủ để trở thành một kiểu độc quyền. Họ nêu thí dụ là sau khi Mỹ bãi bỏ một số hạn ngạch, TQ đã chiếm gần 60% thị trường các mặt hàng này ở Mỹ chỉ trong vòng hai năm và tiếp tục tăng thị phần. Họ tố cáo là TQ dùng đến một số mánh lới như cố tình giữ hối suất quá thấp, Nhà nước trợ cấp, bù lỗ tín dụng, và các hình thức chiết khấu, hồi khấu v.v., để giảm giá hàng dệt may có khi đến 75%, giành lợi thế bất chính trên thị trường. Họ khẳng định: "*Mục đích của việc bãi bỏ các hạn ngạch dệt may là tự do hoá thương mại cho tất cả các nước chứ không phải để một nước nào nhờ giảo quyệt mà thống trị ngành này trên cả thế giới*".

TQ có đúng là địch thủ chung số một hay là các nước này nói quá ? Đầu tiên phải xác định rõ TQ là ai. Trong các thống kê của WTO, TQ, Hồng Kông (HK) và Macao được tính và xếp hạng riêng, vì là ba thành viên khác nhau, với qui chế là lãnh thổ quan thuế riêng. Điều này phù hợp với cơ sở pháp lý của WTO, và việc TQ gia nhập WTO sau HK và Macao, nhưng trong thực tế vẫn có gì vô lý, vì theo chính yêu cầu của TQ, tên gọi của hai nơi này tại WTO là "Hongkong, China" và "Macao, China", và không bao giờ được thiếu chữ "China" ! Vì thế công bằng mà nói thì phải cộng chung cả ba lại mới phản ánh đúng sức mạnh thật sự của TQ.

Song, dẫu là tính riêng hay cộng chung với Macao và HK, TQ vẫn dẫn đầu thế giới về cả kim ngạch lẫn thị phần. Cho hàng dệt, trị giá xuất khẩu của TQ là 20,56 tỷ đô-la (tính riêng) và 33,26 tỷ đô-la (cộng chung), hạng nhì trên thế giới. Về thị phần, TQ chiếm hạng nhì ở Canada và LH Châu Âu, hạng nhất ở Mỹ và Nhật. Cho hàng may mặc, các con số còn đáng nể hơn : kim ngạch xuất khẩu là 41,30 tỷ đô-la (tính riêng) và 65,29 tỷ (cộng chung), hạng nhất thế giới. Về thị phần, TQ đứng hạng nhất ở Mỹ, Canada, và Nhật và hạng nhì trong LH châu Âu.

Nhưng đây mới chỉ là tầm cỡ, còn phải nhắc đến vận tốc của sự phát triển này.

Như đã nói ở trên, TQ đã xuất khẩu tơ lụa sang Trung Đông và châu Âu qua Con Đường Tơ Lụa trong hơn cả 1000 năm. Vào thế kỷ 19, kỹ nghệ dệt may được thành lập trong các tỉnh dọc bờ biển, với những phương pháp và kỹ thuật của nước Anh, lúc ấy dẫn đầu thế giới về ngành dệt. Từ năm 1949 đến năm 1978, tuy là một trong những ưu tiên của chính sách phát triển kinh tế nhưng sản xuất hàng dệt may lúc nào cũng thiếu hụt so với nhu cầu tiêu thụ và chế độ tem phiếu vẫn còn phải duy trì cho đến năm 1983. Năm 1978, Đặng Tiểu Bình ban hành chính sách mới khuyến khích liên doanh với vốn nước ngoài, đặc biệt từ HK, Macao và Đài Loan. Từ khi các xí nghiệp HK ồ ạt chuyển cơ sở sản xuất sang tỉnh Quảng Đông trong thập niên 1980, để khai thác nhân công rẻ, xuất khẩu hàng dệt may của TQ tăng vọt từ 2,3 tỷ đô-la năm 1978 lên 61,86 tỷ năm 2002 nếu tính riêng, hoặc 98,55 tỷ nếu cộng cả HK và Macao. Nói cách khác, chỉ trong vòng 22 năm, trị giá xuất khẩu đã được nhân lên 27 lần cho TQ nói riêng, và nhân lên 43 lần cho TQ cộng với HK và Macao! Một tốc độ thật phi thường.

Từ năm 2002, sau khi TQ gia nhập WTO và thoát khỏi một số hạn ngạch, sự phát triển của xuất khẩu dệt may TQ dường như không có gì cản nổi. Tại Nhật, một nước phi hạn ngạch, TQ chiếm 78,1% thị trường quần áo và 47,5% thị trường vải sợi năm 2002, với mức tăng trưởng là 66% trong 10 năm, cho thấy khả năng chiếm lĩnh thị trường của TQ khi không có hạn ngạch. Tại Mỹ và trong LH châu Âu, năm 2002, tức là ngay sau khi một số hạn ngạch được bãi bỏ, nhập khẩu các mặt hàng này từ TQ vào Mỹ tăng bình quân 125%, nhập khẩu vào LH châu Âu tăng 53% về trị giá và 164% về số lượng, và giá đơn vị trung bình thì giảm 42%. Có thể nêu lên vài con số khá kinh khủng : chỉ trong <u>*một năm*</u>, nhập khẩu vào Mỹ từ TQ tăng 242% cho găng tay, 306% cho quần áo trẻ em, 250% cho nịt ngực và 557 % cho áo choàng, áo ngủ.

Các thí dụ trên cho thấy TQ quả là một địch thủ hết sức đáng ngại. Với đà này, theo dự đoán của Ngân hàng thế giới, thị phần của TQ (không kể HK và Macao), hiện khoảng 20%, sẽ tăng hơn gấp đôi để đạt khoảng 50% năm 2010. Nếu đúng thế, chỉ trong 6 năm nữa, một mình TQ sẽ cung cấp một nửa nhu cầu tiêu thụ trên toàn thế giới ! Ai cũng sợ là phải, và lo sợ nhất là những nước bị xem như sẽ thua đậm nhất trong ván bài sắp diễn ra sang năm.

<u>Ai thua ?</u>

Có nguy cơ thiệt thòi nhiều nhất sau khi các hạn ngạch chấm dứt là những nước còn xuất khẩu ít, chưa củng cố được chỗ đứng trên thị trường , tiềm năng phát triển bị giới hạn vì không có nguyên liệu tại chỗ, và nhất là quá lệ thuộc vào ngành dệt may và vào một số ít thị trường nhập khẩu. Ở đây sẽ chỉ nêu lên hai trường hợp tiêu biểu nhất là Bangladesh và Campuchia.

Các nước này cho thấy mặt trái của vấn đề, giải thích tại sao một số nước xuất khẩu bây giờ lại yêu cầu khoan bãi bỏ hạn ngạch. Đơn giản là đối với các nước lớn như TQ hay Ấn Độ, hạn ngạch là cản trở, nhưng đối với các nước nhỏ thì lại đảm bảo cho họ một phần thị trường. Đấy cũng là một hình thức chia thị trường. Đối với đàn anh thì bao nhiêu cũng vẫn không đủ, nhưng đối với đàn em thì một tí như thế cũng dư dả lắm rồi, chỉ ước sao cứ được chia cho như thế mãi. Khi không còn ấn định khẩu phần, mạnh ai nấy ăn, thì các đàn em rất dễ đói.

Bangladesh là thí dụ tiêu biểu của một nước nhờ hạn ngạch mà xây dựng và phát triển được ngành dệt may. Cho đến năm 1980, Bangladesh hầu như không có công nghệ may mặc. Một số công ty nhập khẩu Mỹ lúc đó đang tìm nguồn hàng mới từ các nơi không bị hạn ngạch liên lạc với vài công ty ở Bangladesh, khởi đầu cho một ngành xuất khẩu mới, phát triển hết sức nhanh : năm 1980, Bangladesh bắt đầu xuất khẩu quần áo, đạt 2 triệu đô-la. Năm 1988, con số này đã lên đến 416 triệu đô-la, rồi 1,25 tỷ năm 1993, và cứ thế tăng vọt lên đến gần 5 tỷ năm 2002. Nhưng chính vận tốc ấy cũng cho thấy nhược điểm của Bangladesh : sự phát triển này xuất phát từ hạn ngạch và lệ thuộc vào sự tồn tại của chế độ này.

Một điểm yếu khác của Bangladesh là ngành may mặc chiếm 67,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trong năm 2002. Cộng với hàng dệt (7,7%), tỷ lệ phụ thuộc vào ngành dệt và may là 75,5%, một con số hết sức cao. Mặt khác, chỉ hai thị trường chính của Bangladesh, LH châu Âu và Mỹ, đã chiếm 92% của tổng trị giá xuất khẩu hàng may mặc ! Nói cách khác, gần 3 phần tư thu nhập ngoại tệ qua hàng hoá là chỉ từ một ngành và từ hai thị trường. Hầu như toàn bộ nền kinh tế lệ thuộc vào tương lai của ngành may dệt. Do đó, sự hiện diện đông đảo và tích cực của các công ty và hiệp hội Bangladesh trong nhóm Tuyên Ngôn Istanbul không có gì đáng ngạc nhiên.

Campuchia có lẽ là nước đáng lo nhất. Ngành dệt may vẫn còn ở giai đoạn phôi thai, sau những năm dài chiến tranh và bất ổn định chính trị, và chỉ bắt đầu xuất khẩu sau khi Campuchia ký với Mỹ tháng 1.1999 Hiệp định mậu dịch dệt may, có hiệu lực cho đến 31.12.2004, tức là cùng lúc với kỳ hạn của Hiệp ước ATC.

Năm 1999, trị giá quần áo xuất khẩu đạt 654 triệu đô-la. Con số này tăng lên 985 triệu năm 2000 và 1,35 tỷ đô-la năm 2001. Tuy nhiên hầu như toàn bộ xuất khẩu tập trung vào ba thị trường : Mỹ, LH châu Âu và Canada. Campuchia hầu như không xuất khẩu hàng dệt, các thống kê chỉ cho thấy một con số rất nhỏ là 19 triệu đô-la vào Mỹ năm 2002, với thị phần là 0,1%, hạng thứ 37.

Mặt khác, xuất khẩu quần áo chiếm 81,7% của tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, một tỷ lệ phụ thuộc còn cao hơn cả Bangladesh. Thị trường Mỹ cũng thu hút 73% xuất khẩu. Như thế, 4 phần 5 ngoại tệ thu nhập từ hàng hoá dựa vào một ngành duy nhất và trong đó gần ba phần tư là từ một nước thị trường duy nhất.

Vì chỉ có một lợi thế là nhờ hạn ngạch, lại thêm các tỷ lệ phụ thuộc quá cao, nên Campuchia sẽ bị tác động rất lớn bởi tình hình của ngành dệt may sang năm. Một phần khá lớn của sản lượng hàng may mặc hiện nay ở Campuchia là gia công cho các công ty TQ còn bị kiềm chế bởi hạn ngạch. Do đó, ngoài việc không thể cạnh tranh nổi với TQ trên thị trường quốc tế, Campuchia còn có nguy cơ mất đi một số hợp đồng sản xuất khi các công ty TQ không còn phải gia công sang các nước khác nữa. Đó cũng là trường hợp của nhiều nước, nhờ đầu tư của các nước xuất khẩu lớn bị hạn ngạch mà từ một vai trò "vệ tinh" đã xây dựng và phát triển được ngành dệt may của mình : Bangladesh và Nepal nhờ đầu tư từ Ấn Độ, Lesotho và Mauritius nhờ TQ, v.v. Các nước này vừa lo bị đè bẹp bởi cạnh tranh vừa lo mất đi cơ sở sản xuất khi các nước đầu tư sẽ không còn cần đến họ nữa vì không còn phải tìm cách tránh né hạn ngạch.

Còn Việt Nam ?

Việt Nam (VN) thuộc vào trường hợp tương lai còn khó dự đoán, vì có tiềm năng lớn nhưng cũng phải chịu một số bất lợi. Như trong các nước khác, dệt may đóng vai trò lớn trong chiến lược phát triển. Cho đến đầu thập niên 1990, VN chủ yếu xuất khẩu dệt may sang các nước Đông Âu và Liên Xô cũ. Khi khối xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ sau năm 1989, vấn đề đặt ra là tìm thị trường thay thế. Sự chuyển hướng này đến cùng lúc với một số cải cách kinh tế trong khuôn khổ chính sách đổi mới áp dụng từ năm 1986.

Tháng 12.1992, VN ký với LH Châu Âu một hiệp định thương mại, có hiệu lực đến cuối năm 2005, ấn định một số hạn ngạch cho xuất khẩu quần áo. Ngoài ra, một hiệp định hợp tác khung cũng được ký kết tháng 7.1995 cho phép VN hưởng qui chế tối huệ quốc (*most-favoured nation, MFN*).

Theo thống kê của WTO cho năm 2002, thị phần của VN cho hàng dệt là 67 triệu đô-la trong LH châu Âu (đứng hạng 35), 4 triệu đô-la tại Canada (hạng 26) và 84 triệu tại Nhật (hạng 9). Về hàng may mặc, thị phần của VN là 39 triệu tại Canada (hạng 18), 981 triệu tại Mỹ (hạng 23), 645 triệu trong LH châu Âu (hạng 19), và 471 triệu (hạng 3) tại Nhật. Thành tích của VN như thế trội hơn cả là ở Nhật, nhất là cho hàng may mặc, chỉ sau mỗi TQ và LH châu Âu, và trước cả Mỹ ! Phải nói là Nhật là nước phi hạn ngạch và một trong những bạn hàng đầu tiên của VN.

Đối với VN, thị trường Mỹ còn hoàn toàn đóng cửa cho đến khi Mỹ bãi bỏ cấm vận năm 1994. Năm 2000, VN ký với Mỹ hiệp định thương mại song phương cho phép VN thâm nhập thị trường với nhiều điều kiện thuận lợi hơn, giảm thuế suất trung bình từ 35% xuống 5%. Ngành may mặc được đặc biệt lợi : bình quân thuế suất giảm từ 60% xuống 5%. Nhờ hiệp định này và qui chế quan hệ thương mại bình thường (*normal trading relations -NTR*), VN được hưởng thuế suất MFN. Kết quả là xuất khẩu hàng may mặc sang Mỹ tăng vọt từ 49 triệu đô-la năm 2001 lên 981 triệu năm 2002, tức gấp 20 lần trong chỉ một năm.

Ngoài ra, tỷ lệ tăng trưởng kim ngạch trên tất cả các thị trường cao gần gấp đôi tỷ lệ tăng trưởng số lượng, cho thấy VN đã gia tăng được rất nhiều trị giá hàng xuất khẩu. Nhờ đó, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may tăng 40%, từ 1,96 tỷ đô-la năm 2001 lên đến 2,7 tỷ năm 2002. Tức là tăng gấp 27 lần so với con số dưới 100 triệu của năm 1989. Trước thành quả này, VN phấn khởi dự trù sẽ đạt khoảng 3,2 tỷ năm 2003.

Song, như kinh nghiệm cho thấy, hễ một bạn hàng mới nào có vẻ bắt đầu chiếm thị phần kha khá ở Mỹ là các lobbies

Mỹ phản ứng ngay, và đòi hỏi chính phủ có biện pháp chặn lại. Chẳng hạn xuất khẩu của Campuchia mới bắt đầu tăng nhiều là Mỹ đã áp dụng hạn ngạch ngay. Tuy con số VN đạt được ở Mỹ năm 2002 cũng chỉ tương đương với 1,5% tổng số nhập khẩu dệt may của Mỹ nhưng cũng đủ để Mỹ quyết định áp dụng hạn ngạch trên 38 loại hàng trong khuôn khổ một hiệp định Việt-Mỹ về hàng dệt may, có hiệu lực đến 31.12.2004, và sẽ đương nhiên gia hạn mỗi năm cho đến khi được thương thuyết lại hoặc VN gia nhập WTO. Chưa có số liệu về ảnh hưởng cụ thể của hiệp định này nhưng theo vài con số sơ khởi của Bộ thương mại VN, xuất khẩu dệt may của VN tiếp tục tăng để đạt khoảng 1,18 tỷ đô-la trong quí 2 năm 2004, tăng 18% so với quí 2. 2003 và tăng 200 triệu đô-la so với quí 1. 2004.

Một vài đặc tính của ngành dệt may VN

Trong những năm 1990, hàng dệt may chiếm khoảng một nửa xuất khẩu hàng hoá của VN, nhưng chỉ khoảng 15% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1999, do tầm quan trọng và đà phát triển cho tới lúc ấy của xuất khẩu các hàng sơ cấp như thủy hải sản và cà phê. Tuy thế, tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu dệt may cao hơn tỷ lệ của tổng xuất khẩu cả nước, với con số trung bình hàng năm là 38% từ 1990 đến 2000. Phần của hàng dệt trong tổng số xuất khẩu dệt may của VN chỉ là 12%, vì đa số hàng dệt được tiêu thụ trong nước, hoặc là để sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hoặc để đáp ứng nhu cầu may mặc nội địa. Năm 1996, tỷ lệ xuất khẩu trên sản xuất chỉ là 11,3% cho hàng dệt , nhưng lên đến 84% cho hàng may mặc.

Hiện nay, 70% hàng may mặc xuất khẩu từ VN thực hiện theo phương thức gia công, 30% còn lại là bán gia công. Vì phụ thuộc tới 80% vào nguyên, phụ liệu nước ngoài, hàng dệt may VN bị đội giá tới 20-30%. Trong xu hướng giảm giá của dệt may thế giới, thế cạnh tranh của VN sẽ càng yếu thêm vì vẫn tiếp tục bị áp đặt hạn ngạch và phải cộng chi phí này vào giá thành sản phẩm. Mặt khác, lương nhân công của VN, ít ra là trong các xí nghiệp quốc doanh, không thấp hơn lương nhân công ở TQ bao nhiêu : lương trung bình của 5 xí nghiệp quốc doanh lớn tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2000 là 98,8 đô-la một tháng, so với 105 đô-la vào tháng 6.2002 trong 3 công ty HK tại Thượng Hải. Ngoài ra phí giao dịch ở VN cũng rất cao.

Những điểm trên cho thấy thế cạnh tranh của VN có nhiều mặt yếu, nhất là vì trong nhóm các nước xuất khẩu có ít nhiều "vai vế" trên thị trường thế giới, VN là nước duy nhất sẽ còn phải chịu hạn ngạch sang năm. VN hiện đang tích cực đàm phán cùng Uỷ ban châu Âu để đi đến thoả thuận tiếp tục tăng thêm hạn ngạch cho năm nay, tiến tới bãi bỏ hoàn toàn vào năm tới, dù VN có là thành viên WTO hay chưa. Tuy thế, chừng nào VN chưa gia nhập WTO thì hạn ngạch, tại Mỹ chẳng hạn, vẫn còn là cản trở rất lớn.

Đối phó với tình hình mới

Tương lai của ngành dệt may sau 2004 đương nhiên là mối quan tâm lớn ở VN. Ngoài các nỗ lực đàm phán quốc tế, làm thế nào để đối phó với tình hình mới cũng là một đề tài tranh luận trong nước. Sau nhiều tranh cãi, Bộ thương mại sẽ áp dụng một phương án mới trong việc phân bổ hạn ngạch giữa các công ty để giữ thị trường.

Các công ty VN cũng tìm cách tránh hạn ngạch : gia tăng xuất khẩu đến các nước phi hạn ngạch như Nhật, Hàn Quốc và Đài Loan, và đối với các thị trường áp đặt hạn ngạch như Mỹ, LH châu Âu, thì gia tăng xuất khẩu các loại hàng không bị hạn ngạch. Vì Mỹ, chẳng hạn, chỉ áp dụng hạn ngạch đối với 38 trong tổng số 167 chủng loại hàng dệt may của VN, các công ty vẫn có thể tận dụng 129 chủng loại phi hạn ngạch còn lại để đẩy mạnh xuất khẩu. Trong 6 tháng đầu năm 2004, VN đã xuất sang Mỹ 320 triệu đô-la hàng dệt may phi hạn ngạch, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Mục tiêu của ngành dệt may là trong năm nay xuất sang Mỹ 550 triệu đô-la các loại hàng này, tăng 22% so với năm 2003.

Trong cuộc chạy đua với Trung Quốc

Trước viễn tượng TQ thống trị thị trường, hầu như không ai có thể ngồi yên. Ngoài các lobbies Mỹ thường xuyên đòi phải ngăn chặn, bằng mọi cách, đà phát triển vũ bão của các hàng nhập khẩu từ TQ, các nước thị trường lớn khác cũng đã dự trù biện pháp ngăn ngừa, ghi thẳng trong văn kiện gia nhập WTO của TQ, qua đó họ có thể đơn phương tái lập, cho đến 31.12.2008, các hạn ngạch cho hàng dệt may nhập từ TQ để tránh rối loạn thị trường.

Các nước này tuy thế cũng phải cân nhắc kỹ lợi hại trước khi dám gây sự với thị trường khổng lồ này, vì ngại TQ có thể trả đũa lên các ngành xuất khẩu khác của họ.

Do đó nước nào cũng phải tự thích nghi với tình hình mới. Tuỳ theo hoàn cảnh riêng, mỗi nước tìm cách đối đầu với các thử thách sắp đến và khai thác triệt để các lợi điểm của mình. Cho tất cả, lời giải có một số điểm chung: cải tiến sản phẩm, tăng năng suất, nhạy bén trước các thay đổi của tình hình và các đối phương, và tìm kiếm thị trường mới, ít cạnh tranh hơn như Úc, Asean, châu Mỹ la tinh. Và chính TQ cũng là một thị trường phải chinh phục chứ không chỉ là anh đối thủ đáng sợ. Với hơn một tỷ người tiêu thụ và tiềm năng kinh tế to lớn, TQ càng ngày càng là một thị trường béo bở cho nhiều nước. Cho hàng dệt chẳng hạn, TQ đã xuất 20,56 tỷ đô-la trong năm 2002, nhưng cũng nhập hơn 13 tỷ đô-la, trong đó hơn 10 tỷ là từ châu Á. Trong cuộc chạy đua này, ai nhanh chóng cải tổ cung cách làm ăn và tư duy thương mại cũng có nhiều hi vọng nhất không bị bỏ lại ven đường.

Đỗ Tuyết Khanh

Tháng 9.2004

Tìm đọc

HỢP LƯU

tập san văn học nghệ thuật biên khảo

18939 Magnolia Ave, Fountain Valley, CA 92708 USA
Tel (714) 965-4651 ♦ Email : hopluu@saigonline.com
http://www.hopluu.org/

♦ *nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng của trong nước và ngoài nước*
♦ *nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với văn học Việt Nam*

đại diện tại Âu châu : Mme Nguyễn Thị Xuân Sương
60 Av. Romain Roland, F-93200 Saint Denis France
Tel : 33 (0) 1 48 27 13 45

Tân Lĩnh Nam « Trích » Quái

trích dịch

hay mắc dịch ?

Diễn Đàn : *Từ ngày từ 6 đến 9 tháng 9 vừa qua,* **Diễn Đàn Nhân Dân Á Âu** *đã được tổ chức tại Việt Nam, sau đó (ngày 21.9) một nhà báo Singapour đã viết bài nhận định, bài này được nhà báo Hiền Lương (sic) trích « dịch » trên Người Lao Động Điện Tử ngày 24.9. Một tác phẩm tuyệt vời của nghệ thuật xuyên tạc. Chúng tôi xin đăng lại nguyên văn bài trích dịch này và theo sau đó là bản dịch toàn bộ và sát nguyên bản để bạn đọc đánh giá. Trong bản đầy đủ này, những đoạn không trích dịch được viết nghiêng, những câu chữ không đúng trong bản trích dịch được thêm vào trong ngoặc vuông và đổi kiểu chữ. Những câu chữ sai hay thiếu một cách trầm trọng được tô đậm, một số chữ mơ hồ trong bản thân bài tiếng Anh được chú thích trong ngoặc đơn.*

Xin xem bản gốc tiếng Anh tại :

http://yaleglobal.yale.edu/display.article?id=4547

Không hiểu tác giả chính và tác giả trích dịch bài này nghĩ sao về luật quốc tế về bản quyền ? Cũng may là luật này sẽ chỉ được áp dụng tại Việt Nam sau ngày 26.10 năm nay.

Sự đổi mới của VN dưới mắt một nhà báo Singapore

Vừa qua, một số cá nhân và tổ chức quốc tế có thái độ tiêu cực đối với cuộc họp Diễn đàn Nhân dân Á – Âu tổ chức tại Hà Nội trước ngày họp Hội nghị Cấp cao Á – Âu (ASEM) lần thứ 5. Nhà báo David Koh của báo The Straits Times *Singapore, cộng tác viên của Viện Nghiên cứu Đông Nam Á Singapore, đã viết bài phê phán thái độ đó và ca ngợi công cuộc đổi mới tại VN. Bài báo viết :*

"Một số người thiếu hiểu biết về không khí chính trị và xã hội hình thành từ sau khi VN có chính sách đổi mới bắt đầu từ năm 1986... Đại đa số người VN hôm nay từng trải qua những năm tháng chiến tranh và giai đoạn khó khăn trong những năm 1970 – 1980 đều nói rằng cuộc sống của họ chưa bao giờ tốt đẹp như hiện nay.

Trên thị trường đầy ắp hàng hóa, các tài khoản ngân hàng tăng lên, ngày càng nhiều người có nhà mới to đẹp hơn, nông dân có mức thu nhập cao hơn, tỉ lệ người nghèo giảm dần. Trong dịp hè năm nay, du lịch ra nước ngoài tăng mạnh... Nhiều ông bố bà mẹ có dư tiền bạc gửi con đi du học ở nước ngoài.

Về mặt chính trị, môi trường thoáng hơn trước, thuận tiện cho việc bàn bạc trao đổi ý kiến. Chính phủ VN thường xuyên bàn bạc với các tổ chức xã hội và những nhà chuyên môn về các chủ trương, phương hướng quan trọng. Các tổ chức phát triển quốc tế cũng đã có vai trò quan trọng giúp đỡ Chính phủ VN hoạch định các chính sách...

Đầu năm nay, Chính phủ VN đã soạn thảo một chính sách mới tạo điều kiện dễ dàng cho việc thành lập các hội quần chúng. Điều này chứng tỏ Nhà nước thừa nhận các hội có vai trò hỗ trợ Nhà nước trong việc thực hiện quản lý đất nước.

Có phải các quyền tự do công dân bị Nhà nước VN vi phạm hay không ? Đối với những ai đã nhiều lần đến VN trong thập kỷ qua, câu trả lời dứt khoát là "không". Các tổ chức quốc tế cần phải ghi nhận những bước phát triển chính trị và xã hội của VN trong những năm qua và suy ngẫm về những gì đã được thực hiện và tiếp tục được thực hiện trong thập kỷ tới. Chỉ có như vậy, các tổ chức quốc tế mới có thể tạo đà phát triển quan hệ với Chính phủ VN. Đối đầu không được hoan nghênh bằng thái độ ủng hộ...".

Trích dịch : **Hiền Lương**

Khi xã hội dân sự bị lỗ mũi ăn trầu

Vừa qua xã hội dân sự quốc tế đã bị đập chảy máu mũi tại Hà Nội.

Để tham dự Diễn đàn Nhân dân Á-Âu (trước Hội nghị Á-Âu lần thứ 5), thành viên các tổ chức xã hội dân sự Tây phương đã đến Hà Nội, và chờ đợi sẽ được gặp gỡ trao đổi với xã hội dân sự VN.

Họ đâu biết rằng, xã hội dân sự, tức là khu vực phi nhà nước, theo cách hiểu thông thường, thật ra không hề có ở VN, và ***chính phủ VN đằng nào cũng sẽ chẳng giúp đỡ gì cho họ****. (*chữ « họ » này rất mơ hồ, đây là xã hội dân sự Việt Nam hay các tổ chức phi chính phủ quốc tế, hay cả hai ?*). Họ chờ đợi chính phủ VN sẽ cho phép họ hoàn toàn tự do đến với Diễn đàn Nhân dân, nhưng chủ nhà đã không cho họ vào.*

Khách phẫn nộ, nhưng điều này cho thấy chính sự kém hiểu biết của họ về môi trường [Một số người thiếu hiểu biết về không khí] chính trị và xã hội đang hình thành ***một cách chậm chạp*** từ sau khi VN có chính sách đổi mới, bắt đầu từ năm 1986...

Tuy rằng những người VN ghét chế độ cộng sản và sống ở nước ngoài có thể nghĩ khác, đại đa số người VN hôm nay từng trải qua những năm tháng chiến tranh hay giai đoạn khó khăn trong những năm 1970 – 1980 sẽ [đều] nói rằng cuộc sống chưa bao giờ tốt đẹp như hiện nay.

Nhà kho và chợ [Trên thị trường] đầy ắp hàng hóa, các tài khoản ngân hàng tăng lên, ngày càng nhiều người có nhà và nhà cửa thì đồ sộ hơn [nhà mới to đẹp hơn] , nông dân có mức thu nhập cao hơn, tỉ lệ người nghèo đã giảm [giảm dần]. Trong dịp hè năm nay, du lịch ra nước ngoài

tăng mạnh *và tăng nhanh hơn du lịch ở trong nước.*

Gần đây một công ty bất động sản Singapore ***cám ơn*** (chữ cám ơn này cũng có vẻ mơ hồ, nếu không có đoạn sau, bỏ câu này nên câu sau đổi nghĩa hẳn) *các khách hàng VN giàu có đã là thân chủ sộp nhất của họ cho các dự án xây nhà cấp cao.* Những ông bố bà mẹ lẳng lặng gửi con đi du học tự túc ở nước ngoài [Nhiều ông bố bà mẹ có dư tiền bạc gửi con đi du học ở nước ngoài], *có đứa chỉ mới 10 tuổi..*

Về mặt chính trị, có nhiều chỗ hơn cho các ý kiến khác và các thảo luận hơn trước [môi trường thoáng hơn trước, thuận tiện cho việc bàn bạc trao đổi ý kiến]. Chính phủ đã có hỏi ý kiến [thường xuyên bàn bạc với] các tổ chức xã hội và những nhà chuyên môn về các phương hướng [chủ trương, phương hướng] quan trọng và các tổ chức phát triển quốc tế cũng đã có vai trò quan trọng giúp đỡ Chính phủ VN vạch ra các chính sách

Nhưng "tổ chức phi chính phủ" lại không được chính danh ở VN vì gần như tất cả các tổ chức đều có quan hệ hợp tác chặt chẽ với giới chức trách, khác với tư thế đối đầu công khai thường có trong các quan hệ giữa xã hội công dân và chính quyền ở nơi khác.

Đầu năm nay, Chính phủ VN đã soạn thảo một nghị định [chính sách] mới tạo điều kiện dễ dàng cho việc thành lập các hội đoàn [hội **quần chúng**]. Qua điều này Nhà nước thừa nhận các hội đoàn **có vai trò trong những việc mà Nhà nước làm không lấy gì là tốt** [Điều này chứng tỏ Nhà nước thừa nhận các hội **có vai trò hỗ trợ Nhà nước trong việc thực hiện quản lý đất nước**] .

Có phải các quyền tự do công dân bị Nhà nước VN **chà đạp một cách thật tệ hại** [**vi phạm**] hay không? Đối với những ai đã nhiều lần đến VN trong thập kỷ qua, câu trả lời dứt khoát là "không". ***Tuy rằng VN không phải là mẫu mực của dân chủ và tự do***, các tổ chức quốc tế **nên đánh giá** [**cần phải ghi nhận**] những bước phát triển chính trị và xã hội của VN và suy ngẫm về những gì **có thể đạt được và không thể đạt được** [**đã được thực hiện và tiếp tục được thực hiện**] trong thập kỷ tới.

Như thế [Chỉ có như vậy], các tổ chức quốc tế *có thể tiết giảm các mong đợi của mình và* khả dĩ tạo được [mới có thể tạo] đà phát triển trong quan hệ với Chính phủ VN .

Về mặt này, có nhiều điểm đáng bàn về thế nào là chiến thuật phù hợp của các tổ chức dân sự quốc tế đối với chính quyền VN. Đối đầu không được hoan nghênh bằng thái độ ủng hộ. *Các tổ chức dân sự quốc tế không nên ngạc nhiên khi thấy* ***ngay cả nhà báo cũng bị cấm cửa****, không được vào Diễn đàn Nhân dân Á-Âu.* ***Phải cẩn thận trong đường đi nước bước, không khéo lại bị lỗ mũi ăn trầu (tát vỡ mũi)*** *".*

David Koh

Tác giả hiện cộng tác với

Institute of South-East Asian Studies, Singapore

(*Bản dịch của Diễn Đàn*)

ĐÔI LỜI BÌNH LUẬN

Tháng 9 năm nay, **Diễn đàn Nhân dân Á-Âu** được họp tại Hà Nội vì đó là nơi hẹn của Hội nghị cấp cao của ASEM (tháng 10). Đã trở thành một thông lệ, mỗi lần quốc trưởng và thủ tướng ASEAN và Châu Âu họp « thượng đỉnh », thì trước đó, và một cách độc lập, các tổ chức phi chính quyền (NGO) và những cá nhân tiêu biểu của xã hội công dân các nước Á-Âu cũng gặp nhau để bàn bạc và trao đổi kinh nghiệm về những vấn đề của xã hội công dân, của công cuộc phát triển và dân chủ hoá.

Hai điều đã làm hàng trăm đại biểu quốc tế tới Hà Nội phải kinh ngạc : (1) sự vắng mặt của các NGO Việt Nam, (2) báo chí quốc tế không được phép tham dự (ít nhất trong hai ngày đầu). Việc này thể hiện sự nghi ngại (nếu không nói là thù nghịch) của Đảng cộng sản Việt Nam đối với mọi hội đoàn không do nó lập ra và « lãnh đạo », đối với mọi tiếng nói *độc lập* (không nhất thiết *đối lập*) xuất phát từ xã hội công dân. Chỉ cần đơn cử vài thí dụ điển hình : (1) 15 năm qua, hội hướng đạo vẫn không được phép hoạt động (mặc dầu ai cũng biết các huynh trưởng của hướng đạo, như Hoàng Đạo Thuý, Tạ Quang Bửu... đều tham gia cách mạng, được phong quân hàm cấp tướng của Quân đội Nhân dân), (2) trước tình hình giáo dục xuống cấp nghiêm trọng, và do sức ép của phụ huynh học sinh (trong đó có cán bộ, đảng viên) chính quyền trung ương đã chấp nhận cho thành lập Hội khuyến học, hai năm sau, chi hội Thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa được phép hoạt động, mặc dầu chủ tịch chi hội này là... ông Mai Chí Thọ, đại tướng công an !

Gần đây nhất là sự ra đời của Hội nạn nhân chất độc Da Cam (Dioxin) là hội đoàn đang khiếu kiện các công ti Dow Chemical, Monsanto... trước toà án New York. Nhìn từ bên ngoài, người không nắm tình hình có thể tưởng rằng chính quyền Việt Nam mượn danh một hội đoàn để « đấu tranh ngoại giao » với Mĩ. Thực ra, nếu trong thời kì chiến tranh và trong 15 năm tiếp theo, chính quyền không quên nói đến hậu quả của chiến tranh hoá học mỗi khi đề cập tới chính sách xâm lược của Mĩ, thì từ ngày quan hệ Việt-Mĩ được bình thường hoá, chính quyền Việt Nam tránh nêu vấn đề này, và nghiêm trọng hơn, không hề hỗ trợ các công trình nghiên cứu thật sự khoa học về hậu quả chất độc hoá học trên môi trường, con người (hơn 4 triệu nạn nhân, thuộc quân đội hai bên và thường dân) và di truyền. Hội nạn nhân dioxin được thành lập là do sức ép của những người quan tâm, trong đó không thiếu những cán bộ cấp cao. E ngại vụ án này « tác động » tới quan hệ Việt-Mĩ (xem lời thanh minh thanh nga của người phát ngôn Bộ ngoại giao), ĐCS miễn cưỡng chấp nhận. Và, như một phản xạ có điều kiện, nói tới hội đoàn là « sắp xếp nhân sự » (phải chờ đợi là những cán bộ viên chức được gài vào « bộ máy » của hội, sẽ đẻ ra những vụ biện thủ quỹ đóng góp của đồng bào).

Bao giờ ĐCS mới biết trả các vấn đề của xã hội công dân cho xã hội công dân ? Mới hiểu rằng « *sợ xã hội công dân* », chứ không phải là *xã hội công dân*, mới là nguy cơ đáng sợ ?

P.Q.

như mây…

NGUYỄN LỘC

Tôi phải chạy đi mua thức ăn trưa. Tối qua, hai vợ chồng được bạn hào phóng mời cơm nên nhà không còn thức ăn dư để mang theo cho trưa nay. Khu thương mại cạnh chỗ tôi làm có nhiều hàng ăn nhanh, cũng tiện. Giá cả lại vừa phải.

Nghĩ mãi không biết nên mua gì, tôi ghé một tiệm bán món Tàu " take out ". Còn hơi sớm hơn giờ ăn trưa bình thường một tí, tiệm vắng khách. Người đàn bà bán hàng người nhỏ, thấp, trông tươi tỉnh, vui vẻ. Tôi mua vài món, in ít vừa đủ bữa trưa. Ở đây khách hàng có lẽ thường ăn rất khỏe, chị ta múc những thìa thức ăn đầy ắp. Tôi can, xin chị chỉ cho vừa đủ, tôi không cần nhiều.

Đột nhiên, chị hỏi tôi bằng tiếng Việt :

– Chú người Việt Nam hả ?

Tôi cười, hỏi một câu thật thừa :

– Sao biết giỏi vậy ?

– Ở Việt Nam chú ở đâu ?

Tôi trả lời thật nơi tôi sống từ thuở nhỏ. Chị nói thêm :

– Mình ở Tây Ninh. Chú biết Tây Ninh không ?

– Tây Ninh ai không biết ?

– Mình là Tàu Campuchia. Chạy giặc qua Tây Ninh. Cũng không yên, chạy luôn qua Mĩ này.

Chấm dứt cái lí lịch trích ngang thật tóm tắt bằng một nụ cười xuề xoà.

Về lại chỗ làm, lơ đãng nhâm nhi buổi ăn trưa một mình, những câu đối đáp với chị hàng ăn " Tàu Campuchia " quay về. Nếu những lời qua lại đơn giản và ngắn gọn ấy được nói bằng tiếng Anh, và một người nước khác lắng nghe, họ có thấy bóng dáng của chiến tranh trong ấy không nhỉ ? Và người nghe làm sao bắt được cái danh xưng " mình " rất đặc biệt của người đàn bà bán hàng ? Qua đó, đôi nét về gốc gác, chủng tộc của chị ấy.

Tôi chợt nghĩ tới những trao đổi rất hào hứng, đôi khi nóng bỏng, trên một vài diễn đàn điện tử. Các nỗ lực nhìn lại cuộc chiến Việt Nam. Và những người tham dự thảo luận hình như cố gắng nhìn cuộc chiến từ nhiều phía. Đủ các phía có thể được.

Chợt một câu hỏi thật tức cười, chị hàng ăn ấy đứng và nhìn ở phía nào nhỉ ?

Với số tuổi phỏng đoán đâu chừng già ba mươi non bốn mươi, người đàn bà này rời Tây Ninh của chị ở tuổi hai mươi, hay lúc mới chỉ là một cô bé gái nhỏ cũng không chừng. Đó là tôi chỉ chơi trò chơi đoán già đoán non rằng, chị ấy rời Campuchia hoặc vào lúc trước 75, quanh 75 hay cuối 70, sau đó lại rời Việt Nam – vẫn cứ đoán mò – đâu đó vào những năm 80. Vì đã không hỏi thêm cho cặn kẽ, bây giờ tôi mới có cái trò chơi ngoạn mục là tự chuyên tô vẽ ra cái lí lịch của người đàn bà ấy. Và cái phông của nó : cuộc chiến tranh.

Một cô gái Tàu, như cách tự xưng, chạy giặc từ Campuchia về Việt Nam. À, giặc nào đây ? Chạy giặc VNCH đánh sang Cambốt ? Chạy trốn « cáp duồn » (dù cô ấy chẳng phải duồn) ? Chạy giặc Pôn Pốt ? Chạy giặc Hà Nội đánh Pôn Pốt ? Nhưng giặc nào thì cô gái ấy cũng chạy. Và đã chạy. Hơn một lần chạy.

Một phụ nữ Tàu nói tiếng Việt rất sõi (dù vẫn xưng « mình » với một ông « chú »). Nhưng, vẫn nhận mình là Tàu. Lại Tàu Campuchia. Không phải " người Hoa ", không là " Hoa Kiều ". Từ bao đời rồi, dòng họ của cô đã trôi về phía nam, đã can dự vào cái vận mạng rối ren của ít ra hai đất nước trên cái " Bán đảo Đông Dương " đầy rối ren ? Dù can dự chỉ có nghĩa là bồng bế dắt díu nhau chạy từ chỗ này sang chỗ khác để tìm đất sống đi nữa, để " chạy ô mồ mắc ô mả ", thì cũng là can dự. Can dự đủ để gắn thêm Campuchia vào gốc gác của mình, can dự đủ để buột miệng ra nói tiếng Việt với một ông già người Việt lơ ngơ đi mua cơm, ở một nơi trên đất Mĩ. Còn có những dịp để nói tiếng Trung Hoa, tiếng Campuchia nữa chứ.

Có lẽ, nói về một cuộc chiến tranh và sống qua một cuộc chiến tranh là hai việc khác nhau. Tôi lại dễ xúc động hơn khi phải đối diện, được lắng nghe những người từng sống qua cuộc chiến tranh. Họ nói rất ít về cuộc chiến, họ nói nhiều về cuộc mưu sinh. Đó là sống qua. Những đau xót, những giai đoạn vùi dập của họ hình như cứ dành cho người nghe tự tìm hiểu. Và cảm nhận.

Ở một chỗ nào khác, những cuộc đời kia sẽ được tóm gọn thành những con số. Và dưới một góc nhìn, của một « phía » nào đó, nếu chi li hơn, nó vẫn có thể là những nguyên cớ của thương cảm, những chứng cứ thật hùng hồn cho những lời buộc tội hoặc biện hộ đanh thép. Và cũng ở đó, những cuộc sống nhiều chiều kích, những cơn lốc, những cuộc vần xoay khiến người trong cuộc choáng váng, hoảng loạn, tê cứng với đắng cay có thể được khéo léo chưng cất thành những biển chào hàng bày trên mặt phẳng, trên đó người ta đủ khéo léo tô đậm, xoá mờ các chi tiết. Để làm rõ hơn cái phía nhìn của mình.

Tiệm thức ăn « take out » của người đàn bà Tàu Campuchia vẫn mở cửa và đắt khách trong khu thương mại, trên đường tôi đến chỗ làm. Có lẽ những đứa con của chị ấy (tôi lại tự chuyên, tô vẽ về cuộc đời người đàn bà ấy, những điều tô vẽ – bịa đặt – có thể bị xoá sạch nếu tôi quan tâm đủ để hỏi chị ấy các sự thật về đời chị) cũng chỉ quan tâm về cuộc sống chung quanh các cháu ấy. Rồi mai này, do tò mò hay một lí do nghiêm chỉnh nào đó, nếu cần phải tìm hiểu lại về cuộc thiên di dài của mẹ (cha ?) các cháu, các cháu sẽ tìm ở đâu đó, trong mớ sách vở thật phong phú nói về một giai đoạn lịch sử đã qua. Tất nhiên, các cháu sẽ có thừa cơ hội để có được cái nhìn cân bằng hơn, trọn vẹn hơn và không kém chất lí luận. Và ngay cả tính nhân bản nữa, nếu cần.

Riêng người đàn bà Tàu Campuchia « take out », nếu may mắn còn có được lúc rảnh rỗi để mà nghĩ về cuộc nổi trôi của đời mình, có lẽ chị cũng chỉ cần so với đám mây trôi lờ lững trên bầu tời kia là đủ. Không chỉ trôi nổi một đời, một kiếp của chị mà thôi.

Tôi lại vẽ chuyện nữa rồi…

(9-2004)

Nỗi chết và tình yêu

Đọc CÁ VOI TRẦM SÁT (*)

tiểu thuyết của **Mai Ninh**

Hàn Thuỷ

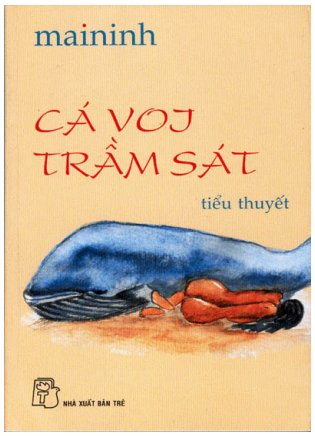

Trong *Thay lời giới thiệu* in trang đầu tiểu thuyết Cá Voi Trầm Sát (CVTS) của Mai Ninh, nhà văn Nguyên Ngọc đã viết : ... « *cuốn tiểu thuyết được cấu trúc theo một thế xoáy trôn ốc, càng về sau vòng xoáy càng cao lên mãi, ráo riết hơn, nhanh hơn, dữ hơn, đau đớn hơn*" » ...

Tại sao có cơn lốc xoáy ? phải có hai sức hút không đồng trục mới tạo nên gió xoáy. Không phải như sống và chết, là hai hướng đối nghịch đồng trục, và nếu chỉ có thế chưa thể tạo dựng được cõi người. Cõi người cần tình yêu, ở chiều thẳng góc với chiều sống chết, nó có thể đem lại mầm sống, sinh con đẻ cái, dĩ nhiên ; và nó cũng có thể như cơn lốc xoáy vừa muốn thoát ra theo chiều ly tâm, vừa bị cuốn hút vào miền huỷ diệt.

Nỗi chết và tình yêu, từ Œdipe của thần thoại Hy Lạp, qua Shiva, vị thần hai mặt sáng tạo và huỷ diệt của thần thoại Ấn Độ, tới Freud và văn chương siêu thực... không biết bao nhiêu giấy mực đã đổ ra cho chủ đề đan chéo ấy. Và tự nhiên đề tài này thường đi liền với tình yêu cấm đoán, tình yêu bất khả. Đề tài muôn thủa nhưng luôn luôn mới này tuy dễ mà khó ; dễ, vì có thể khai thác ở mọi kích thước, có thể chỉ nói về một cặp tình nhân thôi, hay có thể nói đến cả một xã hội ; mà khó, vì cái sâu thẳm muôn thủa nơi con người đó lại chỉ có thể hiện ra trong những hoàn cảnh cụ thể, của một thời đại cụ thể, với những con người mang một nền văn hoá cụ thể. Vì thế khi viết đúng, và hay, chính là góp phần viết lịch sử văn hoá loài người ; còn nếu không đạt thì sẽ sáo mòn, giả dối, áp đặt lý thuyết trên hiện thực.

Người điểm sách này không có khả năng và cũng không muốn đi vào những phân tích lý thuyết trong văn học. Văn chương nghệ thuật trước hết là để thưởng thức, cộng hưởng, rung cảm. Vả lại đọc CVTS người ta hoàn toàn không có gì chắc chắn là Mai Ninh chủ ý muốn minh hoạ một ý tưởng lý thuyết nào, người đọc chỉ thấy cuốn hút, xúc động, và được chia sẻ những cảm xúc, những tình người. Phải chăng chính đó là bảo đảm của thành công trong văn chương.

CVTS đích thực là văn chương, gợi mở nhiều lối đọc với những góc độ hoàn toàn khác nhau ; vậy xin đóng ngoặc cho góc nhìn rất riêng đó, để làm như có thể nói được về một tác phẩm văn học ở mức độ khách quan tối thiểu, như *nó tự là.*

*

CVTS kể lại về ba thế hệ của một dòng họ. Có thể thấy trong tiểu thuyết này có hai sợi chỉ đỏ đan nhau : dòng họ đó chịu sự chi phối của một lời nguyền tuyệt tự (bao nhiêu đàn ông sinh ra đều chết yểu) và cái nòi truyền kiếp của tình yêu bất khả giữa những người trong gia đình ; cả hai đều là *trầm sát* (trầm sát ? chữ này hình như không có trong từ điển, nhưng đọc lên hiểu và cảm ngay, những sáng tạo ngôn từ như thế này không hiếm, một trong những độc đáo của tác giả). Với một cách đọc khác, đó chỉ là cái dẫn dắt huyền ảo cho mạch truyện ; và nói cho cùng cái sợi chỉ đỏ đích thực chính là thân phận và sự vùng vẫy của người phụ nữ trung lưu Việt Nam giữa buổi giao thời từ truyền thống đến hiện đại, trong một khung cảnh lịch sử ít khi được mô tả với cuồng thét và thịnh nộ, nhưng luôn luôn có mặt ở những hậu quả phi lý, lạnh lùng.

Nhân vật chính là Miên, cuốn truyện mở ra khi Miên chuẩn bị đi vào một cuộc phẫu thuật sống còn, mà rủi may không thể biết trước. Ở đây có một đoạn văn đẹp như thơ :

> .... *trong không gian ấy còn thấp thoáng vài đóa hoa mà không hiểu ai đã chọn cho chúng màu hồng trà cổ xưa dịu dàng đằm thắm. Buổi chiều, khi cài cánh cổng gỗ để ra đi, tôi còn kịp nhận ra cây hồng nhỏ dưới chân vội vã nở nốt bông cuối cùng. Cúi xuống, nâng nhẹ lên tay, kề mũi tìm chút hương thơm. Lúc tôi trở về, chắc hoa đã rụng.* (tr. 9)

Và truyện khép lại bằng bức thư Miên gửi cho Mân, một người bạn, sau khi phẫu thuật thành công, và sau một thời gian ... *thấy mình đang cầm một máy quay phim, chú tâm cố gắng rọi ống kính sâu suốt vào mỗi mảnh đời của từng người thân, thu chụp lọc bắt những gì kín ẩn làm nên con người, định mệnh của họ.*(tr. 271). Kết quả của những hồi tưởng này là chín chương của tiểu thuyết, trong đó nội tâm và hoàn cảnh của từng người được kể lại, đại bộ phận qua ngôi thứ nhất.

Bà nội Miên là một thiếu nữ vọng tộc của tỉnh Phúc Kiến bên Trung Quốc, vì yêu người anh họ nên bị gả cho một viên chức An Nam công cán tại đó. Khi theo chồng về Việt Nam mới biết phải chịu phận lẽ mọn, bà xung đột với sự ghen tức đố kỵ của gia đình anh chị em bên chồng ; rồi hai bên nguyền rủa nhau tuyệt tự. Khi chồng chết bà đem các con vào Nam, dựa vào những người đồng hương tái tạo một cuộc đời độc lập, nuôi con cháu ăn học nên người. Bà có ba con trai và ba con gái : theo thứ tự là Châu, con gái đầu lòng, Chương và Đô hai con trai, tới Phượng, rồi con trai út là Bá và con gái út là Nhược. Chương, Đô và Bá lần lượt mất tích hoặc chết bất đắc kỳ tử. Tới thế hệ thứ ba thì : Chương có hai con trai đều chết sớm, Đô có một con trai cũng chết bạo bệnh như thế. Sống

(*) : Nhà xuất bản Trẻ, Tp HCM, 07.2004.

được tới trưởng thành có Thanh, con trai, và Nga, con gái của Nhược, Miên con gái của Đô. Nhưng rồi Thanh cũng bị tai nạn xe máy chết khi tâm thần bàng hoàng vừa thấy mình yêu Miên cô em họ vừa chao đảo bởi một người thanh niên khác, lại bị cha biết và mắng chửi tàn tệ. Bà nội Miên chống chọi tới cùng số phận tuyệt tự nghiệt ngã, đến nỗi bắt Miên để tóc ngắn và quyết phải học hành thành đạt như con trai. Miên vâng lời gia đình đành xa bạn bè và người yêu là Đăng để sang Pháp du học.

Sau hoà bình bà Châu theo Nga và chồng con sang Pháp sống ; cũng như Vân, bạn sĩ quan của Đăng, và vợ là Hạc, họ có một người con nuôi gốc Hoa. Rồi Hạc chết và Vân trở về Việt Nam. Câu chuyện kết thúc khi Mân, bạn Miên và là người từng yêu Thanh, gặp lại Miên ở Pháp, thấy Miên có vẻ như đang sống một cuộc sống khác, cũng đầy ắp tình bạn, như xưa, nhưng thực ra nàng vẫn vấn vương u uẩn. Rồi Mân được Miên kể về mối tình cuối của nàng tại Pháp, với Băng, người mà tình cờ sau đó mới biết là chú họ. Nhưng cuối cùng, đối diện cái chết, Miên đã giải thoát được với định mệnh nghiệt ngã đó để trở nên thanh thản như loài cá voi mắc cạn đã thoát ra biển rộng khi thuỷ triều lên. ... *Thủy triều đang dâng trở lại, tiếng sóng vọng miên man. Sóng dồn dập một đời người, mê mải.* (tr. 254) Miên ơi ! có thật thuỷ triều đã dâng lên không Miên ?

*

Chín chương, chín truyện ngắn hoàn chỉnh, tất cả hợp lại thành một truyện dài, với bố cục không hề rời rạc mà ngược lại hoàn chỉnh đến chi li. Và đúng mỗi chương là một vòng xoáy ngày càng cao, ngày càng dữ dội và đau đớn, cho đến giải thoát.

Chim khuyên lựu đỏ nói về Châu, con gái đầu lòng, cho đến chết không hề có tình yêu, vì đã đánh mất sự trinh trắng trong một trường hợp bất khả kháng để giúp mẹ và các em. Châu không có can đảm cho bất cứ ai biết chuyện ấy, nên bà đã sống suốt đời cô đơn, cho đến khi :

> *... Bà cụ ngồi ở ghế bành gần cửa sổ, đêm xanh đầy sao. Trước mặt là màn ảnh truyền hình đã hết chương trình chưa tắt, những lằn trắng đen nháy nhóa. Nó lạ lùng nhìn hai bàn tay dài chụp lên nhau, đặt đúng chỗ giữa vùng chân dạng ra, vải gấm sa-tanh đen nhánh. Mấy ngón cong quíu, nửa như cào cấu nửa đậy điệm che giữ. Đầu tóc trắng phơ lệch nghiêng trên lưng ghế, có những rọc sợi sổ dài đang cuốn bay về hướng cửa.* (tr. 72)

Bà chấp nhận cái chết của tình yêu để sống bằng bổn phận, như mẹ mình.

Trong ***Ngược dòng*** Nhược là người thừa hưởng cái kiên cường như mẹ mình, và là người cảm nhận đau sâu nhất về những mất mát của mẹ. Để khi chính Thanh con mình bị chết, đã dám trả lại một lời nguyền về bên ông chú, không ngờ để di hận cho cô cháu Miên yêu quý ngày sau. Trong những người đàn bà của gia đình này Nhược là người chấp nhận cuộc sống bình thường, lấy chồng đẻ con.

Trong ***Cỏ ám,*** sau cái chết của Đô, người anh mình yêu, Phượng đã chọn một cách sống khác, hào nhoáng, phù du, của cuộc đời làm lẽ cho một người đàn ông sang trọng. Làm lẽ như mẹ, nhưng không có con như mẹ, và không thua thiệt như mẹ :

> *... Tôi tiếp tục là người đàn bà lộng lẫy cho Quân trong yến tiệc, nói cười bặt thiệp, tiếng Tây vi vu, người đàn bà vẹn toàn cho những không gian ngoài căn phòng chồng vợ. Cặp cánh phượng tôi có giương ra trời rộng cũng chỉ đưa Quân đến nơi phù ảo.* (tr.110).

Một hình thức từ chối cả nỗi chết lẫn tình yêu. Nhưng rồi cuối cùng Phượng cũng không tránh khỏi một nỗi đau khác khi chồng chết :

> *... Cô Phượng đang lả người, bỗng lết vào quì mọp trước áo quan. Chẳng hiểu động lực nào thúc đẩy, tôi xô đám người đang chặn lối, chạy theo. Cô ngước về Nghi đang cầm sợi dây gai buộc hai vạt sô rộng thõng, cô chỉ vào cái khay đựng các băng tang, mấp máy một lời xin. Nghi bặm môi, tay vung một đường cương quyết nhìn thẳng vào cô lắc đầu. Làm sao tôi quên được ánh mắt hai người ấy.* (tr.35)

Cực điểm của cơn lốc xoáy giữa nỗi chết và tình yêu nằm ở chương ***Vức nắng,*** khi cô con nuôi của Hạc lao vào tình yêu xác thịt ngay sau cái chết của mẹ nuôi. Một phản ứng rất Tây Phương chăng, của một thiếu nữ lớn lên tại Pháp ? Ở đây văn phong trộn lẫn hiện thực lạnh lùng và ảo giác tâm thần :

> *... người đàn bà đang đứng đầu giường nhìn tôi cướn người dưới hai cánh tay Danny vồng bắp thịt. Tôi ngoái cổ, người đàn bà không hề giật mình trong khi tôi rú lên mỗi lần thằng Danny dùng hết sức thúc tôi xuống đáy ngục. Người đàn bà gật gù theo mười tiếng kính coong giục giã cầu hồn rồi lại thẳng người lên. Chắc chắn bà ta đang lạnh lắm (...) Vậy mà Danny đang đổ mồ hôi hột, mấy giọt từ thái dương nhỏ xuống nóng hổi. Chúng rơi trúng miệng tôi, giữa hai môi, nồng, mặn, đắng, chát, hôi tới muốn nôn thốc.* (tr. 200)

Một nửa cuốn truyện còn lại, xen kẽ với những chương trên, là lời kể của Miên, hay của người khác nói về Miên : Miên và gia đình, Miên và bè bạn, tại Việt nam và tại Pháp. Xin để dành bạn đọc khám phá, theo người điểm sách đó là những chương trải chuốt nhất, và dĩ nhiên, mô tả nhân vật và khung cảnh hoàn chỉnh nhất. Chỉ xin nói thêm về cái tựa Cá Voi Trầm Sát :

> *... Vào thôi Miên, kẻo lạnh. Sáng ra mình xuống xem dấu cá.*
>
> *Miên thở ra thật nhẹ, giọng bay trong gió:*
>
> *-Nước dâng lấp cả rồi, còn đâu nữa để xem. Cá có vào đây yêu đương cũng không dại dột yêu đến trầm sát như trăm năm xưa. Chúng đã trở về với biển.* (tr.259)

Thì ra cá voi cũng có thể bị cuốn vào cơn lốc của tình yêu và nỗi chết.

CVTS là một áng văn chương cực buồn mà tuyệt đẹp về số phận người phụ nữ Việt Nam trong giai đoạn vừa qua. Đọc CVTS người ta đôi khi tự hỏi : có phải phải văn chương là để chuyên chở nỗi đau về thân phận con người, hay chính thân phận con người là cái cớ để làm văn chương ? Chỉ biết, văn chương như thế có khả năng vừa khơi mở vừa xoa dịu nỗi đau thân phận.

*

Xin mời bạn thưởng thức một bài thơ xuôi. Đơn giản là trích đoạn trong chương cuối của « Cá Voi Trầm Sát », nhưng người viết bài này không tự ngăn nổi mình cắt dán và đảo lộn câu chữ chút ít, khiến cho đoạn văn ấy (tr. 269-270) trở thành một bài thơ độc lập mà vẫn giữ văn phong Mai Ninh...

Khi quay trở về căn nhà bờ biển nhìn lại không gian vừa đầy ắp vừa hoang trống, em không nghe ra gì ngoài tiếng gọi của sóng và tiếng kêu khàn kiệt của bầy cá xác thân cường vũ nhưng linh hồn mắc cạn. Những con cá voi lạc loài trầm mình trên bờ cát.

Em biết anh giờ đã thành cái bóng. Cái bóng không mang khuôn mặt anh nữa, em nhìn vào chẳng còn đau đớn. Không là cặp mắt em từng ngó sâu vào đó, không là đôi môi em chờ đợi một lời nói, không cả cuống cổ đầu ngực mà em loay hoay mở nút áo ra để chạm mũi vào tìm một mùi hương. Cả âm thanh cũng mất, chẳng còn giọng nói.

Tại sao ? khi em đã hoàn tất chuyến đi đơn độc ấy trở về, thoát khỏi dòng sông trắng ? Phải chăng từ đáy sâu của cô đơn và thất lạc trồi lên, em không còn là chính mình ngày trước ? Chiếc bóng đi theo thân thiết, không bội bạc, nó chân tình vì không còn là một con người, một ai.

Tình yêu giản dị là phiến đá trong suốt tinh anh nguyên tuyền, mình ngả cả xác cùng hồn lên đó một lần trong đời, một lần thôi, và chỉ có mình với đá. Tất cả có thể rực rỡ như một ánh dương, hay toả sáng hiu hắt tựa ngọn đèn dù chao đi trong ngọn gió chiều hôm nhưng mãi thủy chung rọi xuống thềm hiên, hay sức cuốn hút của khúc nhạc tuyệt vời một ngày mình đã may mắn nghe ra. Tất cả, để còn giữ nổi lòng tin vào những điều đẹp đẽ.

Thưa vâng ! có lẽ cảm tưởng bạn là đúng, thấy hình như thoáng một chút Tagore.

*

Trong CVTS Mai Ninh đã vẽ chân dung nhiều con người trên một nền không gian và thời gian khá dài rộng. Chọn lựa ấy đưa đến một vấn nạn, có lẽ là đặc trưng của thời chúng ta : làm sao viết ngắn, mà vẫn hoành tráng, trong cái buổi mà ít ai có thì giờ đọc trường thiên tiểu thuyết (Nguyễn Viện, với *Rồng và Rắn*, đã giải quyết vấn nạn này một cách hoàn toàn khác). Giải pháp viết của Mai Ninh là đặt trọng tâm vào việc mô tả nội tâm nhân vật. Nội tâm các nhân vật khác nhau trong cơn lốc xoáy của tình yêu và nỗi chết, với bối cảnh lịch sử như đã nói. Ngoài ra, rất tiết kiệm ngôn từ với những tình tiết khác, thông tin « khách quan » thì hoàn chỉnh, nhưng chỉ vừa hoàn chỉnh cho người đọc hiểu đầu đuôi câu truyện, không dư thừa, rải rác khắp nơi, và nhất là lại chìm trong mạch chính rất lôi cuốn. Chính vì thế mà « Cá Voi Trầm Sát » là một tiểu thuyết tương đối khó đọc : Văn phong các chương cố ý không thống nhất, vì mỗi chương là tiếng nói của một người. Cả cuốn truyện không triển khai một tư tưởng hay một « luận đề » gì rõ rệt, không có câu hỏi và giải đáp.

Xin được nhắc lại, CVTS là một tiểu thuyết viết như một tập hợp truyện ngắn. Đó là dấu ấn của tác giả, chẳng thể khác, nghịch lý như một sáng tạo văn chương. Truyện ngắn, vì mỗi chương có thể được thưởng thức riêng, vì văn chương tôi luyện từng câu, luôn luôn tạo ra một không khí rất đặc biệt. Vẫn như trong các truyện ngắn ta đã đọc, văn Mai Ninh được tôi luyện, khắc hoạ, kỹ như những nữ trang lộng lẫy, hay như những bức tranh thêu. Tiểu thuyết, vì cái không khí bàng bạc số mệnh nhỏ nhoi của con người đó là tương đối nhất quán, và vì câu chuyện xoay quanh những nhân vật chính luôn có mặt, người ta thấy được những chuyển biến của họ theo thời gian. Điều ấy nếu đọc CVTS như đọc một tập truyện ngắn thì không thấy.

Văn Mai Ninh buồn mà không đơn điệu, đôi khi căng thẳng dữ dội, và đôi khi bâng khuâng man mác. Nhưng ẩn ở đằng sau cái không khí buồn đó là một bố cục rất chặt chẽ ; xử lý thông tin về các liên hệ giữa các nhân vật, về không gian và thời gian, rất thuần lý, mặc dầu có vẻ tình cờ chấm phá. Những chi tiết tưởng như đẩy đưa mơ hồ của chương này lại soi sáng cho một chương khác. Sự sắp xếp đến tối giản đó đưa đến một nghịch lý nữa : văn Mai Ninh rất dễ đọc, vì đẹp lôi cuốn, nhưng thực ra khó đọc hết ý.

Chẳng hạn về mối tình của Miên và Băng, được báo một lần đầu như thế này thôi, giữa những tình tiết quan trọng hơn nhiều, của truyện ngắn ***ngày ngâu đổ*** :

... có đốc-tờ Băng vừa ra trường, con trai người chú của mẹ anh và ba Miên đấy thôi.

Tôi ngỡ ngàng:

- Chú Băng nào?

Anh bối rối, vội vàng cắt ngang:

- Ơ, họ xa, Miên không biết đâu. (tr. 39)

Đến cuối truyện người ta mới thấy tầm quan trọng của đoạn này trong truyện ngắn ***Cuộc trầm sát của loài cá voi.*** *...Miên yêu mà nào ngờ được Phil có tên Việt-Nam là Băng. Khi biết Phil là Băng, Miên đau ngất...* (tr. 254)

Có lẽ CVTS cần người đọc chú tâm và có trí nhớ tốt, hoặc như người điểm sách này vốn rất kém trên cả hai mặt đó, sẵn sàng đọc lại cả truyện một lần nữa. Nói như kiểu thời thượng, CVTS là một tác phẩm « kén » độc giả. Nếu công việc của người điểm sách là giúp độc giả tiếp cận tác phẩm dễ dàng hơn, thì ở đây chỉ có thể nói : bạn hãy đọc CVTS từ từ thôi, cứ coi như là mỗi lần đọc một truyện ngắn cũng được ; và sau cùng tìm một ngày thoải mái đọc lại một lúc toàn bộ câu truyện.

CVTS, theo thiển nghĩ, là một tác phẩm có tầm vóc nhân bản sâu kín, lại hay một cách độc đáo. Cấu trúc của tổng thể và của mỗi chương đều tinh tế khổ luyện như một bản *concerto* để phô bày tối đa những biến tấu của các nhạc đề. Và như một bản concerto do một nghệ nhân xuất sắc trình diễn, những nhạc đề đó được lồng trong một văn phong thường nhẹ nhàng lãng đãng mà thật ra chau chuốt khó ngờ. Một tác phẩm như thế đáng được đọc một cách trân trọng.

Hàn Thuỷ

Xin mời bạn đọc tham dự
buổi ra mắt tiểu thuyết của nhà văn Mai Ninh

CÁ VOI TRẦM SÁT

thứ bẩy 15/01/2005, 15g , tại Phòng khánh tiết thị xã Sceaux, 95 rue Houdan 92330, Sceaux

Biểu tượng đa nghĩa của cái đẹp nữ tính

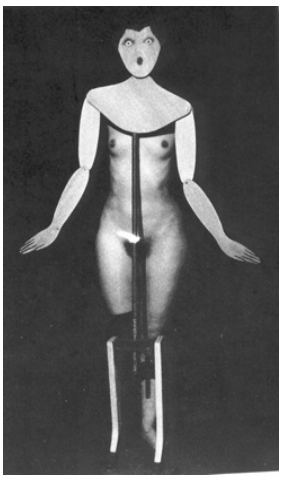

Man Ray, *Porte-vêtement* (1920)
(Tác phẩm châm biếm : Man Ray là một nghệ sĩ thuộc nhóm dada)

Văn Ngọc

Trong nghệ thuật, có những hiện tượng tưởng như vô lý, nhưng thực ra vẫn có những lý do tiềm ẩn !

Người ta còn nhớ, vào năm 1865, bức hoạ *Olympia* của Manet, vẽ một thiếu nữ khoả thân, đã gây xi căng đan ở « Salon » của Viện Hàn lâm Mỹ thuật Pháp, và sau đó đã bị đánh tơi bời trong nhiều năm. Lý do là vì đối tượng của bức tranh - thuộc loại tranh khoả thân truyền thống có ít ra từ thời Phục Hưng Ý - là một cô gái điếm, thay vì là một bà trưởng giả, hay một bà quí tộc. Không những thế, cô người mẫu lại không phải là hiện thân của một thứ thần Vệ nữ nào cả : cô không phải là một phụ nữ có nhan sắc ! Còn phong cách vẽ của tác giả lại càng không hợp với gu của những người cầm trịch về mặt nghệ thuật vào lúc ấy (màu sắc quá sáng sủa, đường viền khối quá đậm nét, v.v.) . Vậy mà chỉ chưa đầy 25 năm sau, bức hoạ đã được nhà nước Pháp chấp nhận (1890) nhờ ở những hoạt động không mệt mỏi, nhưng cũng không phải là không tính toán của Monet, lúc ấy được coi như là thủ lĩnh của trường phái ấn tượng. Song, cũng phải 17 năm sau, tác phẩm mới được đưa vào bảo tàng Louvre.

Manet, *L'Olympia* (1863)
Bảo tàng Orsay, Paris

Bức hoạ của Manet, với bố cục cố tình « cổ điển », nằm gọn trong truyền thống những bức hoạ khoả thân ở thế nằm nghiêng có trước đó đã từ mấy thế kỷ : đặc biệt là bức *Thần Vệ nữ nằm nghỉ* của Giorgione (1510), và bức *Thần Vệ nữ ở Urbino* của Titien (1536). Cả hai bức hoạ này có cùng một bố cục trên những nét chính, và bức hoạ của Manet cũng dập theo y hệt bố cục đó : đối tượng nằm nghiêng, chênh chếch theo một đường chéo tây bắc-đông nam, mặt quay ra phía người xem, tay trái đặt hờ lên âm hộ, chân trái duỗi, đặt lên chân phải hơi co lại. Có khác chăng giữa ba bức hoạ này, là ở chỗ trên bức hoạ của Giorgione, người đẹp đang ngủ, mắt nhắm nghiền, còn trên bức hoạ của Titien, nàng như đang mơ mộng nhìn về phía người xem, vẻ mặt dịu dàng, nhưng không phải là âu yếm, chỉ có thân xác là còn có một cái gì quyến rũ, mời gọi. Trên bức hoạ của Manet, cái nhìn của người phụ nữ khoả thân hoàn toàn khác hẳn, nó không thể hiện một tình cảm gì đặc biệt, nhưng cũng như cái không khí chung của bức hoạ, nó đượm một vẻ khiêu khích !

Giorgione, Vénus au repos (1510)
Bảo tàng Gemäldegalerie, Dresden

Titien, *La Vénus d'Urbino* (1538)
Bảo tàng Galerie des Offices, Florence

Trên thực tế, bức tranh của Manet không thể hiện một *biểu tượng* nào cả ! Người phụ nữ khoả thân không phải là biểu tượng của thần Vệ nữ - nữ thần của Ái tình và của Sắc đẹp. Bức hoạ chỉ thể hiện chính nó : một cô gái điếm trần truồng, mặt mũi hơi thô, người hơi ngắn, một chân còn xỏ chiếc giép đi trong nhà, nằm chình ình trên một đống chăn đệm cũng không lấy gì làm đẹp mắt cho lắm ! Dẫu sao, quan niệm này đã góp phần đem đến cho hội hoạ hiện đại - ra đời đúng hai chục năm sau - một ý tưởng mới mẻ mà nó sẽ khai thác cho đến cùng : một tác phẩm hội hoạ không chuyên chở một thông điệp nào khác hơn là chính nó, và đối tượng vẽ đôi khi chỉ là một cái cớ để nói lên những quan điểm nghệ thuật của người hoạ sĩ.

Không phải ngẫu nhiên mà bức tranh của Manet có tên gọi là *Olympia*. Đó là tên của một cô gái điếm thượng lưu nổi tiếng ở thế kỷ 16 tên là Donna Olimpia, mà Titien đã thể hiện trên một bức hoạ cũng nổi tiếng không kém, tên là *Danaé,* do đức hồng y Alessandro Farnèse đặt vẽ.

Người ta có đủ bằng chứng để nghĩ rằng, vào thời Phục Hưng Ý, những bức tranh loã thể loại này thường là những tác phẩm « đặt hàng » của các nhà phú thương, quý tộc, hoặc ngay cả của các nhà tu hành có thế lực, đã từng có những quan hệ tình dục với những nàng Vệ nữ trong tranh ! Xét cho cùng, đây cũng chỉ là một chuyện bình thường. Cái nhu cầu về mặt tính dục kia, dù ở người sang hay người hèn, cũng chỉ là một chuyện chính đáng. Mặt khác, ở thời nào, và đến một lúc nào, thì người hoạ sĩ cũng phải đáp ứng đúng cái nhu cầu của khách đặt hàng, vì y chỉ sống được nhờ ở những đơn đặt hàng loại này, mà thôi. Vấn đề quan trọng nhất vẫn là : qua

đó nghệ thuật có tiến lên được bước nào, hay không !

Chẳng thế mà trải qua bao thăng trầm của các trào lưu nghệ thuật từ mấy trăm năm nay, thể loại tranh này vẫn tồn tại bền bỉ hơn bao giờ hết ! Tính ra, thì hầu hết các hoạ sĩ ấn tượng đều đã hơn một lần vẽ tranh phụ nữ khoả thân ! Và từ Âu châu, lần theo con đường của trường Cao Đẳng Mỹ thuật Đông Dương - mặc dầu Tardieu và Inguimberty không phải là những hoạ sĩ ấn tượng - đề tài phụ nữ khoả thân cũng đã xâm nhập và ám ảnh tâm thức của các hoạ sĩ tốt nghiệp ở trường này, nhưng rồi nó cũng không được khai thác như ở phương tây, mà thay vào đó là những đề tài như *Mẹ và con*, *Bà mẹ và trẻ em, Thiếu nữ và hoa,* v.v.. Lý do là vào những năm 30, xã hội Việt Nam vẫn chưa thực sự được giải phóng khỏi lễ giáo phong kiến. « Nam nữ thụ thụ bất thân », thì còn nói gì đến chuyện khoả thân, dù cho chỉ là ở trên tranh ! Chiếc áo dài Le Mur cũng đã là quá hở hang rồi ! Nhưng cũng may thay là còn có cái áo dài Le Mur, đã ra đời đúng lúc và đã đem đến cho cơ thể người phụ nữ Việt Nam (ở thành thị) một dáng vẻ thướt tha, yểu điệu !

Người ta cũng có thể hiểu được là những người như Tardieu, Inguimberty, Nam Sơn, được đào tạo theo phương pháp kinh viện của những William Bouguereau, Léon Gérôme, v.v. đang thống trị lúc ấy trong nền hội hoạ chính thống ở Pháp, thì làm sao có thể hiểu được cái đẹp của các tác phẩm của Modigliani, hay của Picasso, không nói gì đến những tác phẩm của trường phái biểu hiện ?

Mai Thứ, *Thiếu nữ khoả thân* (tranh lụa vẽ vào những năm 30 ?)

Tuy nhiên, trong đám các hoạ sĩ Việt Nam đầu tiên, cũng đã có những người vẽ tranh khoả thân khá đạt. Đó là Lê Phổ và Mai Thứ, nhưng cả hai đều đã chỉ vẽ đề tài này khi đã sang Pháp định cư ! Xuất sắc nhất trong các bức tranh khoả thân này, theo tôi là bức tranh lụa của Mai Thứ. Rất đáng tiếc là sau này anh đã bỏ hẳn lối vẽ đó.

Trong nền hội hoạ hiện đại ở phương tây, tranh khoả thân quả là không thiếu, và gần như càng về sau này đề tài càng hấp dẫn các hoạ sĩ. Có những người vẽ tranh khoả thân, nhưng chỉ lấy đó làm một cái cớ, một chỗ dựa, để diễn đạt những ý tưởng thẩm mỹ của mình (trường hợp Picasso, Kupka, v.v.). Nhưng cũng có những người vẽ tranh khoả thân không chỉ vì mục đích đó, mà còn để nói lên hết cái đẹp của người phụ nữ, từ cơ thể đến nét mặt, đó là trường hợp của Modigliani. Trong tất cả các hoạ sĩ từ cổ chí kim, có lẽ không ai vẽ phụ nữ đẹp như Modigliani, và cũng không ai nắm bắt được cái đẹp của cơ thể người phụ nữ như hoạ sĩ này.

Nếu tính ra, thì chỉ riêng Renoir, Modigliani, và Picasso, cũng đã vẽ nhiều tranh khoả thân hơn cả Botticelli, Titien, hay Ingres cộng lại !

Vậy thì, đâu là những lý do sâu xa khiến cho hình tượng người phụ nữ khoả thân đã trở thành một trong những nguồn cảm hứng phong phú của không biết bao nhiêu thế hệ hoạ sĩ, đặc biệt là ở phương tây, ít ra từ cuối thời trung cổ tới nay ?

Modigliani, *Nu couché* (« *Rêveuse* »), sơn dầu, 1917.

Theo tôi, có hai lý do chính. Lý do đầu tiên, thuộc lãnh vực thẩm mỹ. Lý do thứ hai thuộc lãnh vực tính dục. Tôi không dám khẳng định cái nào quan trọng hơn cái nào. Ngoài ra, còn có những lý do phụ khác, đôi khi cũng có một ảnh hưởng quyết định : gu thời thượng của một vài tầng lớp xã hội, sức ép của thị trường tranh, v.v.

Từ thời cổ đại, cơ thể của con người vẫn được coi như là mẫu mực của sự hài hoà về hình khối, đường nét, cũng như về tỷ lệ. Cái đẹp của một thân hình người cân đối là cái đẹp tự nhiên, « thiên phú » , cũng như cái đẹp của hoa, cỏ. Platon và Aristote, vài ba thế kỷ trước C.N. đã từng khẳng định điều này, và các triết gia Hy Lạp xem đó như là cái đẹp mẫu mực. Thực ra thì điều đó gần như là một lẽ đương nhiên, và bất cứ ai cũng có thể cảm nhận được, nhờ ở bản năng thẩm mỹ ít hay nhiều bẩm sinh của mình. Có lẽ cũng nhờ cái bản năng này một phần nào, mà con trai con gái mới có thể kén chọn được nhau trong tình yêu đôi lứa ?

Trong Kiều, ở đoạn nàng Kiều gặp Thúc Sinh, lúc Kiều cởi bỏ xiêm áo ra, Nguyễn Du cũng đã ví thân thể của nàng như « một toà thiên nhiên » (*Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên*, K.1312) ! Có lẽ hình ảnh này cũng có thể áp dụng được cho bức tranh khoả thân nổi tiếng của Gustave Courbet, có tên là *L'Origine du Monde* !

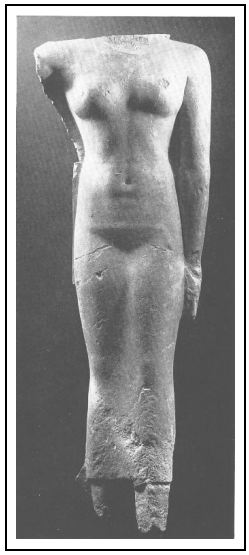

Ai Cập, *Tượng phụ nữ khoả thân trong mộ của Ra-ouer*, triều đại thứ V (khoảng 2400 tr.C.N.).

Trong nghệ thuật cổ đại Ai Cập, hình tượng người phụ nữ khoả thân, được khắc chìm hay nổi trên đá, hoặc được tạc thành tượng, đã luôn luôn có mặt ngay từ những bước đầu cùng với kiến trúc. Người Ai Cập cổ đã sớm có một ý niệm về cái đẹp chuẩn mực của cơ thể người phụ nữ, ít nhất trong nghệ thuật điêu khắc (di tích hiện vẫn còn là tượng một phụ nữ khoả thân trong mộ của Ra-ouer Guizah, triều đại thứ V, khoảng 2400 năm tr.C.N. Trên bức tượng này, âm hộ được cách điệu hoá bằng một hình tam giác). Điều đáng chú ý, là người ta không thấy những biểu hiện về tính dục trên những bức tranh, bức tượng phụ nữ khoả thân trong nền nghệ thuật cổ đại này, ngược lại với những bức tượng cổ Hy Lạp (tượng thần *Vệ nữ ở Milo*, thế kỷ 1 tr.C.N. ; tượng *La Dame d'Auxerre*, thế kỷ 7 tr.C.N., ở bảo tàng Louvre ; tượng *Nữ thần Chiến thắng đang cởi dép* ở đền Athéna Niké, Athène, v.v.). Mặc dầu, trong tâm thức của mỗi người, tượng thần Vệ nữ ở Milo, bao giờ cũng chỉ là biểu tượng của Cái đẹp của nữ giới mà thôi, cũng như Apollon, tượng trưng cho

cái đẹp của nam giới, theo quan niệm của người Hy Lạp cổ. Và ngay cả trên những bức tranh, bức tượng phụ nữ khoả thân trong nghệ thuật cổ điển Hy Lạp, người ta cũng thấy rất ít những biểu hiện về tính dục. Phải chăng vì chúng không chuyên chở một biểu tượng nào khác ngoài biểu tượng của Cái Đẹp ?

Cặp thần linh *Cakrasamvara và Vajravarahi* trong Phật giáo Ấn Độ ở Nepal (1565-1600)

Ngược lại, trên những bức tranh, bức tượng thờ thể hiện các vị thần linh giàu nữ tính và luôn luôn đi từng cặp trong tranh thờ Ấn Độ giáo và Phật giáo ở Népal, người ta thấy yếu tố tính dục luôn luôn hiện diện một cách mạnh mẽ và năng động ! Nói chung, trong nghệ thuật tranh và tượng của Phật giáo Ấn Độ, hình tượng người phụ nữ khoả thân, hay gần như khoả thân, luôn luôn là một hình ảnh giàu tính chất khêu gợi, từ người vũ nữ vô danh cho đến các nữ thần có uy quyền cao trong hàng ngũ các thần linh của Ấn Độ giáo và Phật giáo. Vì sao vậy ? Tôi cho rằng ngoài ý nghĩa tôn giáo, bao gồm cả nội dung tính dục ra, chỉ riêng về mặt hình thức thể hiện, những bức tranh tượng này thường giàu tính năng động, và ngay cả chất liệu của chúng cũng giàu khả năng khêu gợi nhục cảm.

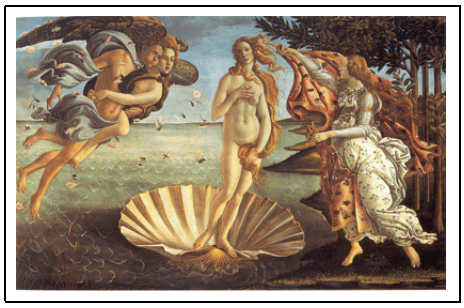

Botticelli, *La naissance de Vénus* (1484), Bảo tàng Galerie des Offices, Florence.

Ở thời Phục Hưng Ý, tranh và tượng phụ nữ khoả thân phần lớn cũng đặt vấn đề thẩm mỹ lên hàng đầu. Bức hoạ *La naissance de Vénus* của Botticelli là một thí dụ điển hình. Vénus là nữ thần của Cái Đẹp nữ tính và đồng thời cũng là nữ thần của Ái Tình. Ở Botticelli, đó là một thứ ái tình thơ mộng, thần thoại. Vệ nữ của Botticelli nhẹ nhàng như mây khói, cơ thể của nàng dường như không có sức nặng, và ở trong một thế *tĩnh* hoàn toàn, chất liệu thể hiện da thịt ở trên tranh cũng không phải là thứ chất liệu gây nhục cảm, không như chất liệu da thịt đượm những đam mê nồng nhiệt trên tranh của Renoir, Degas, hay của Modigliani !

Vậy thì, đề tài phụ nữ khoả thân có ý nghĩa gì, để đã có thể tồn tại bền bỉ qua nhiều thế kỷ, trong nhiều nền nghệ thuật ở phương tây, trong khi ở phương đông, ngoại trừ tranh Phù thế của Nhật Bản, cũng chưa hẳn là tranh khoả thân, ở các nước Á đông khác, đặc biệt là ở Trung quốc, dường như không có loại tranh này. Chúng ta biết rằng, người hoạ sĩ cổ điển Trung Hoa khi vẽ thường ít khi nhìn mẫu, mà chỉ dùng trí nhớ, với tất cả những quy ước, cũng như với cái phong cách riêng biệt của ông ta, trừ khi đứng trước một phong cảnh đặc biệt nào, mà ông ta có hứng muốn vẽ. Vậy nếu đòi hỏi ông ta vẽ theo trí nhớ một bức tranh khoả thân, mà trên thực tế chưa bao giờ ông ta được nhìn thấy một người đẹp khoả thân thì chắc cũng hơi khó ! Lễ giáo phong kiến đã không cho phép ông ta gần gũi tiếp xúc một cách dễ dàng với « người mẫu » như ở phương tây, thì làm sao ông ta « hiểu » được sâu sắc đối tượng mình muốn vẽ ?

Trong giới nghệ thuật, người ta thường kể lại rằng, tất cả những người phụ nữ mà Modigliani đã từng vẽ chân dung, khoả thân hay không khoả thân, đều ưa thích ông ta. Đôi khi, đó còn là những người đàn bà đã từng sống chung với ông ta và đã từng yêu ông ta, và được yêu lại. Phải chăng đó cũng là một trong những bí quyết của những bức hoạ khoả thân của Modigliani ?

Ở Việt Nam, không có truyền thống vẽ tranh khoả thân, nhưng trong nghệ thuật dân gian, đặc biệt là trong các tác phẩm chạm khắc gỗ ở các ngôi đình cổ, hoặc thi thoảng trên những tranh khắc gỗ, vẫn có những cảnh phụ nữ trần truồng, thường là được các nghệ nhân tinh nghịch khắc vẽ trong tinh thần châm biếm, như trong bức tranh « *Tiên tắm đồ* ».

Tiên tắm đồ, tranh khắc gỗ dân gian (tài liệu Maurice Durand, Imagerie populaire vietnamienne, EFEO, 1960)

Bùi Xuân Phái, mặc dầu không thấm nhuần những truyện tích thần thoại trong tín ngưỡng của người Do Thái như Chagall, nhưng cũng không thiếu óc hài hước khi ông vẽ một thiếu nữ khoả thân bay là là (hay nằm đè lên) trên những mái nhà cổ của Hà Nội...như một đám mây, hay như một sự ám ảnh ! Đây có lẽ là bức hoạ khoả thân siêu thực và châm biếm đáng chú ý nhất của Bùi Xuân Phái, mặc dầu nét vẽ không có gì là đặc sắc, nhưng cái ý nhái lại truyền thống vẽ tranh khoả thân của các thế hệ hoạ sĩ xưa, mang đậm tính hài hước, cũng như bức tranh của Man Ray.

Bùi Xuân Phái, *Nu sur les toits* (1968)

Tôi cho rằng, ngoài những trường hợp « đặt hàng » cho hoạ sĩ vẽ, với những động cơ riêng tư, không dính dáng gì lắm đến nghệ thuật, như đã nói đến ở trên, đề tài phụ nữ khoả thân không chỉ đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ mà thôi, mà còn đáp ứng một nhu cầu tâm lý xã hội khá cơ bản. Đó là nhu cầu duy trì và bảo vệ *nữ tính*, đồng thời vinh danh *sắc đẹp của người phụ nữ*, vinh danh *tính dục*, và vinh danh *tình yêu*, kể cả tình yêu thể xác !

Với tất cả những lý lẽ rất người đó, chắc hẳn đề tài này có đủ cơ sở để tồn tại lâu dài trong nghệ thuật !

Văn Ngọc

Nguyễn Huệ Chi

Văn Tâm như tôi nghĩ

Tưởng niệm nhà giáo và nhà nghiên cứu, phê bình văn học Văn Tâm (05.8.1933-24.6.2004)

Tôi thật sự quen thân với Văn Tâm chỉ mới 20 năm nay nhưng tên anh thì tôi đã biết từ những ngày còn rất trẻ. Thuở ấy, mới chân ướt chân ráo từ vùng tự do khu IV bước vào Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội khóa đầu tiên năm 1956 ở số 19 phố Lê Thánh Tông, tôi thật sự ngỡ ngàng trước nhiều cái mới lạ lần đầu mình được thấy ở một ngôi trường đại học có thể gọi là cao cấp nhất Đông Dương khi đó mà một học sinh kháng chiến vừa mới về Hà Nội dù có mơ cũng không thể tưởng tượng nổi. Cái mới lạ thứ nhất là một phòng đại giảng đường rộng lớn và hiện đại do người Pháp xây theo kiểu một giảng đường Sorbonne thu nhỏ với những dãy bàn xếp hình vòng cung từ thấp lên cao, có cả tầng hai cho những sinh viên dự thính hoặc đến chậm có thể len lén đi theo một cầu thang riêng để vào lớp dễ dàng, lại cũng có cả những khu vực ngăn ra theo kiểu ghế loge khuất nẻo ở trên cao để những cặp anh chị sinh viên đã "bắt bồ" với nhau có thể thong dong vừa nghe giảng bài vừa tha hồ tình tự. Từ tít trên dãy bàn sau cùng giảng đường nhìn xuống, phía trước bức tường vòng cung lát gỗ nâu đen bóng cao đến một nửa tường, đặt một bục giảng khá cao chếch về bên trái cũng bằng gỗ nâu đen, còn bên phải là một cánh cửa lớn đóng chặt, cũng đen bóng không kém, có người nhân viên đứng chờ sẵn và khi đến giờ, cánh cửa được ông ta trịnh trọng mở ra: Giáo sư từ phía sau bước vào lớp, cất mũ, nghiêng đầu nhìn ngược lên, chào tất cả sinh viên dự buổi giảng của mình. Một không khí như thế thật không thể nào có ở các ngôi nhà mái tranh vách nứa thời còn phổ thông, khiến chúng tôi thấy như mình cũng lớn hẳn lên, đã trở thành người có tư thế và phải tự trọng trước tư thế của mình. Nhưng còn thú vị hơn nữa là ở trên sân trường rộng mênh mông có đặt nhiều tấm bảng ghi đầu đề những buổi giảng của các thầy để sinh viên tự do ghi tên đến học hoặc đến nghe dự thính. Cái tên của những vị Giáo sư khả kính như Đặng Thai Mai, Trần Đức Thảo, Trương Tửu, Nguyễn Mạnh Tường, Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu... đập vào mắt khiến chúng tôi cứ nhìn vào cũng đủ ngẩn ngơ. Song không phải chỉ có cái tên, mà hấp dẫn hơn cả cái tên lại chính là những hàng "tít" khá giật gân đề ngay trên bảng. Tôi còn nhớ ở hai tấm bảng lớn dựng chếch hai bên cổng vào phía sau Đại giảng đường có ghi những dòng bằng phấn trắng và đỏ về hai buổi giảng của hai vị Giáo sư danh tiếng mà người ta chưa kịp xóa đi : Bảng phía bên trái đề: *Chiều ngày..., từ 14 giờ, tại Giảng đường số 2, Giáo sư Nguyễn Mạnh Tường giảng 3 tiết về những thử thách của Pénélope đối với Ulysse khi người anh hùng sau hàng chục năm chinh chiến ở Troie và phiêu bạt khắp nơi trở về gặp vợ*; và một tấm bảng khác nằm chếch về bên phải lối đi lên cổng: *Sáng ngày..., từ 7 giờ 30, Giáo sư Trương Tửu giảng 3 tiết về những nghệ thuật của Hoạn Thư đánh lùi Kiều*. Vân vân và vân vân. Có thể nói những ngày đầu tiên mới làm quen với môi trường đại học cách đây đã gần nửa thế kỷ ấy vẫn còn để lại ấn tượng rất đậm trong tôi về cái cảm giác hào hứng khôn tả khi được bước vào một không khí mới lạ, nó kích thích tâm tưởng mình, dường như đang đưa mình đến thật gần với khoa học, với trí tuệ, với khát vọng tự do và sáng tạo. Cũng trong những ngày ấy, trên một tấm áp phích lớn và cao treo ở dãy nhà đối diện với Đại giảng đường, chúng tôi nhìn thấy tên tuổi đỏ chói của 10 sinh viên Đại học Văn khoa và vài chục sinh viên Đại học Sư phạm Văn khoa vừa mới tốt nghiệp, được xếp theo thứ tự thi đỗ từ trên xuống dưới trong khóa học tiền thân của Khoa ngữ văn Đại học Tổng hợp chúng tôi, bên cạnh đó là đầu đề của một trong những bài thi chính mà nội dung không có chút gì là " thời thượng " như đề thi ngày nay: *Tư tưởng giáo dục của Khổng Tử*. Trên cái bảng ghi tên dài dặc ấy, từ một quãng rất cao, tôi chú ý đến mấy cái tên: Hà Thúc Chỉ, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Văn Tâm... và gần gần cuối bảng là một cái tên mà thật ngẫu nhiên là sau này lại sẽ trở thành người bạn thân thiết của gia đình chúng tôi : Ninh Viết Giao. Văn Tâm đã đến với tôi bắt đầu như thế đấy _ đến trong cái không khí đầy những huyền thoại về tài năng của một lớp đàn anh xuất sắc đếm trên đầu ngón tay vừa mới ra trường.

Ít lâu sau tôi mới biết rằng, ngay khi chúng tôi đang lan truyền những giai thoại đẹp đẽ về các anh, đang đọc những bài thơ dài do các anh viết và giật những giải thưởng lớn (*Nhớ hôm nào tiễn con trên bến ; Bến dừa xanh trìu mến má hồn con...*) thì cũng chính là lúc "tai nạn nghề nghiệp" đến với các anh, khi các anh tham gia vào tờ báo *Đất mới* cũng chỉ với ý hướng thể nghiệm những tư tưởng dân chủ vừa tiếp thu được trong sách vở của mình. Và không phải chỉ có các anh. Kể cả những vị thầy đầy ngưỡng vọng trong mắt chúng tôi kia nữa thì rồi đây chỉ chưa đến niên học tiếp theo, không ít vị cũng sẽ phải rời bục giảng, những Trần Đức Thảo, Trương Tửu, Nguyễn Mạnh Tường, Đào Duy Anh... khi tình thầy trò chưa kịp bén rễ, để lại cho chúng tôi bao nhiêu nuối tiếc ngậm ngùi. Họ sẽ phải đổi nghề, lui vào bóng tối làm phiên dịch, hiệu đính sách, thậm chí trở thành người thất nghiệp, thất thểu ngoài đường mắt la mày lét không dám nhìn ai, bởi với ai cũng tưởng như " kẻ đó đang theo dõi mình ". Một ước mơ dân chủ trong nhà trường đại học Việt Nam mới, nơi mọi đầu óc cấp tiến có dịp hội tụ lại, có dịp cọ xát với nhau để làm nảy sinh những phát kiến táo bạo, chưa kịp khơi dậy đã sớm tắt. Văn Tâm cũng như một số bạn học xuất sắc được giữ lại trường phải rời bỏ ngay chiếc ghế " trợ lý giảng dạy đại học " để về đầu quân vào các trường phổ thông ở Hà Nội và một số tỉnh, và hầu hết đều an lòng với thân phận nhà giáo trung học cho đến tận cuối đời. Vì thế, lẽ ra đã có thể được nghe anh trình bày các buổi seminaires thay cho các Giáo sư mà anh đóng vai trợ lý cho họ ở trường đại học (như chúng tôi đã từng được nghe anh Hoàng Ngọc Hiến giảng rất hay về Ambramôvits thay thầy Hoàng Xuân Nhị, hay anh Cao Xuân Hạo dịch tuyệt vời những bài giảng về ngôn ngữ học của một nữ Giáo sư người Nga trong hai năm 1957-1958 –

anh Hạo cũng trong thân phận " lưu đày " nhưng là " đày " vào phòng dịch thuật của trường vì cái khả năng ngoại ngữ thiên phú của anh với tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Nga tự học mà nói năng trôi chảy không khác gì người Nga thì dẫu có ghét bỏ đến đâu các vị " giáo sư công nông hoá " mới lên cũng phải dùng, vừa dùng vừa miệt thị và vừa... gờm sợ) thì sự sắp đặt của " ông xanh " lại làm tôi đến với anh chậm đi mất mười mấy năm.

Nhưng cũng còn là một cơ duyên may mắn : trong khi học đại học và nhất là sau này khi đã trở thành cán bộ Viện Văn học, tôi đã có diễm phúc được gần gũi Giáo sư Cao Xuân Huy, một nhà triết học phương Đông lỗi lạc và thật chẳng ai ngờ lại chính là bố vợ của anh Văn Tâm. Cơ duyên thật sự đến với tôi khi đất nước thống nhất ít lâu, Giáo sư Cao Xuân Huy đang sống cùng người con trai cả là Cao Xuân Hạo ở Kim Liên thì anh Hạo được lặng lẽ " giải oan " và chuyển vào Sài Gòn công tác. Thế là người bố đến ở với vợ chồng con gái và nghiễm nhiên cái " đại bản doanh Hán học " mà chúng tôi thiết lập ngày ngày ở Kim Liên cũng chuyển về 13 Phan Bội Châu. Ở đấy lúc đầu tôi gặp anh Văn Tâm thi thoảng và về sau thì hầu như thường ngày. Mới đầu anh còn giữ ý, mỗi khi chúng tôi đến học thì anh đi dạy, hoặc nếu có ở nhà cũng ngồi riêng một góc làm việc của mình để thầy trò chúng tôi trao đổi với nhau theo hình thức " phát vấn " _ một hình thức học tập kích thích sự động não của người học mà Giáo sư Cao Xuân Huy thường hay sử dụng. Dần dần, những buổi học khác thường ấy cuốn hút được anh, khiến anh cũng ở nhà nhiều hơn, và hễ ở nhà thì không ngồi riêng rẽ mà nhích gần lại, tham gia một cách không tự giác vào lớp học của chúng tôi lúc nào không hay. Có ngờ đâu cái triết lý Thiền mà chúng tôi được học với thầy Huy ngày ấy, trong khi anh thì chỉ là một " bàng thính viên " tích cực, lại đã thấm vào anh nhuyễn đến thế, cộng thêm cả với việc mài miệt đọc sách của cá nhân anh nữa, đã giúp anh lý giải thật đặc sắc những phạm trù " sắc " và " không ", " duyên " và " nghiệp "... bàng bạc trong kịch Đoàn Phú Tứ hay trong không ít áng văn thơ hiện đại, qua các bài tiểu luận và chuyên khảo anh viết sau này.

Được gần gũi anh, nhiều điều trước đây khi đọc anh đọng lại trong tôi như những dấu hỏi thắc thỏm dần dần trở nên sáng rõ. Vào năm 1957 đọc cuốn ***Vũ Trọng Phụng nhà văn hiện thực*** tôi cứ tưởng anh là người có phương pháp suy nghĩ cực đoan như một thói quen mà rất nhiều sinh viên mới ra trường thường mắc phải. Đến khi tiếp xúc với anh mới biết, cái cực đoan ở anh thật ra lại là chủ kiến của một con người có cá tính mạnh, và không phải mỗi chốc có thể thay đổi dễ dàng. Trong một thời buổi không thể nói là thuận lợi cho những ai muốn sống lương thiện và giữ được chủ kiến, đó chính là điều không may mắn đối với anh. Anh bộc lộ chủ kiến với tất cả sự quyết liệt của mình. Chính cuốn ***Vũ Trọng Phụng nhà văn hiện thực*** thai nghén từ năm 1953 và ra đời năm 1957 mà tôi đã nhắc là một bằng chứng rõ ràng về điều đó. Không phải chỉ mình anh mới yêu Vũ Trọng Phụng. Từ trước 1945, ngay sau khi Vũ Trọng Phụng vừa mất, nhiều cây bút đồng nghiệp có tấm lòng ưu ái và có cái nhìn sắc sảo đã kịp thời lên tiếng về chân giá trị của nhà văn tả thực số một Việt Nam này. Sau 1945, trong Hội nghị tranh luận văn nghệ tại Việt Bắc, cũng đã có người thay mặt cách mạng cám ơn Vũ Trọng Phụng mặc dù ông không phải là nhà văn cách mạng. Nhưng từ ít lâu sau hòa bình lập lại 1954, một không khí " cảnh giác " đối với sự lơ là lập trường quan điểm cách mạng của đám văn nghệ sĩ hình như bắt đầu trở thành *một thứ ám ảnh nào đấy*, và nạn nhân của sự ám ảnh bất bình thường đó không phải chỉ là một nhóm văn nghệ sĩ, trí thức đã trực diện lên tiếng đòi dân chủ _ hay nói như cách nói dân gian bấy giờ là " dân chủ quá trớn " _ dưới danh hiệu Nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, mà còn có cả những nhà văn đã quá cố, trong số ấy Vũ Trọng Phụng, chỉ vì một bài báo vô hại có cái tên quá giật gân : *Nhân sự chia rẽ giữa Đệ Tam và Đệ Tứ*, đã trở thành mục tiêu " răn đe " nghiêm khắc. Lương thiện và biết yêu lẽ phải như Văn Tâm, cố nhiên là không chấp nhận sự phũ phàng không thể hiểu được này. Trước Văn Tâm cũng đã có những tiếng nói có uy tín công khai bênh vực nhà văn họ Vũ, như của các Giáo sư Đào Duy Anh, Nguyễn Mạnh Tường, Trương Tửu... trong một tập tiểu luận viết chung. Nhưng Văn Tâm đã đẩy vấn đề lên thành cả một chuyên khảo dài hơi, với cách viết luận chiến và cách sử dụng những thước đo giá trị nghiêm chỉnh: từ phương pháp mô tả hiện thực sắc nét có một của họ Vũ, tầm khái quát hiện thực sâu rộng ít ai sánh kịp của họ Vũ (đối chiếu tỷ mỷ với thực tế đương thời qua sự thống kê từng bước xuống cấp ào ạt của đồng lương, giá cả, hàng hóa ứ đọng... của xã hội Đông Dương trong những năm 1930-1936), đối tượng công kích không chệch hướng của họ Vũ, cho đến bút pháp điển hình hóa và bút pháp trào phúng bậc thầy của họ Vũ. Văn Tâm chỉ muốn đứng ra làm người *cứu nạn*, chống lại những oan trái mà thời thế đang giáng lên đầu Vũ Trọng Phụng một cách thật mai mỉa. Anh bênh vực và bênh vực quyết liệt đến nỗi những lời chế giễu họ Vũ của Tự Lực Văn Đoàn _ không phải không có chỗ hữu lý _ hay những lời phê phán chân tình về những mặt khiếm khuyết của ngòi bút Vũ Trọng Phụng _ do điều kiện sống không may mắn của ông tạo nên _, của những người bạn văn đáng trọng : Lan Khai, Lê Thanh... đều bị anh coi là phản động tất, là " ăn phải bả của kẻ cầm quyền ". Để ra được cuốn sách tâm huyết của mình, trong khi bản thân chưa hề là một tên tuổi gì hết trong làng văn làng báo, sau nhiều lần gửi bản thảo đến mấy nhà xuất bản đều bị trả lại hoặc đòi hỏi sửa chữa này nọ mà anh không thể đáp ứng, cuối cùng Văn Tâm đã phải vay của Giáo sư Đào Duy Anh 100 đồng bạc và của cụ bà Phạm Thị Khách, thân mẫu nhà văn Vũ Trọng Phụng 100 đồng nữa, rồi tự mình ngày ngày lên Hàng Bút chọn mua lẻ mỗi lần năm bảy ram giấy loại xoàng, giá lại đắt, và thuê xích lô chở về nhà in Hòa Bình ở 38 A phố Bà Triệu ; và sau không biết bao nhiêu lần tích góp kiên nhẫn như thế, sách mới ra mắt độc giả do anh đứng ra in dưới cái giấy phép của nhà xuất bản Kim Đức, để rồi cũng phải bán nhẩn nha trong khá nhiều năm mới trả hết " nợ văn chương ". Trong thời buổi kinh tế thị trường hôm nay, khi việc hợp tác giữa tư nhân với các nhà xuất bản đã không thành một điều ngăn cấm gì của pháp luật Việt Nam đương đại, và trên thực tế từ nhiều năm nay việc hợp tác đó đã diễn ra bán công khai theo hướng khá mạnh tay trong việc thúc đẩy sách vở in ra với số lượng

phong phú, đa dạng hơn hẳn trước, nhìn lại hành động của một thanh niên 24 tuổi thuở ấy, chúng ta giật mình thấy tất cả sự dũng cảm của nhà nghiên cứu Văn Tâm ngay ở bước đầu cầm bút của mình. Nhưng dĩ nhiên anh khác xa những " đầu nậu sách " hôm nay ở chỗ : bỏ tiền in sách không phải vì chữ lợi (dầu rằng chữ lợi không có gì xấu khi chữ lợi ấy là chính đáng) mà trái lại, phải đi vay và chịu lỗ, chỉ với một mục đích : nói được tiếng nói của lương tri, của lẽ phải, nhằm bảo vệ cho một nhà văn có chân tài đang đứng trước khúc quanh của số phận mình. " Liên tài " vốn là bản tính của những tâm hồn lớn, và Văn Tâm xứng đáng là một người như thế. Bỏ qua những lời phê phán vô căn cứ của các thứ giáo trình đại học từ những năm 1961 bắt buộc phải nói theo một giọng " mô phạm " (hay tệ hơn thế nữa), đã từng gọi ***Vũ Trọng Phụng nhà văn hiện thực*** là cuốn sách " cố tình... gây một tâm lý bi quan, hoài nghi, một thái độ phá hoại vô chính phủ trong thanh niên " ; bỏ qua cả những nhược điểm xã hội học thô thiển và thao tác nghiên cứu chưa nhuyễn mà vào thời ấy tác giả khó lòng tránh khỏi ; giờ đây, khi Vũ Trọng Phụng đã được khẳng định là một nhà văn hiện thực kiệt xuất, ít có một nhà văn hiện thực cùng thời nào sánh kịp, khi tên đường Vũ Trọng Phụng đã được chính thức đặt ở thành phố Hà Nội, khi toàn tập Vũ Trọng Phụng đã ra mắt độc giả trong Nam ngoài Bắc, và cuốn ***Số đỏ*** kiệt tác đã được dịch ở Mỹ và được dư luận bạn đọc Mỹ hết sức quan tâm, cái việc Văn Tâm làm thuở ấy, quả tình là một việc " động trời " trong giới nghiên cứu văn học cận hiện đại mà ta phải coi xứng đáng được xếp công đầu.

Hai công trình khác của Văn Tâm cũng có ý nghĩa " cứu nạn " trong một chừng mực nào đó là ***Tản Đà khối mâu thuẫn lớn*** (1964), và ***Đoàn Phú Tứ con người và tác phẩm*** (1995). Mỗi cuốn sách của anh ra mắt đều gây một tiếng vang, bởi chúng đều có tác dụng đánh động đối với độc giả. Cứ đặt mình vào không khí tư tưởng những năm 60 của miền Bắc thì mới thấy, không phải một tài thơ như Tản Đà mà đã dễ dàng có một địa vị chắc chắn trong lịch sử văn học. Bởi vì cái xu thế của chúng ta buổi ấy là chỉ nói hoặc ưu tiên nói đến những nhà văn trực tiếp cầm bút đánh giặc, mặt khác hết sức " kiêng kỵ " đối với những nhà văn cầm bút công khai trên văn đàn hợp pháp 1900-1945, trừ một ít nhà văn đi theo cách mạng. Sách in của họ trong thư viện mà còn bị đẩy vào một kho "đặc biệt", phải qua nhiều chữ ký lắm mới được phép vào xem nữa là. Cho đến đỗi một ông Tú thành Nam mà người ta cũng phải viện đến câu thơ " *Em hỏi thăm qua bác hãy còn* " (bác Phan Bội Châu - ấy là người ta cứ gán cho như thế) để biện minh cho " tinh thần cứu nước " của ông ! Cho nên đặt vấn đề thơ Tản Đà ra trước công chúng như một giá trị, nhưng lại đặt dưới một hình thức khéo léo là trình bày thơ ông trong tư cách " một khối mâu thuẫn lớn ", chính là một cách Văn Tâm nêu vấn đề về nền văn học thành thị công khai dưới thời thuộc Pháp, gián tiếp yêu cầu tìm hiểu một cách nghiêm chỉnh và toàn diện về nền văn học ấy _ và không phải nghiên cứu để mà mạt sát như một số bài báo hay cuốn sách đã ra mắt cùng thời với cuốn sách của anh _ để bộ mặt văn học thế kỷ XX khỏi rơi vào phiến diện. Ở phương diện đó mà nói, anh lại cũng xứng đáng đóng vai trò một người mở đầu. Còn như Đoàn Phú Tứ, một nhà văn giàu cá tính lại đã chịu thiệt thòi nhiều trong cuộc đời thì không nói cũng rõ, cuốn sách của Văn Tâm đã lấy lại sự công bằng cho ông, hơn thế nữa đã đi sâu phát hiện những mặt đóng góp độc đáo của bút pháp siêu thực Đoàn Phú Tứ, đại biểu cho một xu hướng cách tân trong văn học Việt Nam trước 1945 mà giới nghiên cứu cố ý hay sơ ý hoặc nói chưa đầy đủ hoặc bỏ qua. Một lần nữa ở đây Văn Tâm lại đã chứng tỏ cái tư cách " phù suy " rất hiếm có, cái tư cách dám xông vào những mảnh đất lắm chông gai và ít bảo hiểm để làm trọn phận sự nhà phê bình nghiên cứu của mình.

Nói cho công bằng, viết được những công trình như trên, không phải chỉ có tấm lòng mà đủ. Tôi đã nói Văn Tâm là người quyết đoán và có cá tính mạnh, nhưng trong lĩnh vực nghiên cứu, hai phương diện ấy của tính cách chỉ có thể phát huy được mặt mạnh của chúng trên cơ sở một sự tỉnh táo và sâu rộng của trí tuệ chứ không phải quyết đoán theo kiểu một người nói càn. Trời phú cho Văn Tâm một thiên hướng mê sách ngay từ tuổi mới lớn khôn. Và vào những ngày kháng chiến chống Pháp tại tỉnh Thanh, ở mạn Cầu Bố, Rừng Thông... người tản cư từ Hà Nội về rất nhiều, nhiều người là trí thức đôi khi mang theo hàng va li sách như những của cải quý giá, để rồi khi không thể mang theo được nữa vì kiệt sức và cạn vốn thì đành đem bán dần từng quyển với những giọt nước mắt nuối tiếc khôn nguôi, đôi khi bán sách mà vẫn xin người mua cho phép xé giữ lại tờ giấy có chữ ký của người tặng mình. Ở cái tuổi chỉ nhỉnh hơn 14, đang học cấp II, chú bé Văn Tâm đã biết bỏ hết các thứ chi tiêu mà gia đình cung cấp, dành dụm tiền để mua tất cả những loại sách hiếm ấy. Cho đến khi vào học dự bị đại học thì anh đã có sau ba lô cả một khối sách nặng và cực kỳ quý, những cuốn ***Giông tố***, ***Số đỏ, Vỡ đê, Lấy nhau vì tình, Cơm thầy cơm cô*** và ***Lục xì, Dứt tình***... những tập báo *Tiểu thuyết thứ Ba*, *Phổ thông bán nguyệt san*... mà học sinh thời kháng chiến và ngay cả sinh viên đại học những năm 60-80 hầu như không ai biết mặt mũi. Sự say mê kỳ lạ này đã đưa lại cho anh một vốn tri thức sâu rộng về văn học giai đoạn 1900-1945 mà chỉ những dẫn liệu trong mấy công trình đã nói ở trên của anh cũng đủ làm người đọc phải kính nể. Cho nên phải nói, anh là một người quyết đoán sáng suốt, quyết đoán trên tư liệu vững chãi chứ không phải như ai đó chỉ nói chay hoặc nói bằng lập trường tư tưởng.

Bên cạnh lòng say mê sách vở, Văn Tâm còn hai niềm đam mê khác là mê tranh và mê đồ cổ. Anh mê tranh và yêu quý các họa sĩ, yêu với tấm lòng chân thực tài năng khác thường của họ. Nhà anh trở thành nơi lui tới của các họa sĩ hàng ngày, hàng tuần, và mỗi lần tới tuy chỉ có mấy bìa đậu và một cút rượu, nhưng đã trở thành một địa chỉ tin cậy, một thứ " tao đàn " mỹ thuật vừa thân tình vừa tao nhã trong rất nhiều năm. Những bức tranh hiện treo trên tường ở 13 Phan Bội Châu phần lớn đều là quà tặng của các họa sĩ thời danh dành cho Văn Tâm, trừ một vài bức như bức tranh diễn viên chèo của họa sĩ Bùi Xuân Phái, anh từng nói với tôi là kết quả của một cuộc đổi chác lạ kỳ: người có cả một kho tranh, ông NBĐ vốn rất mê Tự Lực Văn Đoàn mà bấy giờ trong tay anh

lại có đến hai bộ. Được tin, ông tìm đến nài nỉ xin được nhường lại một bộ với cái giá là hai bức tranh. Anh vui lòng đổi cho ông nhưng chỉ với điều kiện đấy phải là tranh do anh chọn. Vốn không tin rằng nhà giáo dạy văn mà lại có con mắt sành cả về hội họa, ông khách đã mời Văn Tâm đến tận nhà để Văn Tâm tự chọn tranh. Và Văn Tâm ôm bộ sách Tự Lực Văn Đoàn đến, đứng ngắm nghía phòng tranh của ông khách một lúc lâu rồi chỉ vào hai bức mà mình thích, trong đó có bức tranh diễn viên chèo nổi tiếng kia. Ông khách chết lặng cả người, nhưng đã chót hẹn đành phải trao tranh tận tay để nhận lấy bộ sách, trong lòng không khỏi thẹn thầm vì đã đoán lầm khả năng của Văn Tâm.

Văn Tâm cũng là người mê đồ cổ từ rất sớm. Sau này khi tủ sách đã khá đủ những cuốn sách quý, lại được ở chung với người bố vợ có bìa C (được mua hàng ưu tiên ở cửa hàng Vân Hồ) anh đã làm một việc cũng khá... liều lĩnh là hàng năm, vào dịp đầu năm, khi nhà nước bắt đầu phát tem phiếu vào khoảng trước Tết âm lịch, cũng là lúc đồ cổ bắt đầu hạ giá so với ngày thường thì Văn Tâm lại thương lượng với gia đình " thắt bụng nhịn ăn ", đem hết tem phiếu bán cùng một lúc, kể cả tem phiếu đặc biệt của bố vợ, để lấy tiền đến những nơi bày đồ cổ sắm một món mà mình ao ước từ lâu. Cả một nhà nhịn ăn nhịn mặc để những món đồ cổ có mặt ở trong ngôi nhà mỗi năm một thêm nhiều. Ấy thế mà anh đã thuyết phục được đến chính bố vợ cũng không nói gì. Hình như nhà triết học phương Đông cũng phải nhân nhượng trước cá tính mạnh của một người ham mê cái thú nhìn ngắm quá khứ trong vân gỗ và men sứ men sành cũng như mình say mê ngắm nhìn những trang sách cổ. Và đến hôm nay, khi anh nhắm mắt xuôi tay, những món đồ cổ vẫn còn nằm nguyên đấy. Chúng không đem lại chút lợi nhuận gì cho anh sau bao nhiêu năm chính anh và vợ con anh nhịn ăn nhịn mặc. Nhưng chúng là những kỷ niệm vô giá để vợ con anh mỗi lần nhìn đến lại khóc vùi vì nhớ đến người chồng, người bố của mình.

Văn Tâm còn là người có cá tính mạnh khi bắt đầu chuyện xây dựng gia đình. Được học với Giáo sư Cao Xuân Huy và làm bạn với Cao Xuân Hạo, anh thỉnh thoảng đến nhà bạn chơi và để ý đến em gái bạn từ ngày vào dự bị đại học. Lúc bấy giờ chị Cao Thị Xuân Cam chỉ mới học lớp Tám ở trường Lam Sơn, Thanh Hóa. Và theo chị cho biết, những ngày ấy, chị cũng chưa một lần nào nói chuyện gì với anh. Ấy thế mà, như có chủ kiến từ lâu, một hôm anh mạnh dạn đến gặp thầy học của mình nhân lúc chị Cam vắng nhà, thẳng thắn đề đạt ý nguyện của anh: xin thầy cho gá nghĩa cùng con gái thầy. Cố nhiên là nhà học giả họ Cao hết sức sửng sốt. Nhưng biết anh là một sinh viên giỏi, thầy hứa sẽ tự mình thăm dò để xem ý tứ con gái. Và khi con gái đi học về, người bố hỏi : " *Con xem xem, chàng trai ấy muốn làm rể nhà ta có hợp không ?* " Chị Cam hỏi lại : " *Theo thầy thì anh ấy thế nào ?* " " *Đó là một người tài năng vượt trội hơn người, nhưng lấy anh ta chắc chắn về sau con sẽ khổ. Con hãy suy nghĩ cho kỹ* ". Chị Cam đã suy nghĩ đúng một tuần và sau đó nhận lời với bố với câu trả lời mạnh mẽ : " *Con không sợ khổ, nếu người ấy có tài* ". Bố cũng không hỏi đi hỏi lại, và vị hôn phu tương lai cũng không một lần hỏi đi hỏi lại, coi như mọi việc thế là xong xuôi. Mãi hai năm sau, chị học xong phổ thông, vừa đúng một năm sau hoà bình, là con một trí thức đi kháng chiến nên ở vào danh sách dự kiến được đi học nước ngoài. Tình thế khiến anh thấy mình có thể mất chị đến nơi, và anh lại phải quyết đoán giùm chị : " *Cứ học ở trong nước, còn chúng ta hãy cấp tốc làm lễ cưới* ". Thế là một lần nữa chị lại chiều theo ý của anh. Người làm chủ hôn lễ là Giáo sư Trương Tửu, bấy giờ là Giáo sư Trường đại học Văn khoa và Sư phạm Văn khoa. Ông cầm tay hai người đặt vào nhau như muốn khoán ước cho người học trò yêu của mình hãy nhận sự chăm sóc của người con gái vị Giáo sư đồng nghiệp mà mình biết rõ tính nết từ tấm bé. Và lời khoán ước vô ngôn của thầy Trương Tửu ngẫm ra thật nghiệm. Đầu năm 1996, khi anh gặp tai biến mạch máu não, từ ngôi nhà ở phố Hoàn Cầu, trong tư thế đã hoàn toàn biến cải của một Giáo sư trở thành ông lang lành nghề, thầy Trương Tửu đã gửi ngay đến nhà anh chị cuốn sách ***Bàn tay ánh sáng*** của nhà nhân điện nữ người Mỹ Barbara với lời nhắn nhủ : hãy thâm nhập môn nhân điện và dùng bàn tay của mình để cứu chồng. Với năng lực tinh tường của một người vốn tốt nghiệp đại học sinh vật học mà ngay từ sau khi ra trường không được dùng lấy một ngày nào mớ kiến thức đã học, với nghị lực phi thường của một người từng có lời nguyền với bố mình rằng mình lấy chồng là lấy người có tài chứ không sợ gì gian khổ, chị Cam đã vượt qua mọi trở ngại, thâu nhận rất nhanh các phương pháp thần kỳ trong cuốn ***Bàn tay ánh sáng*** và đem ra ứng dụng nhằm giữ gìn tính mạng người chồng yêu quý. Tám năm trời anh Văn Tâm đã không gục ngã, và đã tiếp tục viết có phong độ như một Văn Tâm khỏe mạnh. Sự quyết đoán của Văn Tâm, cá tính mạnh của anh, ngỡ là " tai vạ " cho cuộc đời anh nhưng rốt cuộc lại chính là phúc, đó chính là phép biện chứng thần diệu của đạo Lão

Hà Nội, 29 tháng Sáu năm 2004

Nguyễn Huệ Chi

Nghiêm Xuân Hải và gia đình kính mời quý vị đến dự

Lễ cầu siêu thất tuần

Bà Nguyễn Thị Bính

(quả phụ ***Hoàng Xuân Hãn***, pháp danh ***Diệu Huệ***)

lúc **10 g** sáng **chủ nhật 10.10.2004** tại chùa **Trúc Lâm**, 9 rue de Neuchâtel, 91120 VILLEBON sur YVETTE, và sau đó, cùng chung tưởng niệm Ông Bà Hoàng Xuân Hãn & Nguyễn Thị Bính chung quanh chén trà.

Quý vị nào muốn đọc Văn tế Thập loại chúng sinh của Nguyễn Du (Hoàng Xuân Hãn hiệu đính) và những trước tác của Hoàng Xuân Hãn, xin vào trạm internet :

http://www.wanadoo.fr/aubonne.hoangxuanhan

hoặc liên lạc qua địa chỉ thư tín điện tử :

aubonne.hoangxuanhan@wanadoo.fr

Tâm trạng khi điên

NGUYỄN NGUYÊN PHƯỚC

Tác giả Nguyễn Nguyên Phước sinh năm 1976, hiện làm nghiên cứu sinh ở Nhật Bản. Truyện ngắn này đã được đăng trên eVăn.

Ngày hôm qua, tôi vừa tròn hai mươi tám tuổi. Người ta đưa tin về một quan chức ngành thể thao hiếp dâm một bé gái vị thành niên. Tôi nhìn bức ảnh người đàn ông có mái tóc muối tiêu. Một khuôn mặt tẻ nhạt. Cuộc đời ông ta chắc cũng tẻ nhạt như thế. Nhà ông ta ở gần khu nhà tôi. Một căn nhà sang trọng, ông ta ngồi đó lơ đãng gắp thức ăn. Người ta tin rằng ngủ với những cô gái đồng trinh sẽ đem lại may mắn. Ông ta đang ngồi tù. Đứa em họ tôi cũng đang ngồi tù. Lúc tôi học năm thứ hai, thấy đưa tin truy nã nó. Tôi cũng không chắc chắn mãi đến khi bố tôi đọc báo và xác nhận. Đã lâu lắm rồi ông không đến nhà nó chơi. Nó lừa đảo ngân hàng hơn một tỷ. Lúc đó nó hai mươi tuổi, bằng tuổi tôi. Lúc đó tôi đang học năm thứ hai, tôi chưa bao giờ có đến một triệu.

Tôi cố gắng hình dung khuôn mặt đứa em tôi. Nó sống ở một nơi mà xung quanh toàn bọn đầu trộm đuôi cướp. Mẹ tôi nói rằng, nó đã thành đàn bà năm mười bốn tuổi. Tôi thì đến bây giờ vẫn chưa từng hôn một đứa con gái nào cả. Tôi không thể tưởng tượng được khuôn mặt nó khi nó thành đàn bà. Trong trí tưởng tượng của tôi, chỉ có hình ảnh một con bé thông minh và lém lỉnh. Lúc đó, nó đang học lớp năm và học rất khá. Tôi vẫn không thể nào quên đôi mắt to tròn ngạc nhiên đầy thích thú của nó khi nó mút que kem. Chưa bao giờ tôi nhìn thấy một niềm vui nào lớn lao đến thế. Giờ thì nó đang ngồi quanh bốn bức tường.

Tôi cũng đang ngồi quanh bốn bức tường. Ở một nơi xa lạ với một thứ ngôn ngữ xa lạ. Nơi đây, tôi lần đầu tiên nhìn thấy những con quạ. Trông chúng thật thảm thương, cứ như thể số phận của chúng là suốt đời phải đậu trên đám dây điện chằng chịt kia vậy. Ở lab, chúng tôi nói chuyện với nhau bằng tiếng Anh vì nó là *foreign language to everyone* và đó là sự công bằng duy nhất mà *sensei* của tôi muốn thiết lập. Khi ông nói thì tôi hiểu ông nói gì nhưng khi tôi nói thì rõ ràng là ông không hiểu tôi nói gì nhưng ông vẫn khăng khăng rằng ông hiểu điều tôi muốn nói, và rằng chỉ có tôi là không hiểu điều ông muốn nói với tôi. Cả hai chúng tôi đều cô đơn trong cách diễn đạt của mình.

Buổi sáng đầu tiên, tôi thức dậy, mở cửa sổ, nhìn thấy tuyết trắng xóa, lần đầu tiên trong đời tôi nhìn thấy tuyết. Nó giống hệt như giấc mơ hồi tôi còn bé. Thức giấc nhìn ra cửa sổ và thấy tuyết rơi. Những bông tuyết hờ hững rơi. Dường như chẳng có gì cả, ngoài một màu trắng. Hàng cây màu trắng. Cột điện màu trắng. Tòa nhà màu trắng. Những con người mặc đồ trắng. Tất cả đều hiện lên với vẻ bí hiểm và ma quái. Hệt như một câu chuyện cổ tích, hay một đám tang.

Bữa trưa, *sensei* kể cho chúng tôi nghe về một em bé học sinh cắt cổ bạn nó bằng một cái dao rọc giấy. Ông thản nhiên cầm cái thìa làm động tác đưa ngang qua cổ. Đột nhiên, tôi thấy máu phọt ra ở cổ ông, những giọt máu màu nâu đặc quánh như chè đậu đen mẹ tôi vẫn hay nấu vào mùa hè. Món sashimi bỗng trở nên khó nuốt. Bữa ăn tối, ngày thứ bảy, tôi ngồi cùng hai thằng bạn, một Ấn Độ, một Bangladesh. Món ăn chung duy nhất của chúng tôi là thịt gà. Thằng Ấn Độ tin rằng những con bò là linh thiêng còn thằng Bangladesh thì cho rằng những con lợn là bẩn thỉu. Tôi thèm thịt chó. Chúng nó hỏi tôi có thể ăn được thịt gì. "Tất cả", tôi đáp, "trừ thịt người".

Ngày hôm qua, tôi nhận được tin ông tôi mất. Ông và tôi cùng có chung một niềm vui là nuôi gà chọi và giải toán đố. Ông bị một thứ bệnh mà y học không có tên gọi, nên người ta đành xếp nó vào nhóm bệnh thần kinh. Trong khoảng hai mươi năm, trí nhớ của ông bị gặm nhấm dần. Ban đầu, khái niệm về thời gian bị thu hẹp lại. Cuối cùng, tất cả các sự kiện trong quá khứ đều được chập lại vào một thời điểm mà ông gọi là "ngày hôm qua", dù thực tế có thể nó diễn ra cách đây rất nhiều năm. Lần cuối cùng tôi gặp ông, ông kể về một chuyến đi địa chất thời trai trẻ. Đoàn có mười tám người, ông là trưởng đoàn. Họ lạc vào một cái bản hoàn toàn không tiếp xúc với thế giới văn minh. Người trong bản giao tiếp bằng một ngôn ngữ hoàn toàn xa lạ với tiếng Việt. Nó giống tiếng chim hót hay tiếng chó sói hú hơn là tiếng người. Họ cũng biết dùng lửa và chế ra một số vật dụng thô sơ khác. Đoàn địa chất được họ cho ăn một bữa thịnh soạn, có rất nhiều món ăn ông không biết tên. Đặc biệt, họ có một thứ đồ uống kỳ dị đựng trong cái ống tre. Nó không phải là rượu hay bia. Nó có một cái vị rất kỳ quặc mà ngôn ngữ của chúng ta không có khả năng diễn đạt. Ông không nhớ được là mình đã uống bao nhiêu, chỉ biết khi tỉnh dậy thì thấy mình nằm dưới chân núi. Những người bạn đồng hành của ông đều biến mất. Nhiều năm sau vẫn không có tin tức gì về họ cả.

Ông tôi có chín người con, bốn con trai và năm con gái. Bố tôi là con cả và là người tỉnh táo nhất nhà. Chú hai và chú ba tôi đều mắc bệnh thần kinh từ nhỏ, cả hai đều chết đúng ngày tròn hai mươi tuổi. Chú tư là người thông minh, tài hoa nhưng từ nhỏ đã được nuông chiều nên hư hỏng. Chú lấy vợ sớm nên con gái chú bằng tuổi tôi, chính là đứa bây giờ đang ngồi tù. Vợ chú là một người đàn bà nhan sắc và lẳng lơ. Bố tôi kể rằng, năm đứa em họ tôi lên bảy, chú tư đột nhiên bỏ nhà ra đi, chẳng để lại một tin tức gì. Bốn năm sau, mẹ nó tái giá. Bố dượng của con bé là một gã xích lô, nát rượu và cục súc. Lão hay đánh đập con bé cực kỳ tàn nhẫn mỗi khi nó không mang đủ tiền về cho lão mua rượu. Cũng cần nói thêm là sau khi mẹ nó tái giá, em họ tôi phải bỏ học đi bán vé số. Bố tôi lấy vợ năm ba mươi tuổi. Tôi ra đời ba năm sau đó. Các cô của tôi thì đều lấy chồng xa, chẳng mấy khi tôi gặp họ. Thỉnh thoảng, mẹ tôi bảo "cái quần mày đang mặc là may từ mảnh vải của cô năm cho" hay "cái mũ này là của cô bảy". Và như vậy trong hình dung của tôi, cô năm giống hệt như cái quần kẻ sọc hai màu đen và xám mà tôi mặc suốt những năm cấp hai, còn cô bảy là cái mũ màu nâu mà tôi đội cho đến tận ngày vào đại học. Tôi không bao giờ tưởng tượng được khuôn mặt họ. Ngay cả khi sau này dù đã gặp họ một vài lần, những khuôn mặt đó cũng chẳng thể nào in sâu vào trong trí nhớ của tôi. Cô năm vẫn chỉ là chiếc quần sọc, cô bảy vẫn chỉ là chiếc mũ nâu.

Bố tôi là một công chức nhà nước. Ông là người luôn giữ một niềm tin tuyệt đối vào những giá trị mà mình đã từng tôn thờ. Khi em gái tôi có bầu với thằng bồ nó trước khi cưới mấy tháng, ông đã đuổi nó ra khỏi nhà và kiên quyết không dự đám cưới. Sau này, khi thằng cháu tôi lên hai, nhờ sự tác động của ông thủ trưởng cũ, một người mà bố tôi rất kính trọng, ông mới cho nó bước chân vào nhà. Ở ngay chính giữa

phòng khách nhà tôi, ông cho treo một bức ảnh rất to trong đó có hình ông được chụp với một ông thứ trưởng nào đấy mà đến giờ tôi cũng chẳng nhớ tên nhân dịp ông thứ trưởng kia đến thăm cơ quan. Tấm ảnh đen trắng là một cái gì đó rất thiêng liêng và đặc biệt đối với tuổi thơ hai anh em tôi. Ông thứ trưởng, trong bộ đồ kaki giản dị, lúc nào cũng nghiêm khắc nhìn chúng tôi. Ngay cả buổi sáng trước khi lên đường đi du học, tôi vẫn thấy ông nghiêm khắc nhìn tôi. Cái nhìn không mấy thiện cảm.

Cứ khoảng bẩy giờ sáng, *sensei* đánh thức cả *lab* dậy tập thể dục. Ông dẫn chúng tôi đi lại trong khuôn viên của trường và nói những chuyện linh tinh nhảm nhí. Những lúc như thế, thằng Ấn Độ trở nên hoạt bát một cách đáng ngờ vì bình thường nó là đứa trầm tính. Mỗi lần như thế, nó lại kể về mối tình của nó. Nàng hai mươi hai tuổi, nước da bánh mật, đôi mắt to đen, khuôn mặt thánh thiện và nụ cười mê hồn. "Cuộc sống thật đê tiện", nó thường lẩm bẩm như thế mỗi khi bắt đầu kể về đoạn kết câu chuyện tình của nó. Nàng bị ép gả cho một gã cùng đẳng cấp trong cái giai tầng rối rắm mà mỗi khi thằng Ấn Độ mô tả, tôi mặc dù đã cố gắng tập trung hết sức vẫn không thể hình dung ra được. Nó thì trôi giạt sang cái xứ sở chết tiệt này. Nắng bắt đầu gắt, chúng tôi đi về lab. Buổi tập thể dục sáng thường kết thúc như vậy.

Sau đó, chúng tôi quay về lab. Ở lab, mỗi đứa có một cái bàn nhỏ. Trên bàn, chúng tôi bầy la liệt đủ thứ : sách vở, máy tính, dao cạo râu, bàn chải đánh răng và dầu gội đầu. Thậm chí có lần tôi còn bắt gặp trong ngăn kéo bàn của thằng Ấn Độ có mấy cái bao cao su, chả biết nó mua ở đâu, nhưng tôi biết chắc chắn nó không dùng. Nó là thằng ngoan đạo. Công việc của chúng tôi khá đơn giản, chúng tôi thường gọi đùa là trò chơi nặn đất sét. *Sensei* giao cho tôi năm cái lọ đựng đủ các loại chất lỏng nhầy nhầy. Tôi bắt đầu trộn chúng với nhau, ngày nào cũng vậy. Ngày nào tôi cũng trộn năm dung dịch đó và chờ đợi. Một sự chờ đợi đầy mệt mỏi và sung sướng. Dung dịch có nhiều màu. Tôi cứ thế trộn và hy vọng. Hy vọng vào sự may mắn. Hy vọng rằng đôi khi Đấng Tối Cao cũng không quên những kẻ trộn dung dịch như tôi. Tôi chờ đợi Người ban ơn. Tôi ngồi trộn dung dịch vì biết rằng mình không đơn độc. Tôi ngồi trộn dung dịch để thấy mình còn tồn tại, mình còn có ý nghĩa. Tất cả mọi người ở lab chúng tôi đều làm như vậy và được trả lương. Chúng tôi ngồi trên những cái bàn nhỏ, tất cả đều im lặng, căng thẳng, run rẩy và sợ hãi. Tất cả chúng tôi đều cố lắng nghe một tiếng gọi mà chúng tôi tin rằng nó tồn tại mặc dù chưa từng ai trong tất cả chúng tôi nghe thấy. Trong trí tưởng tượng của tôi, nó có thể giống như là tiếng gió rít từ phía bên kia cánh đồng, hoặc tiếng quạ kêu trên nóc nhà, hay tiếng máy bay lượn lờ giữa đêm khuya như những bóng ma màu trắng. Nhưng rất có thể, trên thực tế chẳng có âm thanh nào cả. Chiều tối, *sensei* thu hết tất cả mấy lọ. Ngày hôm sau ông lại phát một loạt lọ mới.

Ngày hôm qua, ông tôi khóc. Không có giọt nước mắt nào cả. Ông đờ đẫn nhìn vào bức tường màu trắng. Những vệt trắng nham nhở vốn là kết quả của một gã thợ nề vụng về không hiểu sao lại khiến tôi liên tưởng đến nét cọ của một tay họa sĩ siêu thực mà tôi quen ở quán cà phê. Tay này theo tôi vốn chẳng có tài cán gì, hắn chỉ là một tên bịa đặt. Những thứ hắn vẽ chả cái nào ra hồn cả. Hắn chỉ cho tôi một bức tranh tuyền màu trắng, chẳng khác gì người ta cầm một tấm vải nhúng xuống hố nước vôi, và bảo đây là bức "*Gấu trắng ở Bắc cực*". Hiển nhiên là hắn chưa bao giờ đến Bắc cực cũng như chưa bao giờ nhìn thấy gấu trắng. Tôi nhìn sang một bức tranh toàn màu đen kịt và hỏi : "Thế bức này là *Chó mực ở bãi tha* ma à?". Hắn bảo "Không. Đây là bức *Bướm đêm*". Thế là chúng tôi cãi nhau. Hắn thì khăng khăng là hắn vẽ bướm đêm, còn tôi thì khẳng định là tôi chỉ nhìn thấy chó mực. Cuối cùng, cả tôi và hắn đều khóc, khóc vì những điều ngớ ngẩn xảy ra trong cuộc đời chúng tôi, vì những cái chúng tôi chẳng bao giờ hình dung ra được. Từ hôm ấy, tôi không bao giờ gặp lại hắn nữa. Ông tôi cầm chiếc quạt nan cũ kỹ lấy hết sức đập con ruồi trên bức tường. Tất nhiên, chả có con ruồi nào cả. "Lại trượt rồi", ông lầm bầm và bắt đầu rấm rứt khóc. Tôi muốn dỗ dành ông nhưng không biết làm thế nào cả. Tôi chẳng nhìn thấy con ruồi nào cả. Tôi chỉ nhìn thấy nhát quạt của ông đập vào tường. Nhưng tôi không biết làm thế nào để nói cho ông hiểu được. Làm sao tôi có thể chứng minh được điều đó? Nhỡ có con ruồi thật thì sao? Tôi thấy buồn rười rượi. Tôi xấu hổ vì sự ngu dốt của mình. Vì tôi không nhìn thấy con ruồi.

Buổi tối, tôi và bạn gái đi chơi Hồ Tây. Đang đi bộ trên đường Thanh Niên, đột nhiên một gã thanh niên đầu húi cua, mặt đầy sẹo, chặn chúng tôi lại, cười nhăn nhở nói với bạn tôi : "Em xinh như một con phò". Đoạn hắn quay sang tôi cười giễu cợt. Tôi cụp mắt xuống. Tôi không dám nhìn vào mắt hắn. Tôi kinh hãi và hiểu rằng nếu có đánh nhau chắc tôi không phải đối thủ của hắn. Tôi im lặng. Tôi im lặng không phải vì tôi là kẻ khôn ngoan như những nhà hiền triết trong sách giáo khoa mà là vì tôi không biết nói gì. Tôi chưa bao giờ lâm vào tình huống khó xử như thế này. Thực ra, về sau này tôi mới nhận thấy rằng những tình huống kỳ quặc như vậy luôn luôn xảy ra. Nó xảy ra thường xuyên đến mức nhiều lúc tôi có cảm tưởng đó là ý muốn quái gở của Thượng Đế. Cuối cùng thì mọi chuyện cũng qua, hắn bỏ đi, còn tôi xấu hổ. Suốt đoạn đường còn lại, chúng tôi không nói với nhau lời nào. Ngày hôm sau, cô ấy gọi điện nói lời chia tay sau "một đêm suy nghĩ rất kỹ". Cô nói rằng cô không chịu đựng được ý nghĩ rằng người yêu mình là kẻ hèn nhát. Tôi chẳng nói gì. Kẻ hèn nhát không nên nói gì cả. Tôi chia tay mối tình đầu trong nhục nhã. Từ đó trở đi, tôi kinh tởm đàn bà.

Buổi chiều, gió mạnh và nắng gắt. Tôi hay cảm thấy đau đầu vào những lúc như thế. Đầu nhức như búa bổ, tôi không còn giữ được sự tỉnh táo cần thiết để nhận biết mọi thứ nữa. Thay vì trộn dung dịch màu trắng vào dung dịch màu đen, tôi lại trộn dung dịch màu xanh vào màu đỏ. Và kết quả là chả ra sao cả. Gió vẫn thổi mạnh, tai tôi ù đi vì sợ hãi. Tôi chẳng còn nghe thấy gì nữa ngoài tiếng gió. Càng cố gắng tập trung, tôi càng mất phương hướng. Tôi không còn nghĩ được điều gì nữa. Óc tôi như bị vỡ vụn thành trăm mảnh. Sensei đưa cho tôi cốc nước, tôi chẳng kịp nhìn xem nó màu gì, hình như là màu xanh. Tôi uống nhưng kết quả cũng không khá hơn. Tôi bắt đầu nghe thấy tiếng lầm bầm ở đâu đó. Một giọng nói đứt quãng, và lí nhí đến nỗi tôi lúc đầu tôi không thể phân biệt đó là giọng người lớn hay trẻ con. Cuối cùng tôi cũng nhận ra là có hai người đang nói chuyện. "Chỗ này lạnh lắm, mẹ ạ" - giọng một thằng bé khoảng năm sáu tuổi nói. "Nhưng mình đi tìm hai mươi năm nay đâu có chỗ nào tốt hơn"- người mẹ nói. Giọng bà ta trầm đục và có vẻ mệt mỏi. "Thế bố có ở đây không?" - thằng bé lại hỏi. "Mẹ không biết. Con đừng hỏi nữa, mẹ mệt lắm rồi. Mình dừng ở đây thôi. Thôi mình đi ngủ đi con."

Từ hôm đó trở đi ngày nào tôi cũng nghe thấy tiếng hai mẹ con họ vào lúc trước khi đi ngủ. Tôi kể cho thằng Bangladesh nhưng nó không tin. Nó chả tin vào cái gì ngoài lễ *ramadan* và những con lợn bẩn thỉu. Ngày nào đối với nó

cũng thuộc về tháng *ramadan*. Nó chỉ ăn vào buổi tối sau khi mặt trời lặn. *Sensei* nhiều lần cố nhét thức ăn vào mồm nó nhưng không được. Hai mẹ con họ nói đủ thứ chuyện trên đời. Thỉnh thoảng họ lại nhắc đến người bố giấu mặt.

Buổi tối, tôi đi dạo trong thành phố. Một thành phố đơn điệu. Không văn hóa, không lịch sử, không gì cả. Chỉ đơn giản là nơi người ta đến ở, rồi một lúc nào đấy đột nhiên họ quyết định gọi nó là thành phố. Chín giờ tối, không một bóng người. Cứ đi khoảng vài trăm mét, tôi lại thấy một công viên mini. Buổi tối chúng giống như những nghĩa địa. Tôi đi mãi và thấy mệt mỏi. Chẳng có gì đặc biệt, những ngôi nhà giống hệt nhau với những cái mái hình chóp và hàng rào bằng một loại cây nào đó mà tôi không biết tên. Tôi cứ thế đi một mình, chẳng có gì cả ngoài sự sợ hãi. Một thành phố chết. Tôi nằm trên cái ghế đá, nước mắt trào ra. Tôi nhớ đến những buổi tối ngày xưa, tôi hay ngước nhìn bầu trời đầy sao và thấy mình hạnh phúc. Giờ đây, cái niềm vui ấy cũng chẳng còn nữa. Những ngôi sao kia giờ chỉ làm tôi cảm thấy sợ hãi. Chúng đang cười nhạo tôi. Nỗi sợ hãi mơ hồ cứ thế lớn dần lên. Tôi quá đơn độc dưới bầu trời này. Tôi cứ nằm yên như thế, y như một kẻ tội đồ chờ đợi hình phạt.

Sáng sớm hôm sau, mới sáu giờ sáng, thằng Bangladesh đã đánh thức tôi dậy. Tôi lật đật chạy theo nó ra hành lang. Thân hình cao lớn của nó trong cái ánh sáng lờ mờ của buổi sáng mùa đông trông thật khủng khiếp. Thỉnh thoảng, tôi vẫn hình dung ra cảnh nó bóp cổ mình. Với cánh tay lực lưỡng đầy lông lá kia, chắc chắn tôi, cho dù cố gắng giãy giụa đến đâu, cũng không chịu đựng được quá năm phút. Đến cuối hành lang, nó chỉ ra sân trường, rồi thì thầm hỏi: “Mày có nhìn thấy gì không?”. Tôi hơi ngạc nhiên, mới sáng ra mà nó đánh thức mình dậy để nhìn sensei đang nói chuyện với một ông giáo ở lab khác ở dưới sân trường hay sao.

Tôi thờ ơ đáp: "*Sensei* đang nói chuyện". "Thế mày không thấy gì khác lạ à?" - nó hơi thất vọng. "Chả có gì. Ông ấy vẫn thế." "Mày nhìn quần áo ông ấy xem?" - nó lại thì thầm". "Ừ. Nó có vẻ không giống mọi ngày." "Đấy. Mày bắt đầu thông minh rồi đấy. Mọi ngày ông ấy lúc nào cũng mặc đồ trắng. Nhưng cả tuần nay tao để ý. Trước giờ tập thể dục của bọn mình, chẳng bao giờ ông ấy mặc đồ trắng. Chỉ khi nào gặp bọn mình ông ấy mới mặc đồ trắng thôi." "Thì sao?" "Chẳng sao cả. Tao chỉ thấy lạ thôi. Mà đó là một phát hiện quan trọng đấy. À mà mày đã biết chuyện gì chưa?" - nó lại chuyển sang giọng thì thầm.

Chuyện gì nữa đây? - tôi hơi bực mình. Nó đánh thức mình dậy sớm chỉ vì một chuyện hết sức vớ vẩn mà nó cho là *unusual*. Chúng tôi làm thí nghiệm suốt ngày chỉ mong có cái gì *unusual* với lại *unexpected* xảy ra. Nhưng rốt cục nó lại chẳng bao giờ xảy ra. Tất cả mọi thí nghiệm đều diễn ra hết sức bình thường, bình thường đến mức buồn tẻ, bình thường đến mức chúng tôi chẳng cần nhìn cũng biết kết quả nó phải thế, không thể khác được. Nhưng cuộc sống của chúng tôi thì ngược lại. Chẳng có một quy luật nào hết. Tất cả đều diễn ra hết sức lộn xộn, lộn xộn một cách bất bình thường. “Thằng Ấn Độ sắp lấy vợ”- nó vẫn thì thầm.

Đột nhiên, tôi thấy rùng mình. Tôi nhớ có lần thằng Ấn Độ bảo với tôi rằng có đến tám mươi phần trăm dân Ấn cưới nhau theo kiểu *arranged marriage*. Nó cũng nằm trong cái tám mươi phần trăm của cái đất nước gần một tỷ dân ấy. Nó chẳng có sự lựa chọn nào hết. Cô dâu của nó có đẳng cấp cao hơn nó một bậc, một *intercaste marriage* theo cách gọi của nó. Điều duy nhất mà nó biết về cô dâu tương lai là một tấm ảnh. Tôi đã từng xem tấm ảnh ấy một lần. Cô gái trong ảnh khá dễ thương trong bộ quần áo cổ truyền Ấn Độ. Có lẽ khi chụp tấm hình này, cô không nghĩ rằng một ngày nào đó tấm ảnh sẽ là mối liên hệ duy nhất với vị hôn phu tương lai của cô. Tôi hỏi thằng Ấn Độ:

- Thế mày được chọn cái gì ?

- Voi - nó lầu bầu. - Tao được chọn con voi dành cho lễ cưới. Tao sẽ cưỡi lên con voi đấy trong ngày cưới. Dù sao, tao cũng có sự lựa chọn mặc dù nó không quan trọng lắm.

Ngay từ sáng sớm, bố mẹ thằng Ấn Độ đã đến ngồi chờ ở phòng tiếp tân. Họ đến để đưa nó về Ấn Độ làm đám cưới. Nó không chịu về. Họ phải bay một quãng đường dài để đến đây đưa nó về quê lấy vợ. Dù sao, nó cũng không thể trốn tránh trách nhiệm. Nó có trách nhiệm duy trì nòi giống. Nó có trách nhiệm cưới cô gái mà Thượng Đế dành cho nó. Đấy là truyền thống mà nó không thể phá vỡ. Nó chẳng có sự lựa chọn nào cả vì nếu có chắc chắn nó sẽ không chọn sinh ra làm người Ấn Độ. Bố mẹ nó trông nhỏ bé và nhẫn nhục so với căn phòng tiếp tân quá rộng và quá sang trọng. Họ có nước da ngăm đen rất đặc trưng. Ông chồng để ria mép; cùng với cái trán hói, nó càng làm ông thêm nhỏ bé và nhẫn nhục. Bà vợ đội khăn trùm gần kín mặt nhưng nó vẫn không che được những nếp nhăn mà chỉ cần nhìn thoáng qua người ta đã thấy nó tồn tại mặc dù có thể thị giác không ghi nhận được thông tin về những nếp nhăn đó. Thằng Ấn Độ buồn bã đi theo bố mẹ nó ra khỏi trường. Thỉnh thoảng nó ngoái lại nhìn chúng tôi. Không hiểu sao tôi thấy đôi mắt thằng Ấn Độ buồn ngơ ngác giống hệt đôi mắt con chó cún của tôi ngày trước lúc nó sắp chết. Một tháng sau, chúng tôi nhận được tin nó mất. Một cái chết kỳ lạ.

Thằng Bangladesh ngày càng ăn ít và tất nhiên là nó chỉ ăn vào buổi tối vì những ngày lễ *ramadan* chẳng bao giờ kết thúc. Nhưng điều kỳ lạ nó không giảm cân nào. Nó giấu thức ăn thừa dưới gầm giường cho đàn chuột. Khoảng nửa đêm, bọn chuột bắt đầu rúc rích mò vào phòng. Chúng bò lổm ngổm trên sàn nhà, leo lên cả bàn học. Mà không chỉ có thế, chúng vừa chạy vừa kêu rinh rích đầy khoái trá. Tôi căm ghét những con chuột màu xám với đôi mắt thao láo; chúng chẳng bao giờ biết xấu hổ. Thằng Bangladesh, ngược lại, rất quý đàn chuột. Nó thường túm cổ lấy con to nhất, vuốt ve một cách rất trìu mến khiến con chuột lim dim vì khoái cảm rồi đột nhiên nó bóp mạnh một cái. Con chuột bị đau kêu oai oái và cuối cùng không chịu đựng được con chuột quay đầu lại cắn một nhát vào tay khiến thằng Bangladesh phải buông tay ra. Ngày nào thằng Bangladesh và con chuột cũng chơi trò đấy. Điều kỳ lạ là con chuột mặc dù rất đau nhưng vẫn vui vẻ tham gia vào trò chơi cùng thằng Bangladesh, cứ như thể giữa chúng có một sự thỏa thuận ngầm ngầm trong trò chơi bệnh hoạn đó. Đàn chuột ngày càng đông, thức ăn thừa của thằng Bangladesh dần tỏ ra không đủ đáp ứng cho cái thói phàm ăn và sinh sản nhanh khủng khiếp của những con chuột, mặc dù thằng Bangladesh đã cố gắng nhịn ăn đến mức tối đa. Thậm chí, nó còn mang cả lọ mứt mà mẹ nó gửi cho nó ăn cả năm để cho đàn chuột ăn trong một tuần. Rồi nó bắt đầu đi xin cả thức ăn thừa của những đứa phòng bên cạnh nhưng dường như nỗ lực của nó chả thấm vào đâu. Cuối cùng thằng Bangladesh quyết định giảm số lượng đàn chuột. Đầu tiên là con chuột đầu đàn. Tối hôm đó, thằng Bangladesh vẫn chơi trò chơi thường lệ với con chuột rồi đột nhiên nó bóp mạnh vào mình con chuột. Con chuột quay đầu lại cố gắng cắn vào tay thằng Bangladesh nhưng lần này nó không buông tay. Bàn tay hộ pháp của nó càng tóm chặt con chuột hơn. Con chuột kêu la thảm thiết. Nó không ngờ lại có kết cục này. Trò chơi của ngày hôm qua cuối cùng cũng kết thúc. Con chuột biến

thành một đống bầy nhầy trong tay thằng Bangladesh. Trong bóng tối, tôi vẫn nhìn thấy rõ trên khuôn mặt thằng Bangladesh hiện ra một nụ cười bí hiểm.

Từ hôm đó trở đi, ngày nào thằng Bangladesh cũng giết vài con chuột. Đàn chuột ngày càng trở nên khôn ngoan nhưng thằng Bangladesh còn thông minh hơn. Ngày nào nó cũng tóm được vài con chuột. Những con chuột còn lại phần vì nhu cầu thức ăn, phần vì cái ảo tưởng rằng với kinh nghiệm của ngày hôm qua chúng có thể dễ dàng chạy thoát khỏi bàn tay của thằng Bangladesh nên vẫn mò lên phòng vào ban đêm. Số lượng chuột giảm rất nhanh. Đêm hôm qua, nếu như tôi đếm chính xác thì chỉ còn mười hai con chuột. Thằng Bangladesh thì càng ngày càng say mê với trò chơi giết chuột nhưng bây giờ mỗi ngày nó chỉ giết một con vì đàn chuột giờ còn rất ít. Tôi để ý thấy khuôn mặt nó ngời sáng lên mỗi khi nhìn thấy con chuột giãy giụa trong lòng bàn tay, ngời sáng đến mức trong bóng đêm tôi vẫn có thể nhìn thấy cái vẻ long lanh rất khó tả trên đôi mắt thằng Bangladesh.

Chiều hôm qua, thằng Bangladesh nhận được một tin đặc biệt. Buổi tối, nó không buồn ăn cơm. Dường như có cái gì bất ổn trong tâm trạng của nó. Cuối cùng nó nói với tôi:
- Tao phải về Dhaka làm giáo sư.
- Tuyệt vời. - Tôi nói. - Mày có thể làm cái mà mày thích.
- Tao cũng chẳng biết nữa. - Nó buồn bã lắc đầu. - Từ trước đến giờ, tao chưa bao giờ làm cái gì độc lập cả. Tao sợ sự đơn độc. Nhất là trong nghiên cứu.

Tôi không nói gì. Tôi cũng thế. Tôi sợ nỗi cô đơn khi phải đi một mình trên con đường mà mình không biết phương hướng. Thằng Bangladesh đột nhiên nói:
- Mày có muốn đi cùng tao không?
Tôi không trả lời. Im lặng kéo dài suốt buổi tối. Chúng tôi ngồi theo đuổi những ý nghĩ riêng. Chúng tôi nghĩ về tương lai trong nỗi khiếp sợ. Cuộc sống rồi sẽ ra sao đây?

Ngày hôm qua, tôi đi đưa đám một người bạn thân thời phổ thông; anh mất ở bệnh viện tâm thần ở Trâu Quỳ. Một bệnh nhân tâm thần cùng phòng đã bóp cổ anh cho đến chết; sau đó, hắn dùng một con dao, loại vẫn dùng để rọc giấy, tự cắt cổ mình. Cho đến nay, anh vẫn là người tôi kính trọng nhất vì nghị lực và ý chí. Năm anh lên sáu, bố anh bỏ nhà theo một người đàn bà khác. Anh và em gái sống cùng mẹ và ông ngoại, một ông già mắc bệnh hoang tưởng, hậu quả của những cơn sốt rét rừng hồi còn ở chiến trường. Mẹ anh phải làm rất nhiều việc như gánh nước thuê, bán hàng rong, vé số... để nuôi cả gia đình. Hàng ngày, anh học một buổi còn một buổi phải đi bán kem để có tiền mua sách vở và đóng học phí. Anh luôn là người đứng đầu trong mọi kỳ thi. Hết năm thứ hai đại học, anh được học bổng sang Nhật học. Cùng năm đó, mẹ anh bị tai nạn giao thông, phải cưa hai chân. Đứa em gái anh, có lẽ vì quá mệt mỏi trước cuộc sống gia đình, đã bỏ nhà đi bụi đời. Mấy năm sau, người ta tìm thấy xác nó trong một ngôi nhà hoang ở ngoại thành. Cái chết của nó cho đến nay vẫn chưa rõ nguyên nhân. Học xong tiến sĩ, bạn tôi về nước và một thời gian sau đó thì mắc bệnh thần kinh. Sau đám tang, mẹ anh đưa cho tôi một cuốn vở nhỏ, loại vở có dòng kẻ ô ly vẫn dùng cho học sinh cấp một; bà nói rằng đây là thứ mà bệnh viện họ tìm thấy ở dưới gầm giường anh. Bà muốn nhờ tôi đọc hộ vì bà không biết chữ. Tôi mở cuốn vở ra, đó là nhật ký anh viết trong những ngày ở Trâu Quỳ. Nhật ký bắt đầu bằng câu: "Ngày hôm qua,...".

Nhật Bản, 8/2004

NGUYỄN NGUYÊN PHƯỚC

Những ngày cuối cùng của TẠ TỴ ở Sài Gòn

Sau gần ba mươi năm xa cách, một ngày cuối tháng 8 năm ngoái (2003), tôi được tin anh từ Mỹ trở lại Sài Gòn và có ý định ở hẳn lại đây. Tôi chưa tin hẳn, khi điện thoại tới nhà mới biết anh hiện nằm trong bệnh viện. Tôi rủ Phan Nghị tới thăm. Không ngờ đến hôm nay thì cả hai anh bạn tôi đã ra đi. Tôi có cảm tưởng như « họ » đã bỏ tôi lại một mình. Phan Nghị kém Tạ Tỵ 4 tuổi nhưng « đi » trước hai tháng, Tạ Tỵ đi sau và cuối cùng gặp nhau ở Bình Hưng Hoà. Lúc ở bệnh viện, anh bày tỏ ý định thật của mình sẽ ở lại Sài Gòn và hỏi chúng tôi : « ở đây sống thế nào ? ». Phan Nghị cười : « Người ta sống được thì mình cũng sống được, chấp nhận một số điều kiện, cuộc sống sẽ dễ dàng hơn ».

Một thời gian ngắn, sau khi ở bệnh viện ra, anh Tạ Tỵ gọi điện thoại cho tôi hỏi chỗ nào bán màu và bút vẽ chuyên nghiệp. Tôi rất mừng, hy vọng anh đã có thể làm việc lại được rồi. Anh nói còn một vài bức tranh để lại nhà, màu đã phai và xuống sắc hết rồi, phải làm lại. Tôi đi tìm chỗ bán đồ dùng cho những nhà hoạ sĩ chuyên nghiệp. Biết tính anh cẩn thận nên đến tiệm rồi, tôi điện thoại về nhà hỏi lại từng thứ màu, từng loại bút anh cần. Khi tôi mang dụng cụ đến, mắt anh sáng rỡ lên và gật gù : « để đó cho tớ khi nào hứng, tớ bắt đầu ».

Gần một tháng sau, tôi đến anh vẫn không nói gì đến chuyện sửa lại những bức tranh. Anh hỏi tôi « bức caricature tôi vẽ cho cậu hồi xưa còn không ? ». Tôi lắc đầu : « đến vợ con nhà cửa còn mất, tôi chẳng còn cái gì cả ». Anh nhỏm dậy, có vẻ còn khó nhọc, vận quần áo đàng hoàng kéo tôi ra nhà ngoài, nhờ bác Tư _ người săn sóc anh từ ngày anh về cho đến ngày anh ra đi _ chuẩn bị giấy và bút chì. Anh ngồi ngắm tôi rồi bắt đầu vẽ. Nhưng tôi nhận thấy rất rõ sự chậm chạp trong tư thế và nét vẽ của anh. Nó khác hẳn với cái dáng vẻ phóng túng, nhanh nhẹn của anh vào năm 1957 khi anh vẽ cho tôi lần thứ nhất. Lần đó chỉ trong vài phút tôi đã thấy nét tài hoa rất Tạ Tỵ trên tờ giấy trước mặt. Trong *Phụng Sự Đặc san văn nghệ* xưa ra đời năm 1957, anh vẽ cho hàng chục anh em như Phạm Văn Sơn, Diên Nghị, Mạc Ly Châu, Huy Sơn... Mỗi bức vẽ của anh như một giây phút vui chơi, hứng thú song với tôi đó là một sáng tạo nghệ thuật. Có thể nhận định khó có ai sánh kịp với Tạ Tỵ về lối vẽ chân dung. Nhưng bây giờ cái nhìn của anh chắc cũng khác đi và bàn tay cũng đã không đi theo ý anh nữa. Một chút bùi ngùi xúc động dâng ngập khi tôi nhìn nét vẽ của anh trong những ngày tháng sau cùng này. Chính anh cũng không bằng lòng với mình nên ngay khi đó anh vẽ cho tôi bức caricature thứ hai. Anh ngắm nhìn rồi buông bút không nói lời nào. Làm sao mà hiểu hết

được những gì anh đang nghĩ. Làm sao mà nói hết được những ẩn chứa sắc như dao trong lòng một người nghệ sĩ khi tuổi tác làm cho tài năng không phát huy hết được tinh hoa của mình. Tôi nghĩ đó là bức vẽ caricature cuối cùng của anh.

Một ước mơ không thực hiện được

Có lẽ chính vì thế nên dự định làm lại những bức tranh treo trong nhà của anh cũng không bao giờ thực hiện được nữa. Bệnh già càng làm anh suy yếu thêm. Những lần sau này tôi đến thăm, anh không nói về chuyện hội hoạ nữa mà nói về những cuốn sách anh đang đọc, anh đọc rất nhiều như một nhu cầu không thể thiếu trong cuộc sống hiện tại. Anh nói về cuộc sống ở Mỹ và những người bạn ở đó. Nhận xét của anh chín chắn, rất rõ ràng về từng con người, từng sự việc. Anh cởi mở hơn xưa nhiều và bằng lòng với đời sống hiện nay tại Sài Gòn.

Có lần anh nói với tôi : « Ở Mỹ, tớ chưa bao giờ được sống trong một căn phòng như thế này ». Tôi cho là anh nhún mình hoặc quá bằng lòng với những gì anh đang có. Người con gái út của anh đã chăm sóc anh hết lòng, thuê hẳn một người giúp việc cho bố ngày cũng như đêm. Anh sống trên lầu ba trong hai căn phòng rất đầy đủ tiện nghi. Một bên là phòng ngủ, một bên là phòng làm việc và tiếp khách. Bác Tư là người đã săn sóc anh trong suốt một năm cuối trong đời. Chỉ tiếc cho một ước mơ cuối cùng của anh không bao giờ thực hiện được. Những bức tranh cũ vẫn nằm trên tường, vàng vọt theo ngày tháng.

Anh là người rất kén ăn, không ăn thịt heo, thịt gà và cả thịt bò. Anh chỉ ăn chim bồ câu, sau này không ăn quay được thì nấu cháo nhừ và cua lột, tôm hấp. Hai tháng cuối cùng anh bị té từ trên giường xuống sàn nhà. Từ đó anh không đi lại được nữa và sức khỏe của anh suy sụp nhanh hơn. Mới thứ sáu tuần trước đây thôi (20-8-2004) anh còn gọi điện thoại cho tôi hỏi thăm về nhà cửa và cảm ơn về chuyện tôi cho người mang cháo sang cho anh. Anh đòi cảm ơn « bà xã cậu chứ không phải cậu ». Anh rất cẩn thận, mỗi lần mang cho anh tô canh anh cũng phải cảm ơn bằng được người đã đích thân nấu canh cho anh và dặn người nhà nhớ mang trả lại cái cà men nhựa. Cho anh mượn cuốn sách, anh xem xong gọi tôi sang nói chuyện về cuốn sách đó và gói ghém rất đàng hoàng đưa trả tận tay. Lúc này anh rất mong được gặp bất cứ ai trong số những người quen cũ.

Nhưng hai hôm sau cùng thì anh nói gì trong điện thoại tôi nghe không rõ nữa. Bác Tư phải « thông ngôn » lại tôi mới hiểu anh nói gì. Nhà tôi sang nhà anh rất gần chỉ cách có một cái ngã tư. Anh hứa hôm nào khoẻ sẽ sang nhà tôi ngồi ăn cơm với các bạn bè cũ. Nhưng rồi chẳng bao giờ anh sang được.

Mười phút trước khi anh ra đi

Đúng 6 giờ sáng ngày thứ ba 24-8 vừa qua, người điện thoại báo tin cho tôi anh Tạ Tỵ mất lại là anh Phan Diên từ Mỹ gọi về. Tôi bàng hoàng trước nguồn tin này vì không lẽ anh mất mà người nhà anh không cho tôi biết ? Tôi vội vàng báo tin cho vài người bạn rồi phóng sang nhà anh. Lúc đó các con từ Mỹ đã về Việt Nam đầy đủ. Nhưng anh vẫn còn nằm đó thở bằng bình oxy, không biết gì nữa. Chiếc máy laptop để bên đầu giường rỉ rả những câu chuyện cũ. Hoàng Song Liêm, Nguyễn Quốc Thái rồi vợ chồng Đằng Giao cũng đã có mặt. Lúc đó gia đình anh cũng đã lo mọi chuyện lễ tang chỉ chờ giờ phút anh ra đi mà thôi. Chúng tôi đến bên anh, ai cũng biết đó là lúc cầm tay anh và nhìn anh lần cuối.

Tôi ra về, điện thoại sang Mỹ báo tin lại cho các anh Thái Thủy, Vũ Đức Vinh và Phan Diên về nguồn tin ở Mỹ chưa đúng hoàn toàn. Nhưng chỉ mười phút sau đó gia đình anh cho tôi biết đúng 10 giờ sáng anh đã ra đi. Tôi lại phải điện thoại lại báo tin cho các bạn ở nước ngoài. Theo như dự định gia đình anh sẽ quàn anh một ngày tại chùa Xá Lợi, nhưng sau đó lại quàn linh cữu anh ở nhà. Hôm sau, hầu hết bạn bè anh còn ở lại Sài Gòn đều có mặt. Trong số hàng trăm vòng hoa của thân hữu ở VN, tôi thấy có vòng hoa của anh Đinh Cường từ Virginia đưa đến và một vòng hoa của Hội Nghệ Thuật thành phố Sài Gòn.

Cho đến 9 giờ sáng ngày 26-8 đưa anh đi hoả táng tại Bình Hưng Hoà. Buổi đưa tiễn anh có rất nhiều những khuôn mặt thân quen của anh từ xa xưa. Ông Mạnh Đan râu bạc như cước, anh Lê Cao Phan cũng đã 82 tuổi rồi song còn khoẻ mạnh, lớp người trên 70 như Hoàng Song Liêm và tôi hoặc kém một chút như Dương Nghiễm Mậu, Hoàng Vũ Đông Sơn... trong cái « đám » này được coi là còn « trẻ »

Vĩnh biệt Tạ Tỵ, một họa sĩ tài hoa. Sự ra đi của anh là một mất mát lớn lao thực sự cho làng hội hoạ, ở Việt Nam không dễ gì có được một nghệ sĩ rất đặc biệt như Tạ Tỵ.

Văn Quang

Việt Báo

TẠ TỴ

(1921-2004)

Nhẽ ra, chỉ vài hôm nữa đây, là chúng ta chúc mừng lễ sinh nhật họa sĩ Tạ Tỵ.

Ông tên thật là Tạ Văn Tỵ, sinh ngày 22 tháng 9 năm 1921 (1922 trên giấy tờ), tại Hà Nội. Ông theo học hội họa trường Mỹ Thuật Đông Dương tại Hà Nội, và rất sớm đã tiếp thu nghệ thuật trừu tượng.

Di cư vào Nam năm 1954, ông gia nhập quân đội, vẽ tranh, viết truyện, đăng trên nhiều báo, chủ yếu tạp chí Sáng Tạo, xuất bản thành tập truyện *Những Viên Sỏi* (1962), sau đó là *Yêu và Thù* (1970), *Bao Giờ* (1972), và tập tạp văn *Ý Nghĩ* (1974). Những hồi ký : *Mười Khuôn Mặt Văn Nghệ* (1970), *Phạm Duy còn đó nỗi buồn….*

Sau tháng 5/1975, Tạ Tỵ bị chính quyền bắt và giam cầm nhiều năm. Khi sang Mỹ, ông viết *Đáy Địa Ngục* (1985), hồi ký về thời kỳ bị giam, *Xóm Nhà Tôi* (1992), tập truyện về đời sống quê người.

Cuối đời, Tạ Tỵ về sống ở Việt Nam từ năm 2002 và mất ngày 24 tháng 8, 2004 tại nhà riêng, Thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 83 tuổi.

Thương tiếc

Việt Hồ

30/9/1914-31/8/2004

Họa sĩ Việt Hồ, tên thật là Hồ Việt Tự, đã từ trần tại Paris, ngày 31/8/2004, sau một cơn bệnh dài. Tang lễ đã cử hành tại nghĩa trang Père Lachaise ngày 7/9/2004.

Ông sinh tại Huế, ngày 30/9/1914, trong một gia đình nha lại, từ hồi trẻ đã hoạt động với các văn thi sĩ cố đô như Thúc Tề, Trần Thanh Mại, Trần Thanh Địch, Phan Văn Dật, Hàn Mạc Tử.

Năm 1931, ông vào Sài Gòn, vừa làm trong một nhà in, vừa minh hoạ cho các báo như *Tân Văn*, *Sài Gòn Báo* và tập thơ ***Yêu đương*** của Phan Văn Dật. Có thời ông thuê nhà ở chung với Hoàng Trọng Miên, Hàn Mạc Tử, tại đường d'Espagne, Lê Thánh Tông ngày nay. Chính Hàn Mạc Tử khuyến khích Việt Hồ đi sâu vào hội hoạ.

Năm 1939, ông sang Pháp cùng với lớp lính thợ hồi đó, một thời với họa sĩ Lê Bá Đảng, nhạc sĩ Đan Trường, nhà điện ảnh Phạm Văn Nhận, ký giả Vũ Quốc Phan, các nhà biên khảo Đặng Văn Long, Hoàng Khoa Khôi…. Sau thế chiến, Việt Hồ ở lại Paris, làm công việc ấn loát cho nhiều tờ báo Pháp như Paris Match, trang trí nội thất, các nhà hàng, như *Âu Cơ*, *Le Tonkin* tại Paris, *Le Dragron d'Or* ở Dieppe, và bắt đầu triển lãm ký hoạ, tranh sơn dầu, tranh mầu nước, tranh trên lụa.

Từ năm 1960 Việt Hồ đã trình bầy và minh hoạ cho một số tác phẩm dịch thuộc loại sách quý do Pierre de Tartas xuất bản ở Paris như : ***La dernière nuit d'une geisha, Fleurs du jardin lyrique japonais, Pavillon des délices regrettées, Confucius***.

Niên bạ quốc tế 1981-1982 về hội hoạ và điêu khắc hiện đại đã viết về Việt Hồ : *« Những tinh vi tế nhị của Á Đông đã gặp nhau trong nét vẽ trong sáng, tạo nên không khí thanh thản hầu như xa lánh cuộc đời. Giới phê bình đều ngưỡng mộ 'nét bút' độc đáo của họa sĩ »* [1].

Cho đến tuổi 80, Việt Hồ vẫn thường xuyên được mời đi trưng bầy tranh ở Pháp và ngoại quốc. Lần cuối, tôi được xem tranh ông trong một cuộc triển lãm tại Orléans, vào những năm 1980, tranh ông hiện đại và phong phú hơn trước, bạo dạn, phóng túng, dung hợp được nét sung mãn của Tây Phương và viên mãn Đông Phương

Ông có vợ Pháp, sống ly dị đã lâu, và một người con gái lấy chồng Nhật.

Những năm gần đây, ông bị tê liệt và qua đời trong đơn độc. Bút danh Việt Hồ lấy ra từ tên thật : Hồ Việt Tự, và đồng thời, nhắc chuyện chim Việt, ngựa Hồ. Con chim nước Việt chọn lót tổ vào cành phía Nam, hướng về quê quán ; con ngựa xứ Hồ hí khan, khi cơn gió bấc thổi từ cố quận. Rồi con chim, con ngựa ấy, và con người mang tên chim tên ngựa ấy, phải gửi nắm xương tàn nơi đất khách.

Chuyện Việt Hồ, không phải riêng một Việt Hồ.

Đường về Hồ Hán xa xăm, đường về Hồ Tây thẳm thẳm [2].

Đặng Tiến, 19/9/2004

[1] Le raffinement et la subtilité asiatiques se rejoignent dans la pureté des lignes pour engendrer un climat serein, quelque peu retiré du monde. Les critiques s'accordent pour admirer son exceptionnel 'coup de crayon'…

Officiel international de la peinture et sculpture contemporaines – Sélection 1981-1982 – Editions du Chêne Vert

[2] Ca dao cổ : *Chàng về Hồ, thiếp cũng về Hồ*
Chàng về Hồ Hán, thiếp về Hồ Tây

Hồ Hán : triều đại nhà Hồ (Hán Thương)

Hồ Tây : kinh đô nhà Trần

Champa và di sản (1)

Nguyễn Đức Hiệp

Bài này có mục đích giới thiệu tóm tắt lịch sử và văn hóa Chăm qua một số thành quả nghiên cứu gần đây ở Việt Nam và nước ngoài. Hy vọng sẽ giúp chút ít cho độc giả thấy một hình ảnh toàn cảnh về sự hiểu biết về văn minh Chăm hiện nay.

1. Số phận các di tích

Champa đã biến mất cách đây gần 2 thế kỷ, nay chỉ còn để lại các di tích Chăm, rải rác ở các tỉnh miền Trung Việt Nam, như Trà Kiệu, Mỹ Sơn, Đồng Dương, Khương Mỹ, Tháp Mẫm.. Viện bảo tàng Chăm, do nhà nghiên cứu Pháp Parmentier thành lập năm 1919, đã thu thập các tượng, bệ, công trình kiến trúc, điêu khắc của các đền, cung điện... từ nhiều nơi để tồn giữ bảo vật. Nhưng ngay tại đây, trải qua nhiều biến cố lịch sử, các di sản đặc sắc của văn minh Chăm cũng không thoát khỏi một số mất mát, lưu lạc.

Trong những ngày đầu của chiến tranh Việt-Pháp, rất nhiều bảo vật cũng như tư liệu trong thư viện đã bị đánh cắp [(1)]. Năm 1948, Trường Viễn Đông Bác Cổ gởi ông Manukus đến để hồi phục lại viện bảo tàng, ông tìm lại được hơn 150 bảo vật từ nhà dân, trại lính, phi trường và tận ở Lào (Savannakhet). Năm 1954, Viện bảo tàng là nơi trú ngụ của khoảng 300 người dân di tản chiến tranh. Năm Mậu Thân 1968, trong trận đánh chiếm lại Huế, viện bảo tàng này đã trở thành nơi ăn ở của quân đội miền Nam. Giữa những xô bồ, hỗn độn như vậy, thì sự hư hại hay mất mát các tượng đá, các công trình điêu khắc, tất nhiên đã xảy ra. Gần đây trong năm 1996, các nhân viên viện bảo tàng đã tình cờ tìm ra 157 mảnh cổ vật được chôn trong khuôn viên viện bảo tàng.

Trải qua nhiều thế kỷ, các ngôi tháp Chăm ở nhiều nơi bị hư hại và đổ nát. Theo Lê Quí Đôn thì Ngô Thế Lân, vào thế kỷ 18, đã để lại bài thơ, *Chà bàn cố thành hoài cổ*, cho thấy tình trạng xơ xác, bỏ hoang của các tháp, các điện đài của vương quốc Champa [(2)].

Bóng tà dừng ngựa đứng
Man mác nỗi hư vong
Lăng uyển làm chùa Phật ;
Cung đình thành ruộng cày
Núi tàn trơ tháp cổ ;
Nước cũ hiện thành hoang
Thần đạo nguyên vô cứ ;
Cửa tây tràn khắc bia

(bản dịch)

Không khác chi tình trạng hiện nay của nhiều tháp cổ khắp miền trung Việt Nam. Trong cuộc chiến vừa qua, di tích Đồng Dương lại hầu như bị bom đạn huỷ hoại hoàn toàn. Một mất mát to lớn cho thế hệ sau.

2. Các công trình Chăm học

Nói chung về khảo cổ và sử của các nước Champa, Cam Bốt và một số nước khác ở Đông Nam Á thì chỉ vào đầu thế kỷ 20 người ta mới biết được nhiều mà thôi.

Sử của Champa còn mù mờ, chỉ biết qua tư liệu của các nước láng giềng như Việt Nam (*Đại Việt sử ký toàn thư*) hay của Trung quốc (*Tống sử, Minh sử*..). Ngày nay, qua sách giáo khoa Đại học của giáo sư D. Hall về lịch sử Đông Nam Á [(3)], ta có thể biết tổng quát về lịch sử đất nước Champa. Tuy vậy phần lớn dữ kiện từ sách của Hall là dựa vào những công trình nghiên cứu tiên phong của các học giả Pháp như G. Coedes, H. Parmentier và H. Maspero ở đầu thế kỷ 20.

Hầu như tất cả khám phá về vương quốc Champa là từ những minh văn trên đá và những gì biết qua từ sử ký của Trung Quốc. Ở Việt Nam trước đây có sự dè dặt trong việc nghiên cứu Chăm học, hậu quả là trong lãnh vực này "sân chơi" dành cho lực lượng nghiên cứu nước ngoài, Việt Nam thì lưa thưa vài người. Khoảng cuối thập niên 1990, tổ chức Toyota Foundation đã tài trợ cho Trần Kỳ Phương để xuất bản bộ sách tổng hợp những hiểu biết hiện nay về văn minh Champa ở Việt Nam. Nhưng việc không thành.

Hiện nay ở Việt Nam nghiên cứu về văn hóa Chăm đã được quan tâm và một số công trình có giá trị được xuất bản, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á đã thành lập, đây là những dấu hiệu đáng mừng. Cộng đồng Chăm ở Việt Nam đã có những chương trình hoạt động văn hóa, nghiên cứu chung với các thành viên ASEAN như Indonesia, Mã Lai, cùng tôn giáo và liên hệ ngôn ngữ.

Lần đầu tiên đã có một hội nghị Chăm học vào tháng 8/2004 ở Singapore qui tụ một số học giả từ nhiều nước như Việt Nam, Singapore, Nhật, Anh, Mỹ, Pháp. Nhiều báo cáo, khám phá mới có giá trị đã được thông báo : những hiểu biết về văn minh Sa Huỳnh và Chăm qua địa điểm khảo cổ Trà Kiệu, liên hệ giữa ngôn ngữ Chăm và các ngôn ngữ dân tộc ở Tây Nguyên... Một điểm đáng chú ý trong các bản báo cáo là các tài liệu Trung Quốc trước kia chưa được quan tâm nay đã được một số học giả nghiên cứu : *Minh sử*, *Tống hội yếu tập cao* và *Cửu Phiên Chí. Tống hội yếu tập cao* có nhiều thông tin về Champa từ 960-1180 như về các quan hệ của Champa với triều đình Tống, Chân Lạp, Srivijaya, Đại Việt, phong tục Chăm, nông nghiệp, thương mại hàng hải...

Tiếp nối công trình bỏ dở của Boisselier khi ông này mất, Emmanuel Guillon năm 2002 đã xuất bản tác phẩm về nghệ thuật Chăm, qua những bảo vật ở viện bảo tàng Đà Nẵng và những khám phá khảo cổ mới. Sách có giá trị tham khảo, tổng hợp sự hiểu biết từ trước đến nay.

Ở Việt Nam, các sách về văn hóa, văn học, nghệ thuật Champa của Ngô Văn Doanh, Insara, Trần Kỳ Phương... với những hiểu biết mới cũng đã được xuất bản. Lãnh vực Chăm học như có luồng sinh khí mới.

3. Địa dư và lịch sử Champa

3.1 Indrapura

Indrapura dùng để chỉ một triều đại, một thủ phủ của triều đại đó (Đồng Dương, tỉnh Quảng Nam, phía nam Đà Nẵng), và là tên một vùng đất từ Đèo Ngang đến đèo Hải Vân (Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên). Đây là vùng

đất "đệm" của hai nền văn minh Ấn-Hoa, giữa hướng Bắc và hướng Nam hải đảo. Di tích Chăm còn nhiều ở Mỹ Đức, Quảng Bình, Hà Trung, Thạch An, Bích La [4] cũng như ở dải cồn tại Cửa Tùng, Cửa Việt. Nhiều di tích Tháp Chăm được tìm thấy ở An Xá (Do Linh), Cam Giang, Cam Lộ, Cổ Thành Ái Tử và Trà Liên [5].

Tại vùng này, người ta cũng tìm được nhiều đồ gốm xưa của người Chăm và người Trung Quốc từ thời Đường, Tống, Minh... Tháng 8.2001 ở Thừa Thiên, Huế, tình cờ tìm được một ngôi tháp Chăm nhỏ, đỉnh tháp đã mất, thân tháp cao khoảng gần 2m. Theo Ngô Văn Doanh, ngôi tháp này (gọi là tháp Mỹ Khánh) có niên đại ở thế kỷ 8. Như vậy đó là ngôi tháp Chăm cổ nhất hiện còn thuộc phong cách Mỹ Sơn E1.

Trong chiến tranh chống Mông Cổ dưới đời vua Trần Nhân Tông, liên minh Chăm-Việt đã thành công đẩy lui hiểm họa xâm lăng từ phương bắc qua đường bộ và thủy. Từ sự liên kết này mà Jaya Simhavarman III (Chế Mân) đã lấy công chúa Trần Huyền Trân, em gái của vua Trần Anh Tông. Trong hôn nhân Chăm-Việt này, lãnh thổ Chăm là châu Ô và châu Rí (Quảng Trị và Thừa Thiên) đã được nhượng tặng cho Đại Việt. Trong thời trị vì của vua Chế Mân, quyền lực Chăm rất mạnh trải rộng đến tận Tây Nguyên nam phần. Tháp Yang Prong ở Tây Nguyên và tháp Jaya Simhalingesvara (tháp Pô Klaung Garai) nổi tiếng ở Phan Rang là do chính Chế Mân xây dựng.

Tuy nhiên sau khi Nhân Tông và Jaya Simhavarman mất, vua Anh Tông hoàn toàn thay đổi chánh sách. Chiến tranh Chăm-Việt trở lại khốc liệt hơn khi Champa đòi lại vùng đất đã nhượng.

Theo Shiro Momoki, qua các tư liệu như *Tống hội yếu tập cao, Chư Phiên Chí*, thì Champa trong hai thế kỷ 10 đến 11 vẫn còn các cơ cấu xã hội, chính quyền, ở phía bắc đèo Hải Vân. Ngay cả ở thế kỷ 14, Champa không suy tàn như ta nghĩ, mà vẫn phát triển hoạt động thương mại với Trung Quốc và các nước trong vùng. Vải bông, đồ gốm Chăm xuất khẩu đến các nước Đông Nam Á hải đảo. Cửa Thị Nại là cảng quan trọng ở biển Nam mà Kublai Khan coi là cảng tiếp nối từ cảng Quảng Châu đến cảng Quilam ở nam Ấn Độ.

3.2 Amaravati

Từ đèo Hải Vân (Quảng Nam) xuống đến giáp Bình Định là vùng trọng điểm của văn minh Chăm với các di tích như Mỹ Sơn, Trà Kiệu, Đồng Dương, Khương Mỹ, Chiên Đàn. Nơi đây ở Đồng Dương đã tìm thấy tượng phật đồng rất đẹp (hiện tàng trữ ở viện bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh). Đặc biệt điêu khắc và kiến trúc ở đền Đồng Dương chịu ảnh hưởng của Phật giáo đại thừa. Di tích Đồng Dương hầu như đã bị huỷ diệt hoàn toàn trong chiến tranh vừa qua.

Trà Kiệu hay Simhapura (Thành phố sư tử, từ chữ Simha, Singha nghĩa là sư tử và pura là thành phố) là kinh đô xưa nhất của Champa ở Amaravati. Theo Ngô Văn Doanh [6] thì từ Trà Kiệu hiện nay là biến âm từ chữ Chăm cổ ya – sông, nước, và chữ Phạn : keo - ngọc, mà người Việt gọi là thành Sông Ngọc để chỉ thành phố Simhapura.

Mỹ Sơn là di tích Chăm lớn nhất. Nơi đây có nhiều đền, tháp, bia, được nhiều triều đại trong lịch sử Chăm xây dựng. Qua bia ký ta biết người sáng lập ra Mỹ Sơn vào thế kỷ thứ 4 là vua Bhadravarman I . Dù thủ đô có dời đến nơi nào khác do thời cuộc, các vua chúa Chăm vẫn đến Mỹ Sơn để xây đền thờ. Thánh địa Mỹ Sơn vì thế có nhiều kiến trúc khác nhau theo các phong thái riêng của mỗi thời. Phần lớn những công trình kiến trúc hiện còn ở Mỹ Sơn được xây dựng vào thế kỷ thứ 10 có chung một phong cách kiến trúc được các nhà nghiên cứu gọi là phong cách Mỹ Sơn A1. Trước phong cách Mỹ Sơn A1 là các nhóm tháp thuộc thế kỷ 8 đến 9. Qua lịch trình phát triển kiến trúc Chăm thì trong 2 thế kỷ 8 và 9, có ba phong cách khác nhau được nhận ra là phong cách Mỹ Sơn E1, phong cách Hoà Lai và phong cách Đồng Dương.

Trong cuộc chiến tranh Việt-Mỹ vừa qua, đền Mỹ Sơn A1 và vài di tích lân cận đã bị phá huỷ khi trúng bom. Vào năm 1988, trong một công trình thủy lợi, người ta tình cờ khám phá ra di tích tháp An Mỹ, Tam Kỳ, với nhiều điêu khắc đá như bộ linga-yoni, trang trí kiến trúc (đỉnh, cột tháp), mảnh bia vỡ… Niên đại được thẩm định vào đầu thế kỷ 10, thuộc phong cách chuyển tiếp từ Đồng Dương đến Mỹ Sơn A1. Hiện nay quần thể Mỹ Sơn được công nhận là một di sản văn hoá thế giới.

Đồng Dương (Indrapura) một thời là kinh đô của Champa dưới triều đại Indrapura. Triều đại Indrapura, do vua Indravarman II sáng lập, bắt đầu từ năm 875. Các đền tháp của phong cách Mỹ Sơn A1 đều được xây dựng dưới triều đại Indrapura. Sau hơn một thế kỷ phát triển, kinh thành Indrapura bị tiêu hủy trong trận chiến với vua Lê Đại Hành vào năm 982. Năm 1000, vua Chăm Harivarman II rời hẳn thủ đô về Vijaya ở phía Nam.

Một số người Chăm cũng đã di cư qua đảo Hải Nam (và hiện nay họ vẫn còn) sau cuộc chinh phạt của Lê Hoàn vào Amaravati. Một tướng của Lê Hoàn là Lưu Kỳ Tông, phản lại nhà Lê, tự xưng vương ở Amaravati (986-988) đã cai trị hà khắc và huỷ diệt đền đài ở Mỹ Sơn nên một số người Champa đã chạy đến đảo Hải Nam (Trung Quốc). Theo sử gia Maspero, vì bị mất nhiều bia ký (thế kỷ 8 – 10), nên trong giai đoạn này lịch sử Champa không được biết nhiều [7].

3.3 Vijaya

Mặc dầu Indrapura và Amaravati vẫn là lãnh thổ Chăm khi dời đô về Vijaya (Trà Bàn) vào năm 1000, Indrapura và Amaravati không còn chiếm vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị của Champa. Năm 1306, đất Indrapura phía bắc đèo Hải Vân nhượng cho Đại Việt khi vua vua Chăm cưới công chúa Huyền Trân. Vua Champa Chế Bồng Nga lấy lại được trong chiến tranh với Đại Việt. năm 1390, khi Chế Bồng Nga mất, Indrapura mất hẳn, và sau đó không lâu Amaravati cũng rơi vào tay Đại Việt.

Sau khi bị mất Indrapura và Amaravati vào tay Đại Việt thì vùng đất từ Bình Định đến Phú Yên là nơi dân tộc Chăm rút về tập trung ra sức chống chọi lại cuộc nam tiến của Đại Việt. Khi dân Việt đi vào định cư, thì người Chăm không bám trụ ở lại. Đa số họ dời đi xuống phía Nam, có thể vì hai văn hóa có sự khác biệt nhiều.

Đến năm 1471, kinh đô Trà Bàn cũng đã bị thất thủ và tàn phá khi vua Lê Thánh Tông đem quân chinh phạt Chiêm Thành. Lê Thánh Tông đã dùng chính sách phá hủy văn hóa để tiêu diệt dân tộc và năng lực tinh thần nước

Chăm : đền đài, cung điện, tháp, bia, tư liệu phản ảnh đặc trưng của văn hoá Chăm đều bị phá hủy, quân dân và nghệ nhân bị tàn sát hay bị bắt đi. Mất Vijaya coi như vận mệnh của Champa đã tàn. Đối với Đại Việt thì Lê Thánh Tông là vị vua thành công nhất dưới triều Lê trong lãnh vực văn hóa, kỷ cương xã hội dựa vào nho học. Lê Thánh Tông là đại diện tiêu biểu cho văn minh Trung Quốc phương bắc đối chọi với văn minh Đông Nam Á. Cốt lõi văn minh bản địa Đông Nam Á của Đại Việt đã bị đè nén và dần dần bị tan loãng dưới lớp văn hóa Hán nho. Trong cuộc "xung đột văn minh" sống còn này, văn minh Champa Đông Nam Á đã phải lùi một bước dài quyết định trước bước tiến của văn minh nho học Trung quốc.

Không những bị áp lực từ Đại Việt ở phương Bắc, Champa còn đối diện với vương quốc Khmer ở phía Nam. Vào thế kỷ 12, quyền lực Khmer ở Angkor lan rộng và ảnh hưởng đến Champa gây ra các cuộc xung đột giữa Angkor và Vijaya. Từ thế kỷ 12 đến 15, Champa đã chịu hai sức ép từ Đại Việt và Angkor. Đó cũng là một nguyên nhân dẫn tới sự suy vong của Champa. Sau khi Champa đánh chiếm và tàn phá Angkor năm 1177, vua Khmer Jayavarman VII đã giải phóng thủ đô Angkor năm 1181, tiến đánh chiếm Vijaya và Champa. Từ năm 1203, Champa trở thành một tỉnh của Khmer cho đến năm 1220 thì Champa dành được lại độc lập dưới triều vua Sri Jaya Paramesvaravarman II, sau cuộc thảm bại của liên quân Khmer, Xiêm, Pagan đánh vào Đại Việt (bia đá ở Chợ Dinh, Phan Rang còn ghi). Cũng không lạ gì mà rất nhiều kiến trúc, điêu khắc đền tháp ở Vijaya chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Khmer.

Hiện nay thành Vijaya (Trà Bàn) chỉ còn chút vết tích tường thành để lại. Chính giữa thành, trên một gò nhỏ còn trơ lại duy nhất tháp Cánh Tiên (tháp Đồng). Ngoài ra có hai con voi đá và hai con sư tử đá rất lớn gần lăng Võ Tánh. Điêu khắc và mô típ của chúng thuộc dòng tượng điêu khắc ở tháp Dương Long. Các công trình kiến trúc khác còn lại ở vùng Vijaya là các tháp Bánh Ít, Bình Lâm, Thủ Thiện, Phú Lộc, tháp Nhạn. Phong cách kiến trúc này được gọi là phong cách Bình Định hay phong cách Chánh Lộ, có niên đại vào khoảng cuối thế kỷ 10 đến cuối thế kỷ 11. Tháp Bình Lâm là tháp duy nhất ở đồng bằng, gần một thành cổ nay không còn dấu tích. Nơi đây chính là vị trí cảng Thị Nại, mà quân Đại Việt và quân Nguyên lúc đi đánh Champa đã đổ bộ trước khi tiến về Vijaya.

3.4 Panduranga

Đây là vùng cứ địa cuối cùng còn sót lại của vương quốc Chăm. Năm 1692, khi vua Po Saut định chiếm lại lãnh thổ Chăm Kauthura bị mất trước đây, chúa Nguyễn đã gởi quân đánh chặn và bắt được Po Saut. Chiếm được Panduranga, chúa Nguyễn đổi tên Champa Panduranga thành trấn Bình Thuận. Tuy vậy vào năm 1693, dân Panduranga đã nổi dậy. Thấy khó lòng dẹp được cuộc nổi loạn này, chúa Nguyễn buộc phải bãi bỏ Bình Thuận và trả lại Panduranga cho vua Po Saktiraydaputih (em của vua Po Saut) với điều kiện là mỗi năm Champa Pandugara phải triều cống.

Cuối thế kỷ 18, Panduranga nằm giữa vùng tranh chấp của Tây Sơn và chúa Nguyễn. Năm 1802, khi Nguyễn Ánh thắng Tây Sơn, vùng Panduranga được ông thiết lập là vùng tự trị, do Po Sau Nun Can quản lý. Khi Gia Long mất năm 1820, Minh Mạng lên ngôi, Panduranga trở thành con chốt trong sự tranh chấp quyền lực giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt. Năm 1828 khi vua Panduranga mất, Minh Mạng tấn phong một viên chức Chăm thân với Minh Mạng lên thay thế, nhưng Lê Văn Duyệt đã thay viên chức này với người con của Po Sau Nun Can. Vị này trả thuế và triều cống Gia Định thành.

Khi Lê Văn Duyệt mất (1832), Minh Mạng đã ra tay trừng phạt vị vua Champa đã cả gan triều cống tổng trấn Gia Định thành. Dân chúng Panduranga bị vạ lây : ruộng bị tịch thu và dân bị bắt xung vào lao công. Sự hà khắc đối sử tàn nhẫn này đã gây ra làn sóng phẫn nộ nổi dậy khắp miền Nam. Lê Văn Khôi đã tập trung nhiều thành phần trong xã hội, nhiều sắc tộc (Hoa kiều ở Gia Định, Chăm ở Panduranga) nổi lên chống lại Minh Mạng. Ở Panduranga, cuộc nổi dậy do Katip Sumat, một người Chăm theo đạo Hồi, lãnh đạo. Cuối năm 1833, Lê Văn Khôi và Sumat thất bại. Minh Mạng bãi bỏ tiểu quốc Panduranga, sáp nhập vào tỉnh Bình Thuận. Đầu năm 1834, Thak Va lãnh đạo dân Panduranga nổi lên lần cuối cố lập lại vương quốc Champa, nhưng chỉ trong vòng một năm, giấc mộng cuối cùng của Champa đã bị dập tắt.

Lê Thánh Tông ở thế kỷ 15 khởi đầu cho sự suy vong của Champa. Đến đời Minh Mạng ở thế kỷ 19, vị vua nho học theo mô hình văn minh Hán Trung quốc này đã khai tử vương quốc Champa của văn minh Đông Nam Á.

Khác với những vùng khác, Panduranga hiện vẫn còn cộng đồng người Chăm sinh sống, đa số tập trung ở Ninh Thuận và Bình Thuận. Vì thế nhiều tháp trong vùng (như Po Rome, Po Klaung Garai) vẫn còn được dùng để thờ cúng và trong các dịp lễ hội, chứ không bị bỏ hoang như ở các đền tháp ở Amaravati, Vijaya và Kauthura. Tháp Pô Klaung Garai nổi tiếng ở Phan Rang là do Chế Mân (Jaya Simhavarman III) xây lên để thờ cá nhân mình vào thế kỷ 14. Đền này trước đây còn có tên là Jaya Simhalingesvara. Tháp vẫn còn được người Việt và Chăm dùng để thờ cúng. Trên các trụ cửa của tháp chính, có các ký tự kể lại việc vua Jaya Simhavarman III dâng đất và nô lệ cho thần Jaya Simhalingesvara.

(Còn một kỳ)

Nguyễn Đức Hiệp

Tham Khảo :

(1) Emmanuel Guillon, Cham Art – Treasures from the Da Nang museum, Vietnam, River Books Ltd, Bangkok, Thailand, 2001.

(2) Ngô Văn Doanh, Văn hoá cổ Chămpa, Nhà Xuất bản Văn hoá Dân tộc, 2002

(3) D.G.E Hall, History of South East Asia, Macmillan, London, 1968

(4) J. Sharma, Temples of Champa in Vietnam Tháp Chăm ở Việt Nam, NXB Khoa Học Xã Hội, 1992, Hanoi

(5) Trần Quốc Vượng - "Theo dòng lịch sử", Nhà xuất bản Văn Hoá, 1996

(6) Ngô Văn Doanh, Thánh địa Mỹ Sơn, Nhà xuất bản Trẻ, 2003.

(7) Maspero, "Histoire du royaume Champa", Librarie National d'Art et d'Histoire, Paris, 1928.

Chấn hưng giáo dục... (*tiếp theo trang 10*)

Lấy một ví dụ khác, thời sự hơn : những cuộc dàn cảnh nhân ngày khai trường năm học mới. Khi những đứa trẻ chưa đến 10 tuổi phải trở về trường hai tuần trước ngày khai giảng, chỉ để tập diễu hành, tập đi đứng, vỗ tay khi bác bí thư này, chủ tịch khác, long trọng đến đọc diễn từ, huấn thị dưới ống kính, micro của những nhà báo chạy lăng xăng, các em học được những gì ngoài sự đánh mất cái hồn nhiên của tuổi thơ để thay bằng một vỏ bọc mỗi năm mỗi cứng hơn ? Xin hỏi bộ giáo dục và uỷ ban văn giáo, đó có là sự khởi đầu của gian dối ?

Một ví dụ nữa, trong một lĩnh vực khác. Trung thực có được cổ vũ trong một cơ chế xã hội mà ban tư tưởng – văn hoá trung ương (tương đương Việt Nam của ban tuyên huấn trung ương Trung Quốc), với bộ máy công an của nó, có quyền soi mói, xét nét mọi bài viết, lời nói trên những cơ quan ngôn luận vốn dĩ đã là " của Đảng ", có quyền sinh sát trên sinh mạng chính trị của những người tổng biên tập báo chí đó ? Trung thực thế nào, khi " tư tưởng " và " lập trường " vẫn là những chỉ tiêu số một trong sự đánh giá cán bộ các cấp ? Khi chiêu bài " ổn định chính trị " vẫn là vũ khí hàng đầu che chở cho những thối nát, bất lực ở mọi cấp - nhất là cấp cao (ban tư tưởng – văn hoá trung ương luôn luôn cảnh giác với mọi biểu hiện lơi là về mặt này) ?

Trở lại giáo dục, người dân nhìn vào cơ cấu nhà nước có thể nào tin ở sự trung thực của những lời cam kết " *giáo dục là quốc sách hàng đầu* ", khi thấy rõ ràng quyền uy của ông bộ trưởng giáo dục chẳng thấm thiết gì so với ngài trưởng ban tư tưởng văn hoá trung ương, so với ông an ninh văn hoá ? Khi thấy thầy, cô giáo của con em mình khốn khổ không thể đủ sống với đồng lương nhà nước mà phải chạy vạy suốt đời với những công việc làm ngoài khuôn khổ trường, lớp ?

Có thể nào cái sự *nói dối hàng đầu* kia lại không ảnh hưởng đến sự nhân lên và phổ biến tràn lan tính gian dối trong học tập, thi cử ?

Người viết bài nhỏ này và một vài đồng nghiệp trong nước, trong một lần trao đổi, chuyện trò hè vừa qua về thực trạng của nền giáo dục VN, đã cùng nhau mong mỏi là công cuộc chấn hưng giáo dục rồi cũng sẽ phải đạt được thành công. Sẽ còn cần nhiều thay đổi không dễ thực hiện, không dễ đạt được sự đồng thuận của mọi người (như chuyện cân bằng giữa hệ thống trường công và trường tư, chuyện phân ban, phân luồng v.v.). Nhưng ai cũng nghĩ, *điều kiện cơ bản, không thể không có*, là phải lập lại những giá trị đạo đức trong cơ chế chính trị - xã hội, trong đó, đối với giáo dục, tính trung thực là chuẩn mực hàng đầu. Trong lĩnh vực thông tin, báo chí chẳng hạn, bãi bỏ sự kiểm duyệt trá hình, trong bóng tối của ban tư tưởng văn hoá trung ương (và, nếu cần, thay vào một ban kiểm duyệt hoạt động công khai) là ví dụ dễ thấy, dễ làm của sự lập lại tính trung thực đó – và cũng là thước đo cho thấy sự có mặt hay vắng mặt của một quyết tâm chính trị trong sự lập lại các giá trị đó !

Chuyện chấn hưng giáo dục *gặp* bài " thảo phạt " của ông giáo sư Trung Quốc là vì thế. Chỗ " thắt cổ chai " của cuộc chấn hưng giáo dục, có thể nào chỉ nhìn riêng bộ giáo dục mà thấy ra được ?

Hoà Vân

Mục lục

1 Điệu múa cổ (*sơn dầu,1968*) Nguyễn Tư Nghiêm
2 Bạn đọc và Diễn Đàn

Thời sự, những vấn đề

4 Tin tức
10 Chấn hưng giáo dục... Hoà Vân
11 Thư từ Mỹ Tiểu Hằng Ngôn
13 Ngành dệt may... Đỗ Tuyết Khanh
18 Mắc dịch

Văn hoá, Khoa học, Nghệ thuật

20 Như mây... Nguyễn Lộc
21 Đọc *Cá voi trầm sát* (tiểu thuyết của *Mai Ninh*) Hàn Thuỷ
24 Cái đẹp nữ tính Văn Ngọc
27 *Văn Tâm* như tôi nghĩ Nguyễn Huệ Chi
31 Tâm trạng khi điên (*truyện ngắn*) Nguyễn Nguyên Phước
35 Những ngày cuối cùng của *Tạ Tỵ* ở Sài Gòn Văn Quang
36 Thương tiếc *Việt Hồ* Đặng Tiến
37 Champa và di sản Nguyễn Đức Hiệp

Diễn Đàn *Forum*

Directeur de publication: Nguyễn Quang Đỗ

Imprimé par Point Concept, Vitry sur Seine

Dépôt légal: 178/91 * Commission Paritaire: AS 73 324 * Prix: 6 €

Địa chỉ bưu điện:

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

Địa chỉ điện tử (E-mail):

diendan@diendan.org

Trang nhà : http://www.diendan.org

Đại diện các nước: xin coi thể lệ mua báo (trang 3)

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa PC (phông Unicode, VNI, TCVN, VPS, ...) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)